

**CHƯƠNG 1: TỔNG QUAN CHUNG VỀ  
ĐƠN VỊ HÀNH CHÍNH SỰ NGHIỆP**

**I - LỰA CHỌN PHƯƠNG ÁN TRẢ LỜI ĐÚNG NHẤT.**

**TRẢ LỜI**

<b>Câu</b>	<b>1</b>	<b>2</b>	<b>3</b>	<b>4</b>	<b>5</b>	<b>6</b>	<b>7</b>	<b>8</b>	<b>9</b>	<b>10</b>
<b>Trả lời</b>										
<b>Câu</b>	<b>11</b>	<b>12</b>	<b>13</b>	<b>14</b>	<b>15</b>	<b>16</b>	<b>17</b>	<b>18</b>	<b>19</b>	<b>20</b>
<b>Trả lời</b>										
<b>Câu</b>	<b>21</b>	<b>22</b>	<b>23</b>	<b>24</b>	<b>25</b>	<b>26</b>	<b>27</b>	<b>28</b>	<b>29</b>	<b>30</b>
<b>Trả lời</b>										

**1. Điều nào sau đây không đúng với đơn vị HCSN:**

- Do cơ quan Nhà nước có thẩm quyền thành lập.
- Chức năng chủ yếu là thực hiện nhiệm vụ mà Đảng và Nhà nước giao cho.
- Không được tiến hành hoạt động sản xuất kinh doanh.
- Các khoản chi được trang trải chủ yếu bằng nguồn kinh phí ngân sách Nhà nước cấp theo nguyên tắc không bồi hoàn trực tiếp.

**2. Đặc điểm nào sau đây phù hợp với đơn vị HCSN thuần túy**

- Chức năng chủ yếu là thực hiện nhiệm vụ mà Đảng và Nhà nước giao cho.
- Vốn và kinh phí của đơn vị tuân hoàn liên tục theo công thức  $T - H - T' \dots$
- Mục tiêu chính của đơn vị là tối đa hóa lợi nhuận
- Mục tiêu chính của đơn vị là tối đa hóa lợi nhuận, vốn và kinh phí của đơn vị tuân hoàn liên tục theo công thức vận động của tư bản  $T - H - T'$

**3. Đơn vị HCSN là đơn vị:**

- Do cơ quan Nhà nước có thẩm quyền thành lập, chức năng chủ yếu là thực hiện nhiệm vụ mà Đảng và Nhà nước giao cho
- Hoạt động bằng nguồn kinh phí ngân sách Nhà nước cấp hoặc nguồn kinh phí được bổ sung từ các khoản thu, nguồn kinh phí viện trợ, biếu tặng.
- Do cơ quan Nhà nước có thẩm quyền thành lập, hoạt động bằng nguồn kinh phí ngân sách Nhà nước cấp hoặc nguồn kinh phí được bổ sung từ các khoản thu, nguồn kinh phí viện trợ, biếu tặng theo nguyên tắc bồi hoàn trực tiếp nhằm thực hiện nhiệm vụ mà Đảng và Nhà nước giao cho.
- Do cơ quan Nhà nước có thẩm quyền thành lập, hoạt động bằng nguồn kinh phí ngân sách Nhà nước cấp hoặc nguồn kinh phí được bổ sung từ các khoản thu, nguồn kinh phí viện trợ, biếu tặng theo nguyên tắc không bồi hoàn trực tiếp nhằm thực hiện nhiệm vụ mà Đảng và Nhà nước giao cho.

**4. Điều nào sau đây luôn đúng với đơn vị HCSN.**

- Đơn vị HCSN phải tự lập dự toán thu chi.

- b. Một số khoản chi trong kỳ nhất thiết phải theo đúng định mức tiêu chuẩn của Nhà nước, theo luật quy định miễn là đảm bảo chi hết số kinh phí đã được cấp phát.
- c. Các khoản chi nhất thiết phải theo đúng định mức tiêu chuẩn của Nhà nước, theo luật quy định.
- d. Đơn vị HCSN phải tự lập dự toán thu chi, các khoản chi trong kỳ nhất thiết phải theo đúng định mức tiêu chuẩn của Nhà nước, theo luật quy định.

**5. Nếu căn cứ vào chức năng nhiệm vụ để phân loại đơn vị hành chính sự nghiệp thì đơn vị HCSN được phân thành:**

- a. Đơn vị dự toán cấp I, cấp II, cấp III.
- b. Đơn vị sự nghiệp công lập, đơn vị sự nghiệp ngoài công lập.
- c. Các cơ quan quản lý Nhà nước, các cơ quan Đảng cộng sản Việt Nam, các tổ chức chính trị – xã hội, các cơ quan an ninh quốc phòng, các đơn vị sự nghiệp thuộc các lĩnh vực Y tế, giáo dục...
- d. Đơn vị sự nghiệp thuần túy và đơn vị sự nghiệp có thu.

**6. Nếu căn cứ vào việc phân cấp quản lý để phân loại đơn vị hành chính sự nghiệp thì đơn vị HCSN được phân thành:**

- a. Đơn vị sự nghiệp công lập, đơn vị sự nghiệp ngoài công lập.
- b. Đơn vị dự toán cấp I, cấp II, cấp III.
- c. Đơn vị sự nghiệp thuần túy và đơn vị sự nghiệp có thu
- d. Các cơ quan quản lý Nhà nước, các cơ quan Đảng cộng sản Việt Nam, các tổ chức chính trị – xã hội, các cơ quan an ninh quốc phòng, các đơn vị sự nghiệp thuộc các lĩnh vực Y tế, giáo dục...

**7. Đơn vị nào sau đây là đơn vị sự nghiệp có thu**

- a. UBND Thành phố Hà Nội.
- b. Trường ĐH Công Nghiệp Hà Nội.
- c. Bộ Quốc Phòng.
- d. Sở Giáo dục và Đào tạo Hà Nội

**8. Các đơn vị sự nghiệp sau đây là đơn vị sự nghiệp công lập, ngoại trừ**

- a. Sở kế hoạch và đầu tư Hà Nội
- b. Bệnh viện E
- c. Trường ĐH KTQD Hà Nội
- d. Trường ĐH Dân Lập Phương Đông

**9. Điều nào sau đây đúng nhất với đơn vị dự toán cấp III**

- a. Là đơn vị tiếp nhận dự toán ngân sách do các cấp chính quyền giao, phân bổ dự toán ngân sách cho các đơn vị cấp dưới.
- b. Là đơn vị tiếp nhận dự toán ngân sách của đơn vị dự toán cấp I và phân bổ dự toán cho các đơn vị cấp dưới.
- c. Là đơn vị tiếp nhận dự toán ngân sách của đơn vị dự toán cấp II hoặc cấp I (nếu không có cấp II)

- d. Là đơn vị tiếp nhận dự toán ngân sách của đơn vị dự toán cấp II hoặc cấp I (nếu không có cấp II), là đơn vị trực tiếp chi tiêu kinh phí để thực hiện nhiệm vụ mà cấp trên giao.

**10. Điều nào sau đây không đúng với đơn vị sự nghiệp công lập:**

- a. Là những đơn vị thuộc sở hữu Nhà nước.  
b. Các vị trí lãnh đạo trong các đơn vị công lập do các cơ quan Nhà nước có thẩm quyền chỉ định bổ nhiệm hay bãi miễn.  
c. Là những đơn vị do các cá nhân hay các tổ chức góp vốn thành lập hoạt động trong các lĩnh vực như y tế, giáo dục  
d. Được Nhà nước cấp kinh phí thành lập.

**11. Điều nào sau đây đúng với đơn vị sự nghiệp có thu.**

- a. Là đơn vị được trang trải hoàn toàn các khoản chi bằng kinh phí do ngân sách Nhà nước cấp phát.  
b. Ngoài thực hiện nhiệm vụ chính cấp trên giao còn tiến hành thêm hoạt động SXKD  
c. Các đơn vị này chỉ thực hiện nhiệm vụ mà Đảng, Nhà nước, cơ quan cấp trên giao cho.  
d. Ngoài thực hiện nhiệm vụ chính cấp trên giao còn tiến hành thêm hoạt động SXKD, tự đảm bảo 1 phần kinh phí hoạt động hoặc đảm bảo 100% kinh phí hoạt động thường xuyên của mình.

**12. Tổ chức công tác kế toán trong đơn vị sự nghiệp phải tuân thủ theo quyết định**

- a. QĐ15/2006 QĐ – BTC  
b. QĐ19/2006 QĐ – BTC  
c. QĐ 48/2006 QĐ – BTC  
d. QĐ15/2006 QĐ – BTC hoặc QĐ 48/2006 QĐ – BTC

**13. Hệ thống tài khoản kế toán áp dụng trong các đơn vị HCSN gồm**

- a. 5 loại  
b. 7 loại  
c. 9 loại  
d. 10 loại

**14. Kế toán đơn vị sự nghiệp không sử dụng hình thức nào sau đây để ghi sổ kế toán**

- a. Hình thức Nhật ký chung.  
b. Hình thức Chứng từ ghi sổ  
c. Hình thức Nhật ký chứng từ  
d. Hình thức Nhật ký sổ Cái, kế toán trên máy vi tính

**15. Kế toán đơn vị sự nghiệp không sử dụng hình thức Nhật ký chứng từ để ghi sổ kế toán vì**

- a. Đây là hình thức phức tạp, khó làm, rắc rối
- b. Đòi hỏi trình độ kế toán viên cao.
- c. Do các tài khoản kế toán theo chế độ sự nghiệp khác với các tài khoản kế toán theo chế độ kế toán QĐ 15/2006.
- d. Theo hình thức Nhật ký chứng từ, các NKCT 1- 10 được xây dựng gắn liền với các TK kế toán theo QĐ 15/2006 mà các tài khoản kế toán theo chế độ kế toán sự nghiệp khác với các tài khoản kế toán theo QĐ 15/2006.

**16. Theo hình thức Chứng từ ghi sổ, để lập chứng từ ghi sổ kế toán có thể căn cứ vào:**

- a. Sổ, thẻ kế toán chi tiết.
- b. Sổ đăng ký Chứng từ ghi sổ
- c. Chứng từ gốc hay bảng tổng hợp chứng từ gốc cùng loại
- d. Chứng từ gốc.

**17. Theo hình thức Chứng từ ghi sổ, để xác định việc lập chứng từ ghi sổ hàng ngày hay định kỳ 3, 5... ngày kế toán căn cứ vào:**

- a. Quy mô, khối lượng nghiệp vụ kinh tế phát sinh.
- b. Theo ý kiến chủ quan của kế toán.
- c. Theo thời hạn phải nộp báo cáo cho cơ quan cấp trên.
- d. Theo ý kiến chủ quan của kế toán trưởng dựa trên quy mô, khối lượng nghiệp vụ kinh tế phát sinh tại đơn vị.

**18. Theo hình thức Chứng từ ghi sổ, để lập sổ Cái các tài khoản tổng hợp, kế toán căn cứ vào:**

- a. Sổ đăng ký Chứng từ ghi sổ
- b. Chứng từ gốc hay bảng tổng hợp chứng từ gốc cùng loại
- c. Sổ, thẻ kế toán chi tiết.
- d. Chứng từ ghi sổ

**19. Nguyên tắc lập Chứng từ ghi sổ**

- a. Ghi đối ứng 1 bên: Nợ 1 tài khoản, Có nhiều tài khoản.
- b. Ghi đối ứng 1 bên: Có 1 tài khoản, Nợ nhiều tài khoản
- c. Tất cả các nghiệp vụ kinh tế phát sinh trong 1 kỳ đều được tập hợp và phản ánh lên CTGS theo nguyên tắc Nợ nhiều tài khoản, Có nhiều tài khoản.
- d. Ghi đối ứng 1 bên: Nợ 1 tài khoản, Có nhiều tài khoản hoặc Có 1 tài khoản, Nợ nhiều tài khoản

**20. Số hiệu của Chứng từ ghi sổ được:**

- a. Đánh thứ tự liên tục từ ngày đầu tháng đến ngày cuối tháng
- b. Đánh thứ tự liên tục từ ngày đầu năm đến ngày cuối năm

- c. Đánh thứ tự liên tục từ ngày đầu tháng đến ngày cuối tháng hoặc từ ngày đầu năm đến ngày cuối năm
- d. Đánh số tùy ý, không quan trọng.

**21. Tài khoản loại 3 trong hệ thống TKKT dùng cho đơn vị HCSN là tài khoản :**

- a. Là tài khoản phản ánh công nợ phải thu khách hàng.
- b. Là tài khoản phản ánh các khoản công nợ phải trả.
- c. Là tài khoản phản ánh các khoản công nợ phải thu và công nợ phải trả.
- d. Là tài khoản phản ánh các khoản công nợ phải thu.

**22. Theo hình thức Chứng từ ghi sổ, sổ đăng ký Chứng từ ghi sổ là**

- a. Là sổ tờ rời dùng để tập hợp các chứng từ gốc cùng loại
- b. Là sổ ghi theo thời gian phản ánh toàn bộ các chứng từ ghi sổ đã lập trong tháng về mặt số hiệu, ngày tháng lập CTGS.
- c. Là sổ ghi theo thời gian phản ánh toàn bộ các chứng từ ghi sổ đã lập trong tháng về mặt số hiệu, ngày tháng lập CTGS và tổng số tiền phát sinh ghi trên CTGS.
- d. Là căn cứ để ghi sổ Cái.

**23. Các điều sau đây đúng với CTGS ngoại trừ:**

- a. Là sổ tờ rời dùng để tập hợp các chứng từ gốc cùng loại.
- b. CTGS có thể được lập hàng ngày hoặc định kỳ tùy thuộc vào khối lượng nghiệp vụ kinh tế phát sinh tại đơn vị.
- c. Số hiệu của chứng từ ghi sổ không nhất thiết phải đánh số liên tục theo thứ tự mà có thể đánh số tùy ý.
- d. Là căn cứ để ghi sổ Cái

**24. Các điều sau đây đúng với sổ đăng ký CTGS ngoại trừ**

- a. Là sổ tờ rời dùng để tập hợp các chứng từ gốc cùng loại
- b. Là sổ ghi theo thời gian phản ánh toàn bộ các chứng từ ghi sổ đã lập trong tháng về mặt số hiệu, ngày tháng lập CTGS và tổng số tiền phát sinh ghi trên CTGS.
- c. Là căn cứ để ghi sổ Cái
- d. Sổ này dùng để đối chiếu với số liệu trên sổ Cái các tài khoản tổng hợp vào ngày cuối tháng, cuối quý hay cuối năm.

**25. Tại một đơn vị sự nghiệp, định kỳ 5 ngày 1 lần kế toán lập chứng từ ghi sổ. Vậy ngày tháng phát sinh ghi trên CTGS là:**

- a. Là ngày phát sinh của chứng từ gốc đã tập hợp.
- b. Ghi ngày tại thời điểm định kỳ lập CTGS.
- c. Ghi ngày phát sinh của chứng từ gốc đã tập hợp hay ngày tại thời điểm định kỳ lập CTGS không quan trọng.
- d. Ngày tháng ghi trên CTGS hoàn toàn do kế toán lập CTGS quyết định, có thể ghi tùy ý miễn là ngày của tháng hiện tại đang tập hợp số liệu.

**II - TRẢ LỜI ĐÚNG – SAI CÁC CÂU BÌNH LUẬN SAU  
TRẢ LỜI**

<b>Câu</b>	<b>1</b>	<b>2</b>	<b>3</b>	<b>4</b>	<b>5</b>	<b>6</b>	<b>7</b>	<b>8</b>	<b>9</b>	<b>10</b>
<b>Trả lời</b>										
<b>Câu</b>	<b>11</b>	<b>12</b>	<b>13</b>	<b>14</b>	<b>15</b>	<b>16</b>	<b>17</b>	<b>18</b>	<b>19</b>	<b>20</b>
<b>Trả lời</b>										
<b>Câu</b>	<b>21</b>	<b>22</b>	<b>23</b>	<b>24</b>	<b>25</b>	<b>26</b>	<b>27</b>	<b>28</b>	<b>29</b>	<b>30</b>
<b>Trả lời</b>										
<b>Câu</b>	<b>31</b>	<b>32</b>	<b>33</b>	<b>34</b>	<b>35</b>	<b>36</b>	<b>37</b>	<b>38</b>	<b>39</b>	<b>40</b>
<b>Trả lời</b>										

1. Các khoản chi trong đơn vị sự nghiệp được trang trải chủ yếu bằng nguồn kinh phí do ngân sách Nhà nước cấp theo nguyên tắc không bồi hoàn trực tiếp.
2. Đơn vị hành chính sự nghiệp phải lập dự toán thu chi hàng năm và các khoản chi phải theo đúng định mức tiêu chuẩn của Nhà nước, theo luật quy định.
3. Đơn vị HCSN không được tiến hành hoạt động sản xuất kinh doanh.
4. Nếu căn cứ vào chức năng nhiệm vụ để phân loại đơn vị hành chính sự nghiệp thì đơn vị HCSN được phân thành đơn vị dự toán cấp I, cấp II, cấp III.
5. Nếu căn cứ vào việc phân cấp quản lý ngân sách để phân loại đơn vị hành chính sự nghiệp thì đơn vị HCSN được phân thành các cơ quan quản lý Nhà nước, các cơ quan Đảng cộng sản Việt Nam, các tổ chức chính trị – xã hội, các cơ quan an ninh quốc phòng, các đơn vị sự nghiệp thuộc các lĩnh vực Y tế, giáo dục...
6. Bệnh viện tư nhân, các trường tư thục là đơn vị sự nghiệp ngoài công lập.
7. Đại học Công Nghiệp Hà Nội là đơn vị sự nghiệp công lập đồng thời là đơn vị sự nghiệp có thu.
8. Đơn vị dự toán cấp 2 là đơn vị trực tiếp chi tiêu kinh phí để thực hiện nhiệm vụ mà cấp trên giao – Nếu đây là trường hợp phân cấp không đầy đủ.
9. Đơn vị dự toán cấp 3 là đơn vị trực tiếp chi tiêu kinh phí để thực hiện nhiệm vụ mà cấp trên giao
10. Đơn vị sự nghiệp công lập là những đơn vị thuộc sở hữu Nhà nước, các vị trí lãnh đạo trong các đơn vị công lập do các cơ quan Nhà nước có thẩm quyền chỉ định bổ nhiệm hay bãi miễn.
11. Tổ chức công tác kế toán trong đơn vị sự nghiệp phải tuân thủ theo quyết định QĐ15/2006 QĐ – BTC.
12. Kế toán đơn vị sự nghiệp không sử dụng hình thức Nhật ký chứng từ để ghi sổ kế toán
13. Theo hình thức Chứng từ ghi sổ, để lập chứng từ ghi sổ kế toán có thể căn cứ vào chứng từ gốc hay bằng tổng hợp chứng từ gốc cùng loại
14. Theo hình thức Chứng từ ghi sổ, để lập sổ Cái các tài khoản tổng hợp, kế toán căn cứ vào sổ đăng ký Chứng từ ghi sổ.

15. Số hiệu của Chứng từ ghi sổ được đánh thứ tự liên tục từ ngày đầu tháng đến ngày cuối tháng hoặc từ ngày đầu năm đến ngày cuối năm.
16. Tài khoản loại 3 trong hệ thống TKKT dùng cho đơn vị HCSN là tài khoản là tài khoản phản ánh các khoản công nợ phải trả.
17. Sổ đăng ký Chứng từ ghi sổ là sổ ghi theo thời gian phản ánh toàn bộ các chứng từ ghi sổ đã lập trong tháng về mặt số hiệu, ngày tháng lập CTGS và tổng số tiền phát sinh ghi trên CTGS.
18. Số tiền tổng cộng trên Sổ đăng ký Chứng từ ghi sổ vào ngày cuối tháng (quý, năm) luôn phải bằng tổng số phát sinh Nợ và tổng số phát sinh Có các TK tổng hợp trên sổ Cái.
19. Các đơn vị sự nghiệp thuộc lĩnh vực y tế, giáo dục là đơn vị sự nghiệp thuần túy.
20. Theo hình thức Chứng từ ghi sổ, để xác định việc lập chứng từ ghi sổ hàng ngày hay định kỳ 3, 5... ngày kế toán căn cứ vào quy mô, khối lượng nghiệp vụ kinh tế phát sinh tại đơn vị.
21. Đơn vị sự nghiệp có thu là đơn vị ngoài việc thực hiện nhiệm vụ chính cấp trên giao còn tiến hành thêm hoạt động SXKD, tự đảm bảo 1 phần kinh phí hoạt động hoặc đảm bảo 100% kinh phí hoạt động thường xuyên của mình.
22. Tại một đơn vị định kỳ 10 ngày lập CTGS 1 lần, trong 10 ngày đầu kế toán tập hợp được 8 phiếu thu, 3 phiếu chi, 2 phiếu nhập kho vậy trong 10 ngày đầu kế toán lập 2 CTGS.
23. Nếu căn cứ vào việc phân cấp quản lý ngân sách thì Trường ĐH Công nghiệp Hà Nội là đơn vị dự toán cấp 3.
24. UBND cấp xã, phường, thị trấn có thu các loại phí khi chứng thực, xác nhận cho công dân địa phương mình, vậy đây là đơn vị sự nghiệp có thu.
25. Đơn vị sự nghiệp thuần túy là đơn vị chỉ thực hiện nhiệm vụ mà Đảng, Nhà nước, cơ quan cấp trên giao cho.

### III - BÀI TẬP MẪU CÓ LỜI GIẢI

Cho một số nghiệp vụ phát sinh trong 10 ngày đầu tháng 05/200N tại một đơn vị HCSN

<b>Chứng từ</b>	<b>Ngày phát sinh chứng từ</b>	<b>Nội dung tóm tắt nghiệp vụ</b>
PT01	02/05/N	Thu tiền bán hàng nhập quỹ
PXK 01	02/05/N	Xuất kho vật liệu sử dụng cho bộ phận SN
Giấy báo Nợ 01	03/05/N	Trả lương cho cán bộ nhân viên bằng TGNH
Giấy báo Có 01	04/05/N	Khách hàng trả nợ tiền hàng bằng chuyển khoản
PT 02	04/05/N	Thu hồi tiền tạm ứng thừa nhập quỹ
Giấy báo Nợ 02	05/05/N	Trả nợ cho người bán bằng chuyển khoản ngân hàng
PXK 02	05/05/N	Xuất kho vật liệu sử dụng cho bộ phận dự án

## **Ngân hàng câu hỏi trắc nghiệm, bài tập, bài giải mẫu- Kế toán HCSN**

Giấy báo Có 02	07/05/N	Thu phí, lệ phí bằng chuyển khoản ngân hàng
PT 03	08/05/N	Tiền thừa quỹ phát hiện khi kiểm kê
PT 04	10/05/N	Thu hộ khoản phải thu khách hàng cho đơn vị cấp dưới bằng tiền mặt

Theo bạn, trong 10 ngày đầu của tháng kế toán lập bao nhiêu chứng từ ghi sổ nếu tại đơn vị sự nghiệp (Nêu chi tiết nhất dựa theo thông tin đề bài cung cấp)

- ❖ Định kỳ 5 ngày 1 lần kế toán lập CTGS.
- ❖ Định kỳ 10 ngày 1 lần kế toán lập CTGS

### **Lời giải đề nghị:**

Nếu định kỳ 5 ngày 1 lần kế toán lập CTGS thì các CTGS phải lập trong 10 ngày đầu của tháng là:

Ngày lập CTGS	Số hiệu của CTGS	Bút toán ghi sổ	Số chứng từ gốc kèm theo
05/05/N	01	Nợ TK 111/ Có TK lquan	02 phiếu thu
05/05/N	02	Nợ TK lquan/ Có TK 152	02 PXX
05/05/N	03	Nợ TK 334, 331/ Có TK 112	02 Giấy báo Nợ
05/05/N	04	Nợ TK 112/ Có TK “Phải thu KH”	01 Giấy báo Có
10/05/N	05	Nợ TK 112/ Có TK lquan	01 Giấy báo Có
10/05/N	06	Nợ TK 111/ Có TK lquan	02 phiếu thu

Nếu định kỳ 10 ngày 1 lần kế toán lập CTGS thì các CTGS phải lập trong 10 ngày đầu của tháng là:

Ngày lập CTGS	Số hiệu của CTGS	Bút toán ghi sổ	Số chứng từ gốc kèm theo
10/05/N	01	Nợ TK 111/ Có TK lquan	04 phiếu thu
10/05/N	02	Nợ TK lquan/ Có TK 152	02 PXX
10/05/N	03	Nợ TK 334, 331/ Có TK 112	02 Giấy báo Nợ
10/05/N	04	Nợ TK 112/ Có TK lquan	02 Giấy báo Có

**Bài số 2.** Cho các đơn vị sự nghiệp dưới đây, hãy đánh dấu vào ô tương ứng loại hình đơn vị sự nghiệp mà bạn thấy phù hợp với đơn vị đó. (Một đơn vị sự nghiệp có thể được lựa chọn ở nhiều ô).

Tên đơn vị	Đơn vị sự nghiệp công lập	Đơn vị sự nghiệp ngoài	Đơn vị sự nghiệp thuần	Đơn vị sự nghiệp có thu	Đơn vị dự toán cấp 1	Đơn vị dự toán cấp 2	Đơn vị dự toán cấp 3



**Ngân hàng câu hỏi trắc nghiệm, bài tập, bài giải mẫu- Kế toán HCSN**

		<b>công lập</b>	<b>túy</b>				
1.UBND Thành phố Hà Nội							
2. UBND Huyện Từ Liêm							
3. UBND thị trấn Cầu Diễn							
4. Trường ĐHCNHN							
5. Trường Đại học Dân lập Thăng Long							
6. Bệnh viện Bạch Mai							
7. Bệnh viện tư nhân Tràng An							
8. Bộ quốc phòng							

**Lời giải đề nghị:**

Tên đơn vị	Đơn vị sự nghiệp công lập	Đơn vị sự nghiệp ngoài công lập	Đơn vị sự nghiệp thuần túy	Đơn vị sự nghiệp có thu	Đơn vị dự toán cấp 1	Đơn vị dự toán cấp 2	Đơn vị dự toán cấp 3
1.UBND Thành phố Hà Nội	x		x		x		
2. UBND Huyện Từ Liêm	x		x			x	
3. UBND thị trấn Cầu Diễn	x		x				x
4. Trường ĐHCNHN	x			x		x	x
5. Trường Đại học Dân lập Thăng Long		x		x			
6. Bệnh viện Bạch Mai	x			x		x	x
7. Bệnh viện tư nhân Tràng An		x		x			
8. Bộ quốc phòng	x		x		x		

**IV - BÀI TẬP Củng cố kiến thức**

**Bài số 1**

Về việc lập CTGS trong 1 đơn vị, có các ý kiến khác nhau như sau:

- Ngày nào kế toán cũng phải tiến hành lập CTGS, ngày lập CTGS luôn phải trùng với ngày phát sinh chứng từ gốc.
- Không nhất thiết hàng ngày, kế toán phải lập CTGS, chỉ cần lập CTGS 1 tháng 1 lần vào ngày cuối tháng.
- Kế toán đơn vị nên lập CTGS theo định kỳ 3, 5 hay 10 ngày để đảm bảo cung cấp thông tin kế toán kịp thời cho lãnh đạo đơn vị.

Hãy thảo luận và đưa ra quan điểm của bạn về vấn đề trên.

.....  
.....  
.....  
.....  
.....

**Bài số 2**

Hãy liên hệ thực tế đưa ra 2 mô hình đơn vị sự nghiệp được phân cấp đầy đủ (3 cấp) và mô hình đơn vị sự nghiệp phân cấp không đầy đủ (2 cấp).

.....  
.....  
.....  
.....  
.....

**Bài số 3**

Có ý kiến cho rằng “Chế độ kế toán dành cho đơn vị sự nghiệp không quy định sử dụng hình thức Nhật ký chứng từ là do hình thức này quá phức tạp, đòi hỏi trình độ kế toán cao, đối với công tác hạch toán kế toán trong đơn vị sự nghiệp không cần thiết phải sử dụng hình thức này”. Cho biết quan điểm của bạn về nhận định trên.

.....  
.....  
.....  
.....  
.....

**CHƯƠNG 2: KẾ TOÁN VỐN BẰNG TIỀN**

**I - LỰA CHỌN PHƯƠNG ÁN TRẢ LỜI ĐÚNG NHẤT.**

**TRẢ LỜI**

<b>Câu</b>	<b>1</b>	<b>2</b>	<b>3</b>	<b>4</b>	<b>5</b>	<b>6</b>	<b>7</b>	<b>8</b>	<b>9</b>	<b>10</b>
<b>Trả lời</b>										
<b>Câu</b>	<b>11</b>	<b>12</b>	<b>13</b>	<b>14</b>	<b>15</b>	<b>16</b>	<b>17</b>	<b>18</b>	<b>19</b>	<b>20</b>
<b>Trả lời</b>										
<b>Câu</b>	<b>21</b>	<b>22</b>	<b>23</b>	<b>24</b>	<b>25</b>	<b>26</b>	<b>27</b>	<b>28</b>	<b>29</b>	<b>30</b>
<b>Trả lời</b>										

**1. Vốn bằng tiền bao gồm**

- Tiền mặt việt nam, ngoại tệ, vàng bạc kim loại quý
- Tiền gửi ngân hàng
- Tiền đang chuyển
- Tiền mặt, tiền gửi ngân hàng kho bạc, tiền đang chuyển

**2. Khi phát sinh các nghiệp vụ kinh tế bằng ngoại tệ phải qui đổi ngoại tệ ra đồng việt nam để ghi sổ theo**

- Tỷ giá hối đoái do bộ tài chính công bố
- Tỷ giá hối đoái do ngân hàng NN Việt nam công bố
- Tỷ giá hối đoái thực tế nghiệp vụ kinh tế phát sinh
- Tỷ giá hối đoái nào còn tùy thuộc vào nghiệp vụ kinh tế phát sinh trên thực tế

**3. Nếu ngoại tệ do các tổ chức quốc tế tài trợ cho đơn vị hoặc ngoại tệ được cấp kinh phí thì tỷ giá để qui đổi ngoại tệ ra đồng Việt nam là**

- Tỷ giá hối đoái do bộ tài chính công bố
- Tỷ giá hối đoái do ngân hàng NN Việt nam công bố
- Tỷ giá hối đoái thực tế nghiệp vụ kinh tế phát sinh
- Tỷ giá xuất quỹ theo phương pháp nhập trước – xuất trước

**4. Nếu ngoại tệ do thu phí, lệ phí thì tỷ giá để qui đổi ngoại tệ ra đồng Việt nam là**

- Tỷ giá hối đoái do bộ tài chính công bố
- Tỷ giá hối đoái do ngân hàng NN Việt nam công bố hoặc tỷ giá hối đoái thực tế nghiệp vụ kinh tế phát sinh
- Tỷ giá hối đoái thực tế nghiệp vụ kinh tế phát sinh
- Tỷ giá hối đoái do ngân hàng NN Việt nam công bố

**5. Trường hợp xuất ngoại tệ, rút ngoại tệ gửi ngân hàng thì tỷ giá qui đổi ngoại tệ ra đồng Việt nam là**

- Tỷ giá ghi sổ
- Tỷ giá xuất quỹ
- Tỷ giá ghi sổ theo một trong các phương pháp: Nhập trước – xuất trước, nhập sau – xuất trước, bình quân gia quyền, đích danh
- Tỷ giá xuất quỹ theo một trong các phương pháp: Nhập trước – xuất trước, nhập sau – xuất trước, bình quân gia quyền, đích danh

**6. Khi trả tiền cho người bán bằng ngoại tệ, bên Nợ của tài khoản phải trả được qui đổi ra đồng việt Nam theo**

- a. Tỷ giá ghi sổ lúc ghi nhận nợ
  - b. Tỷ giá ghi sổ theo một trong các phương pháp: Nhập trước – xuất trước, nhập sau – xuất trước, bình quân gia quyền, đích danh
  - c. Tỷ giá thực tế phát sinh nghiệp vụ kinh tế
  - d. Tỷ giá do ngân hàng NN nước công bố
- 7. Khi khách hàng trả nợ cho đơn vị bằng ngoại tệ, Bên có tài khoản phải thu được qui đổi ra đồng Việt Nam theo**
- a. Tỷ giá ghi sổ theo một trong các phương pháp: Nhập trước – xuất trước, nhập sau – xuất trước, bình quân gia quyền, đích danh
  - b. Tỷ giá thực tế phát sinh nghiệp vụ kinh tế
  - c. Tỷ giá do ngân hàng NN nước công bố
  - d. Tỷ giá ghi sổ lúc ghi nhận nợ
- 8. Khi khách hàng trả nợ cho đơn vị bằng ngoại tệ, Bên Nợ tài khoản tiền mặt, tiền gửi được qui đổi ra đồng Việt Nam theo**
- a. Tỷ giá thực tế phát sinh nghiệp vụ kinh tế hoặc Tỷ giá do ngân hàng NN nước công bố
  - b. Tỷ giá thực tế phát sinh nghiệp vụ kinh tế
  - c. Tỷ giá do ngân hàng NN nước công bố
  - d. Tỷ giá ghi sổ lúc ghi nhận nợ
- 9. Khi đơn vị trả tiền cho người bán bằng ngoại tệ, bên có của tài khoản tiền mặt, tiền gửi được qui đổi ra đồng Việt Nam theo**
- a. Tỷ giá ghi sổ lúc ghi nhận nợ
  - b. Tỷ giá ghi sổ theo một trong các phương pháp: Nhập trước – xuất trước, nhập sau – xuất trước, bình quân gia quyền, đích danh
  - c. Tỷ giá thực tế phát sinh nghiệp vụ kinh tế
  - d. Tỷ giá do ngân hàng NN nước công bố
- 10. Chênh lệch tỷ giá khi phát sinh các nghiệp vụ kinh tế bằng ngoại tệ thuộc hoạt động sự nghiệp được ghi nhận vào**
- a. TK 413
  - b. TK 531
  - c. TK 631
  - d. TK 531 hoặc 631
- 11. Chênh lệch tỷ giá khi phát sinh các nghiệp vụ kinh tế bằng ngoại tệ thuộc hoạt động kinh doanh trong đơn vị hành chính sự nghiệp được ghi nhận vào**
- a. TK 413
  - b. TK 531
  - c. TK 631
  - d. TK 531 hoặc 631
- 12. Cuối kỳ đối với hoạt động kinh doanh trong đơn vị HCSN, khi đánh giá lại tỷ giá của các khoản mục tiền tệ có gốc ngoại tệ, nếu tỷ giá cuối kỳ tăng, khoản chênh lệch này sẽ được phản ánh vào**
- a. Bên có TK 413
  - b. Bên nợ TK 413
  - c. Bên có TK 531
  - d. Bên nợ TK 631

- 13. Cuối kỳ đối với hoạt động kinh doanh trong đơn vị HCSN, khi đánh giá lại tỷ giá của các khoản mục tiền tệ có gốc ngoại tệ, nếu tỷ giá cuối kỳ giảm, khoản chênh lệch này sẽ được phản ánh vào**
- Bên có TK 413
  - Bên nợ TK 413
  - Bên có TK 531
  - Bên nợ TK 631
- 14. Cuối kỳ, kế toán bù trừ bên Nợ và bên có TK 413 cho nhau, nếu có lãi tỷ giá, khoản lãi này đối với hoạt động sự nghiệp sẽ được hạch toán vào**
- Bên Nợ TK 631
  - Bên có TK 531
  - Bên Nợ TK 661, 662
  - Bên có TK 661, 662
- 15. Cuối kỳ, kế toán bù trừ bên Nợ và bên có TK 413 cho nhau, nếu bị lỗ tỷ giá, khoản lỗ này đối với hoạt động sự nghiệp sẽ được hạch toán vào**
- Bên Nợ TK 631
  - Bên có TK 531
  - Bên Nợ TK 661, 662
  - Bên có TK 661, 662
- 16. Cuối kỳ, kế toán bù trừ bên Nợ và bên có TK 413 cho nhau, nếu bị lỗ tỷ giá, khoản lỗ này đối với hoạt động kinh doanh sẽ được hạch toán vào**
- Bên Nợ TK 631
  - Bên có TK 531
  - Bên Nợ TK 661, 662
  - Bên có TK 661, 662
- 17. Cuối kỳ, kế toán bù trừ bên Nợ và bên có TK 413 cho nhau, nếu có lãi tỷ giá, khoản lãi này đối với hoạt động kinh doanh sẽ được hạch toán vào**
- Bên Nợ TK 631
  - Bên có TK 531
  - Bên Nợ TK 661, 662
  - Bên có TK 661, 662
- 18. Chứng từ sử dụng trong kế toán tiền mặt tại quỹ bao gồm**
- Phiếu thu, báo có
  - Phiếu chi, báo nợ
  - Bảng kiểm kê quỹ
  - Phiếu thu, phiếu chi, bảng kiểm kê quỹ x
- 19. Chứng từ sử dụng trong kế toán tiền gửi ngân hàng gồm**
- Báo nợ, Báo có và bảng sao kê của ngân hàng kèm các chứng từ gốc
  - Báo nợ
  - Báo có
  - Bảng sao kê của ngân hàng kèm theo các chứng từ gốc
- 20. Kết cấu bên Nợ của tài khoản tiền mặt phản ánh**
- Nhập quỹ tiền mặt, ngoại tệ, vàng bạc kim loại đá quý. Số tiền thừa quỹ phát hiện khi kiểm kê. Giá trị ngoại tệ giảm khi đánh giá lại ngoại tệ
  - Nhập quỹ tiền mặt, ngoại tệ, vàng bạc kim loại đá quý. Số tiền thừa quỹ phát hiện khi kiểm kê. Giá trị ngoại tệ tăng khi đánh giá lại ngoại tệ

c. Xuất quỹ tiền mặt, ngoại tệ, vàng bạc kim loại đá quý. Số thiếu hụt quỹ phát hiện khi kiểm kê. Giá trị ngoại tệ tăng khi đánh giá lại ngoại tệ.

d. Xuất quỹ tiền mặt, ngoại tệ, vàng bạc kim loại đá quý. Số thiếu hụt quỹ phát hiện khi kiểm kê. Giá trị ngoại tệ giảm khi đánh giá lại ngoại tệ.

**21. Kết cấu bên Có của tài khoản tiền mặt phản ánh**

a. Nhập quỹ tiền mặt, ngoại tệ, vàng bạc kim loại đá quý. Số tiền thừa quỹ phát hiện khi kiểm kê. Giá trị ngoại tệ giảm khi đánh giá lại ngoại tệ

b. Nhập quỹ tiền mặt, ngoại tệ, vàng bạc kim loại đá quý. Số tiền thừa quỹ phát hiện khi kiểm kê. Giá trị ngoại tệ tăng khi đánh giá lại ngoại tệ

c. Xuất quỹ tiền mặt, ngoại tệ, vàng bạc kim loại đá quý. Số thiếu hụt quỹ phát hiện khi kiểm kê. Giá trị ngoại tệ tăng khi đánh giá lại ngoại tệ.

d. Xuất quỹ tiền mặt, ngoại tệ, vàng bạc kim loại đá quý. Số thiếu hụt quỹ phát hiện khi kiểm kê. Giá trị ngoại tệ giảm khi đánh giá lại ngoại tệ.

**22. Kết cấu bên Nợ của tài khoản tiền gửi ngân hàng phản ánh**

a. Giá trị các loại tiền Việt Nam, ngoại tệ, vàng bạc gửi vào ngân hàng, kho bạc. Giá trị ngoại tệ tăng do đánh giá lại.

b. Giá trị các loại tiền Việt Nam, ngoại tệ, vàng bạc gửi vào ngân hàng, kho bạc. Giá trị ngoại tệ giảm do đánh giá lại

c. Giá trị các loại tiền Việt Nam, ngoại tệ vàng bạc rút từ tiền gửi ngân hàng, kho bạc. Giá trị ngoại tệ giảm do đánh giá lại tỷ giá

d. Giá trị các loại tiền Việt Nam, ngoại tệ vàng bạc rút từ tiền gửi ngân hàng, kho bạc. Giá trị ngoại tệ tăng do đánh giá lại tỷ giá

**23. Kết cấu bên Có của tài khoản tiền gửi ngân hàng phản ánh**

a. Giá trị các loại tiền Việt Nam, ngoại tệ, vàng bạc gửi vào ngân hàng, kho bạc. Giá trị ngoại tệ tăng do đánh giá lại.

b. Giá trị các loại tiền Việt Nam, ngoại tệ, vàng bạc gửi vào ngân hàng, kho bạc. Giá trị ngoại tệ giảm do đánh giá lại

c. Giá trị các loại tiền Việt Nam, ngoại tệ vàng bạc rút từ tiền gửi ngân hàng, kho bạc. Giá trị ngoại tệ giảm do đánh giá lại tỷ giá

d. Giá trị các loại tiền Việt Nam, ngoại tệ vàng bạc rút từ tiền gửi ngân hàng, kho bạc. Giá trị ngoại tệ tăng do đánh giá lại tỷ giá

**24. Kết cấu bên Nợ của tài khoản tiền đang chuyển phản ánh**

a. Các khoản tiền đã xuất quỹ nộp vào ngân hàng, kho bạc, các khoản thu gửi vào ngân hàng, kho bạc nhưng chưa nhận được giấy báo có. Các khoản tiền gửi đã làm thủ tục chuyển trả đơn vị, tổ chức, cá nhân khác nhưng chưa nhận được giấy báo nợ

b. Khi nhận được giấy báo có hoặc bằng sao kê báo số tiền đang chuyển đã vào tài khoản. Nhận được giấy báo nợ về số tiền đã chuyển trả cho các đơn vị, tổ chức, cá nhân khác hoặc thanh toán nội bộ.

c. Các khoản tiền đã xuất quỹ nộp vào ngân hàng, kho bạc, các khoản thu gửi vào ngân hàng, kho bạc nhưng chưa nhận được giấy báo Nợ. Các khoản tiền gửi đã làm thủ tục chuyển trả đơn vị, tổ chức, cá nhân khác nhưng chưa nhận được giấy báo nợ

d. Các khoản tiền đã xuất quỹ nộp vào ngân hàng, kho bạc, các khoản thu gửi vào ngân hàng, kho bạc nhưng chưa nhận được giấy báo Nợ. Các khoản tiền gửi đã làm thủ tục chuyển trả đơn vị, tổ chức, cá nhân khác nhưng chưa nhận được giấy báo Có

**25. Kết cấu bên Có của tài khoản tiền đang chuyển phản ánh**

a. Các khoản tiền đã xuất quỹ nộp vào ngân hàng, kho bạc, các khoản thu gửi vào ngân hàng, kho bạc nhưng chưa nhận được giấy báo có. Các khoản tiền gửi đã làm thủ tục chuyển trả đơn vị, tổ chức, cá nhân khác nhưng chưa nhận được giấy báo nợ

b. Khi nhận được giấy báo có hoặc bằng sao kê báo số tiền đang chuyển đã vào tài khoản. Nhận được giấy báo nợ về số tiền đã chuyển trả cho các đơn vị, tổ chức, cá nhân khác hoặc thanh toán nội bộ.

c. Các khoản tiền đã xuất quỹ nộp vào ngân hàng, kho bạc, các khoản thu gửi vào ngân hàng, kho bạc nhưng chưa nhận được giấy báo NỢ. Các khoản tiền gửi đã làm thủ tục chuyển trả đơn vị, tổ chức, cá nhân khác nhưng chưa nhận được giấy báo nợ

d. Các khoản tiền đã xuất quỹ nộp vào ngân hàng, kho bạc, các khoản thu gửi vào ngân hàng, kho bạc nhưng chưa nhận được giấy báo NỢ. Các khoản tiền gửi đã làm thủ tục chuyển trả đơn vị, tổ chức, cá nhân khác nhưng chưa nhận được giấy báo Có

**II - TRẢ LỜI ĐÚNG – SAI CÁC CÂU BÌNH LUẬN SAU**

**TRẢ LỜI**

<b>Câu</b>	<b>1</b>	<b>2</b>	<b>3</b>	<b>4</b>	<b>5</b>	<b>6</b>	<b>7</b>	<b>8</b>	<b>9</b>	<b>10</b>
<b>Trả lời</b>										
<b>Câu</b>	<b>11</b>	<b>12</b>	<b>13</b>	<b>14</b>	<b>15</b>	<b>16</b>	<b>17</b>	<b>18</b>	<b>19</b>	<b>20</b>
<b>Trả lời</b>										
<b>Câu</b>	<b>21</b>	<b>22</b>	<b>23</b>	<b>24</b>	<b>25</b>	<b>26</b>	<b>27</b>	<b>28</b>	<b>29</b>	<b>30</b>
<b>Trả lời</b>										

- Tài khoản tiền mặt 111 được chi tiết làm 4 tài khoản cấp 2
- Khi khách hàng ứng trước tiền hàng cho đơn vị bằng ngoại tệ, bên có tài khoản phải thu được quy đổi ra đồng Việt Nam theo tỷ giá ghi sổ lúc ghi nhận nợ
- Khi đơn vị ứng trước tiền cho người bán bằng ngoại tệ, bên nợ của tài khoản phải trả được quy đổi theo tỷ giá thực tế hoặc tỷ giá do ngân hàng Nhà nước công bố tại thời điểm phát sinh nghiệp vụ
- Vàng bạc, đá quý phải quy đổi ra đồng Việt Nam để ghi sổ kế toán theo giá thực tế tại thời điểm phát sinh nghiệp vụ đồng thời phải theo dõi số lượng, chất lượng, quy cách theo đơn vị đo lường thống nhất
- Các loại ngoại tệ không cần theo dõi chi tiết theo từng nguyên tệ
- Cuối kỳ đối với hoạt động sự nghiệp kế toán tiến hành đánh giá lại tỷ giá của các khoản mục tiền tệ, phải thu, phải trả có gốc ngoại tệ
- Cuối kỳ đối với hoạt động kinh doanh trong đơn vị HCSN, kế toán tiến hành đánh giá lại tỷ giá của các khoản mục tiền tệ, phải thu, phải trả có gốc ngoại tệ
- Tài khoản 113 được chi tiết làm 3 tài khoản cấp 2 .
- Khi thu hồi công nợ phải thu khách hàng có gốc ngoại tệ bằng TGNH (USD), TK 3111 được quy đổi ra đồng Việt Nam theo tỷ giá ghi nhận nợ.
- Khi thu hồi công nợ phải thu khách hàng có gốc ngoại tệ bằng TGNH (USD), TK 1122 được quy đổi ra đồng Việt Nam theo tỷ giá ghi nhận nợ.
- Chênh lệch tỷ giá của các nghiệp vụ ngoại tệ liên quan đến hoạt động SXKD, kế toán ghi nhận vào TK 531
- Chênh lệch tỷ giá của các nghiệp vụ ngoại tệ liên quan đến hoạt động sự nghiệp, dự án, đơn đặt hàng của Nhà nước, kế toán ghi nhận vào TK 431.

13. Chênh lệch đánh giá lại tỷ giá vào thời điểm cuối kỳ của các nghiệp vụ ngoại tệ thuộc hoạt động SXKD trong đơn vị sự nghiệp có thu được ghi nhận vào TK 413
14. Sau khi đánh giá lại tỷ giá vào thời điểm cuối kỳ của các nghiệp vụ ngoại tệ thuộc hoạt động SXKD trong đơn vị sự nghiệp có thu, kế toán bù trừ bên Nợ và bên Có TK 413, phần chênh lệch luôn được ghi nhận vào TK 631.
15. Các tài khoản có gốc ngoại tệ thuộc hoạt động sự nghiệp, dự án, đơn đặt hàng của Nhà nước luôn phải điều chỉnh lại tỷ giá vào thời điểm cuối kỳ.
16. Chênh lệch tỷ giá ngoại tệ ghi nhận được trong kỳ của các hoạt động sự nghiệp, dự án đơn đặt hàng của Nhà nước, kế toán bù trừ bên Nợ và bên Có TK 413, phần chênh lệch được ghi tăng hoặc giảm các khoản chi bộ phận tương ứng.
17. Ứng trước tiền hàng cho người bán bằng chuyển khoản ngoại tệ (nghiệp vụ thuộc hoạt động SXKD), TK 3311 được ghi nhận theo tỷ giá xuất quỹ ngoại tệ.
18. Ứng trước tiền hàng cho người bán bằng chuyển khoản ngoại tệ (nghiệp vụ thuộc hoạt động SXKD), TK 3311 được ghi nhận theo tỷ giá thực tế do Bộ Tài chính công bố tại thời điểm phát sinh nghiệp vụ.
19. Ứng trước tiền hàng cho người bán bằng chuyển khoản ngoại tệ (nghiệp vụ thuộc hoạt động SXKD), TK 3311 được ghi nhận theo tỷ giá thực tế bình quân liên ngân hàng tại thời điểm phát sinh nghiệp vụ.
20. Các nghiệp vụ phát sinh bằng ngoại tệ tại đơn vị sự nghiệp luôn quy đổi theo tỷ giá thực tế bình quân liên ngân hàng do ngân hàng Nhà nước công bố
21. Các nghiệp vụ phát sinh bằng ngoại tệ tại đơn vị sự nghiệp thuần túy luôn quy đổi theo tỷ giá thực tế do Bộ tài chính công bố 1 tháng 1 một lần vào thời điểm đầu tháng.
22. Khách hàng đặt trước tiền hàng bằng chuyển khoản ngoại tệ (nghiệp vụ thuộc hoạt động SXKD), TK 3111 được ghi nhận theo tỷ giá thực tế bình quân liên ngân hàng tại thời điểm phát sinh nghiệp vụ
23. Khách hàng đặt trước tiền hàng bằng chuyển khoản ngoại tệ (nghiệp vụ thuộc hoạt động SXKD), TK 1122 được ghi nhận theo tỷ giá thực tế bình quân liên ngân hàng tại thời điểm phát sinh nghiệp vụ.
24. Thu mua vật liệu nhập kho thanh toán bằng chuyển khoản ngoại tệ, TK 152 ghi nhận theo tỷ giá xuất quỹ ngoại tệ.
25. Thu mua vật liệu nhập kho thanh toán bằng chuyển khoản ngoại tệ, TK 152 ghi nhận theo tỷ giá bình quân liên ngân hàng tại thời điểm phát sinh nghiệp vụ.

### **III - BÀI TẬP MẪU CÓ LỜI GIẢI**

Bài 1: Tài liệu tại đơn vị HCSN X trong tháng 9/ N như sau: (đơn vị 1000đ)

#### **I - Số dư đầu tháng:**

- TK 111(1111): 220.000
- TK 112(1121): 250.000
- Các tài khoản khác có số dư bất kỳ

#### **II - Các nghiệp vụ kinh tế phát sinh:**

- 1/9: Rút dự toán chi hoạt động thường xuyên về quỹ tiền mặt là 150.000, về tài khoản tiền gửi kho bạc là 200.000, để mua nguyên vật liệu với giá cả thuế GTGT 10% là 110.000 và để chuyển trả nợ cho người bán vật liệu là 250.000.
- 3/9: Thu hồi tiền tạm ứng còn thừa là 10.000, tiền kinh phí cấp phát cho cấp dưới chưa sử dụng hết là 90.000



- 4/9: Trả lại tiền ứng trước của khách hàng số tiền 20.000
- 5/9: Chi tiền mặt mua văn phòng phẩm nhập kho là 50.000 và tạm ứng tiền cho anh Nguyễn Văn A là 20.000.
- 8/9: Rút TGKB về quỹ tiền mặt là 300.000, để trả nợ cho người bán là 80.000
- 9/9: Chi tiền mặt mua dụng cụ về nhập kho với giá chưa có thuế GTGT 10% là 88.000, để trả lương cho công nhân viên là 280.000
- 11/9: Xuất quỹ tiền mặt trả tiền điện dùng cho hoạt động thường xuyên với giá cả thuế GTGT 10% là 22.000, cấp kinh phí hoạt động cho cấp dưới là 50.000.
- 13/9: Thu phí lệ phí bằng tiền mặt là 150.000
- 19/9: Xuất quỹ tiền mặt nộp vào ngân hàng là 120.000
- 25/9: Nhận lệnh chi bằng tiền gửi kho bạc là 500.000
- 27/9: Rút tiền gửi kho bạc về nhập quỹ tiền mặt để chi theo lệnh chi là 500.000
- 28/9: Chi theo lệnh chi gồm các khoản trong dự toán bằng tiền mặt là 500.000
- 30/9: Thanh toán hộ cho đơn vị cấp dưới bằng tiền gửi ngân hàng số tiền 80.000, tiền mà đơn vị cấp dưới nợ nhà cung cấp.
- 30/9: Kiểm kê phát hiện thiếu quỹ 5.000 chưa xác định được nguyên nhân

**Yêu cầu:** Định khoản các nghiệp vụ kinh tế phát sinh

**Lời giải đề nghị:**

1/9: Nợ TK 111    150.000	9/9: Nợ TK 153    96.800
Nợ TK 112    200.000	Nợ TK 334    280.000
Nợ TK 152    110.000	Có TK 111    376.800
Nợ TK 331(1) 250.000	11/9: Nợ TK 661(2) 22.000
Có TK 461(2) 710.000	Nợ TK 341    50.000
Đồng thời kế toán ghi đơn	Có TK 111    72.000
Có TK 008: 710.000	13/9: Nợ TK 111    150.000
3/9: Nợ TK 111: 100.000	Có TK 511(1) 150.000
Có TK 312    10.000	19/9: Nợ TK 112    120.000
Có TK 341    90.000	Có TK 111    120.000
4/9: Nợ TK 311(1) 20.000	25/9: Nợ TK 112    500.000
Có TK 111    20.000	Có TK 461(2) 500.000
5/9: Nợ TK 153    50.000	27/9: Nợ TK 111    500.000
Nợ TK 312 – A 20.000	Có TK 112    500.000
Có TK 111    70.000	
8/9: Nợ TK 111    300.000	28/9: Nợ TK 661(2) 500.000
Nợ TK 331(1) 80.000	Có TK 111    500.000

Có TK 112    380.000	30/9: Nợ TK 342    80.000 Có TK 111    80.000
	30/9: Nợ TK 311(8)    5.000 Có TK 111    5.000

**Bài 2: Có tài liệu về tình hình tiền gửi kho bạc tại một đơn vị hành chính sự nghiệp trong tháng 3/N như sau (ĐVT: 1000đ)**

- Giấy báo có số 910 ngày 4/3 do kho bạc gửi đến về khoản lãi tín phiếu được hưởng số tiền 10.000.
- Giấy báo nợ số 955 ngày 6/3 trả tiền cho người bán số tiền 300.000
- Giấy báo có 911 ngày 7/3 của kho bạc về cơ quan tài chính cấp kinh phí cho đơn vị bằng lệnh chi tiền số tiền: 260.000.
- Giấy báo nợ số 956 ngày 12/3 của kho bạc về việc cấp kinh phí cho đơn vị cấp dưới số tiền 200.000.
- Giấy báo có số 912 ngày 13/3 đơn vị nộp tiền vào ngân hàng số tiền 450.000
- Giấy báo nợ số 957 ngày 14/3 của kho bạc cấp kinh phí cho đơn vị cấp dưới số tiền 50.000.
- Ngày 20/3 Nhận kinh phí nhà nước bằng tiền gửi ngân hàng là 120.000 (BC 913)

**Yêu cầu:**

Vào chứng từ ghi sổ, sổ đăng ký chứng từ ghi sổ, sổ cái tài khoản 112 theo hình thức chứng từ ghi sổ. (Biết chứng từ ghi sổ được lập 10 ngày 1 lần, số dư đầu kỳ tài khoản 112: 300.000)

**Lời giải đề nghị  
Chứng từ ghi sổ**

**Số: 01**

Ngày 10 tháng 03 năm N

Trích yếu	Số hiệu tài khoản		Số tiền	Ghi chú
	Nợ	Có		
<b>A</b>	<b>B</b>	<b>C</b>	<b>1</b>	<b>D</b>
Thu lãi tín phiếu được hưởng	112	5118	10.000	
Nhận kinh phí	112	4612	260.000	
<b>Cộng</b>			<b>270.000</b>	

**Chứng từ ghi sổ**

**Số:02**

Ngày 10 tháng 03 năm N

Trích yếu	Số hiệu tài khoản		Số tiền	Ghi chú
	Nợ	Có		
<b>A</b>	<b>B</b>	<b>C</b>	<b>1</b>	<b>D</b>
Trả nợ bên bán	331	112	300.000	

**Ngân hàng câu hỏi trắc nghiệm, bài tập, bài giải mẫu- Kế toán HCSN**

<b>Cộng</b>			<b>300.000</b>	
-------------	--	--	----------------	--

**Chứng từ ghi sổ**

**Số: 03**

**Ngày 20 tháng 03 năm N**

Trích yếu	Số hiệu tài khoản		Số tiền	Ghi chú
	Nợ	Có		
<b>A</b>	<b>B</b>	<b>C</b>	<b>1</b>	<b>D</b>
Cấp kinh phí	341	112	250.000	
<b>Cộng</b>			<b>250.000</b>	

**Chứng từ ghi sổ**

**Số: 04**

**Ngày 20 tháng 03 năm N**

Trích yếu	Số hiệu tài khoản		Số tiền	Ghi chú
	Nợ	Có		
<b>A</b>	<b>B</b>	<b>C</b>	<b>1</b>	<b>D</b>
Nộp tiền vào ngân hàng	112	111	450.000	
Nhận kinh phí	112	4612	120.000	
<b>Cộng</b>			<b>570.000</b>	

**Sổ đăng ký chứng từ ghi sổ**

**Năm:**

Chứng từ ghi sổ		Số tiền	Chứng từ ghi sổ		Số tiền
Số hiệu	Ngày, tháng		Số hiệu	Ngày, tháng	
01	10/3	270.000			
02	10/3	300.000			
03	20/3	250.000			
04	20/3	570.000			
	<b>Cộng</b>	<b>1.390.000</b>		<b>Cộng</b>	

**Sổ cái**

**Tháng 3/N**

**Tài khoản 112**

Ngày tháng ghi sổ	Chứng từ		Diễn giải	Số hiệu tài khoản	Số tiền		Ghi chú
	Số hiệu	Ngày tháng			Nợ	Có	
			<b>Dư đầu kỳ</b>		<b>300.000</b>		
10/3	01	10/3	Thu lãi tín phiếu được hưởng	5118	10.000		
			Nhận kinh phí	4612	260.000		

10/3	02	10/3	Trả nợ người bán	331		300.000	
20/3	03	20/3	Cấp kinh phí cấp dưới	341		250.000	
20/3	04	20/3	Nộp tiền vào ngân hàng	1111	450.000		
			Nhận kinh phí	4612	120.000		
			<b>Cộng phát sinh</b>		<b>840.000</b>	<b>550.000</b>	
			<b>Dư cuối kỳ</b>		<b>590.000</b>		

**IV - BÀI TẬP Củng cố Kiến thức**

**Bài 1: Một số định khoản trong đơn vị HCSN A tháng 1/N như sau:**

1. Nợ TK 111 Có TK 112	6. Nợ TK 311 Có TK 111
2. Nợ TK 111 Có TK 521	7. Nợ TK 152 Có TK 111
3. Nợ TK 111 Có TK 461	8. Nợ TK 111 Có TK 342
4. Nợ TK 111 Có TK 511(1)	9. Nợ TK 341 Có TK 111
1. Nợ TK 111 Có TK 661	10. Nợ TK 342 Có TK 111

**Yêu cầu:**

- Tự cho số liệu về các nghiệp vụ kinh tế phát sinh tại đơn vị HCSN A.
  - Từ số liệu đã cho, hãy mở và ghi sổ theo hình thức chứng từ ghi sổ. Mở sổ Cái TK 111
- Bài 2:** Cho tài liệu tại đơn vị sự nghiệp có thu X trong tháng 3/N như sau: (ĐVT: 1.000 đ)
- 2/3: Nhận kinh phí hoạt động sự nghiệp và kinh phí chương trình dự án bằng tiền gửi ngân hàng với số tiền lần lượt là 230.000 và 420.000
- 5/3: Rút TGNH về quỹ tiền mặt 650.000
- 7/3: Chi tiền mặt thanh toán lương tháng 2 cho cán bộ công nhân viên 210.000
- 8/3: Tạm ứng cho nhân viên A thuộc bộ phận dự án để nghiên cứu khoa học: 20.000.
- 10/3: Thu sự nghiệp bằng tiền mặt là 345.000
- 14/3: Chi hợp định kỳ cho bộ phận sự nghiệp là 12.000, cho bộ phận dự án là 5.000
- 16/3: Mua văn phòng phẩm sử dụng cho cả hoạt động thường xuyên và hoạt động dự án đã thanh toán bằng tiền mặt: 18.000
- 22/3: Thanh toán tạm ứng công tác phí của nhân viên B, ghi nhận vào hoạt động thường xuyên 12.500, số còn thừa nhập quỹ tiền mặt: 2.500.
- 26/3: Tổng các khoản chi phí dịch vụ mua ngoài phát sinh trong tháng, đã thanh toán bằng tiền mặt cho hoạt động thường xuyên là 132.000, cho hoạt động dự án là 43.000
- 30/3: Nộp tiền mặt vào tài khoản TGNH: 350.000

**Yêu cầu:**

- Định khoản các nghiệp vụ kinh tế phát sinh
- Mở và ghi sổ theo hình thức “Chứng từ ghi sổ”. Vào sổ Cái TK 112, biết số dư đầu kỳ của tài khoản là 120.000
- Nếu kinh phí trong nghiệp vụ 1 là do rút dự toán chi hoạt động thường xuyên và dự toán chi chương trình dự án thì kế toán hạch toán như thế nào?

**Bài 3:** Tài liệu tại đơn vị HCSN thuần túy A trong năm N như sau (ĐVT:1.000đ)

**I.Số dư đầu kỳ của một số tài khoản**

TK 007 - TM\_USD 10.000

TK 007 - TGNH\_USD 25.000

TK 331 - X(dư Nợ) 4.000 x 20,6

TK 331 – Y(dư Có) 3.000 x 20,65

Tỷ giá đầu kỳ các tài khoản vốn bằng tiền 1USD = 20,7

Các TK khác có số dư bất kỳ

## **II. Các nghiệp vụ phát sinh trong kỳ**

1. Mua vật liệu nhập kho sử dụng cho hoạt động sự nghiệp, giá mua cả thuế GTGT 10% là 3.000USD. Sau khi trừ đi số tiền đặt trước, số còn lại nhà cung cấp X trả lại cho đơn vị bằng tiền mặt ngoại tệ. Tỷ giá thực tế do Bộ Tài chính phát hành 1 USD = 20,6. Tỷ giá thực tế bình quân liên ngân hàng 1USD = 20,8.
2. Mua TSCĐ dùng cho hoạt động sự nghiệp giá mua chưa có thuế GTGT 10% là 12.000 USD, đơn vị đó thanh toán một nửa bằng tiền mặt ngoại tệ, còn lại ghi nhận nợ. Tỷ giá thực tế do Bộ Tài chính phát hành 1 USD = 20,8. Tỷ giá thực tế bình quân liên ngân hàng 1USD = 20,85.
3. Nhập khẩu một lô vật liệu về sử dụng cho hoạt động sự nghiệp theo giá FOB là 8.000USD, phí vận chuyển, bảo hiểm 30% trên giá FOB, thuế nhập khẩu 20%, thuế GTGT hàng nhập khẩu 10%. Đơn vị đã thanh toán tiền hàng, phí vận chuyển, và bảo hiểm bằng tiền gửi ngân hàng ngoại tệ. Tỷ giá thực tế do Bộ Tài chính phát hành 1 USD = 20,8. Tỷ giá thực tế bình quân liên ngân hàng 1USD = 20,75.
4. Trả nợ cho nhà cung cấp Y bằng tiền gửi ngân hàng ngoại tệ 3.000 USD. Tỷ giá thực tế do Bộ Tài chính phát hành 1 USD = 20,8. Tỷ giá thực tế bình quân liên ngân hàng 1USD = 20,85.
5. Bán số tiền gửi ngân hàng ngoại tệ còn lại cho ngân hàng nhà nước để lấy tiền Việt Nam chi trả cho các hoạt động dự án tại đơn vị. Tỷ giá thực tế do Bộ Tài chính phát hành 1 USD = 20,75. Tỷ giá thực tế bình quân liên ngân hàng 1USD = 20,8.
6. Nhận kinh phí hoạt động thường xuyên bằng tiền mặt ngoại tệ 5.000. Tỷ giá thực tế do Bộ Tài chính phát hành 1 USD = 20,75. Tỷ giá thực tế bình quân liên ngân hàng 1USD = 20,7.

### **Yêu cầu:**

1. Định khoản các nghiệp vụ kinh tế phát sinh biết đơn vị sử dụng tỷ giá thực tế để ghi sổ, tỷ giá xuất quỹ áp dụng theo phương pháp NT\_XT.
2. Xử lý chênh lệch tỷ giá phát sinh theo qui định.
3. Trường hợp TSCĐ ở nghiệp vụ 2 được thanh toán toàn bộ bằng tiền gửi ngân hàng ngoại tệ thì kế toán hạch toán như thế nào?

**Bài 4:** Cho tài liệu tại bộ phận SXKD của đơn vị sự nghiệp có thu A(ĐVT:1.000đ)

### **I.Số dư đầu kỳ của một số tài khoản**

TK 007 - TM \_USD 5.000

TK 007 - TGNH \_USD 5.200

TK 331 - X(dư Nợ) 6.000

TK 311 – Y(dư Nợ) 2.000

Tỷ giá đầu kỳ các tài khoản 1USD = 20,7

Các TK khác có số dư bất kỳ

## **II. Các nghiệp vụ phát sinh trong kỳ**

1. Mua vật liệu nhập kho sử dụng cho hoạt động SXKD, giá mua cả thuế GTGT10% là 5.500USD. Sau khi trừ đi số tiền đặt trước, số còn lại nhà cung cấp X trả lại cho đơn vị bằng tiền mặt ngoại tệ. Tỷ giá thực tế do Bộ Tài chính phát hành 1 USD = 20,6. Tỷ giá thực tế bình quân liên ngân hàng 1USD = 20,8.

2. Khách hàng Y trả nợ cho đơn vị bằng tiền mặt 2.000USD. Tỷ giá thực tế do Bộ Tài chính phát hành 1 USD = 20,75. Tỷ giá thực tế bình quân liên ngân hàng 1USD = 20,65.
3. Mua TSCĐ dùng cho bộ phận SXKD giá mua chưa có thuế GTGT 10% là 12.000 USD, đơn vị đã thanh toán một nửa bằng tiền mặt ngoại tệ, còn lại ghi nhận nợ. Tỷ giá thực tế do Bộ Tài chính phát hành 1 USD = 20,8. Tỷ giá thực tế bình quân liên ngân hàng 1USD = 20,85.
4. Xuất kho hàng hoá bán cho khách hàng Z với số tiền bao gồm cả thuế GTGT 10% là 6.600USD. Khách hàng Z thanh toán 2/3 bằng TGNH ngoại tệ, số còn lại nhận nợ. Tỷ giá thực tế do Bộ Tài chính phát hành 1 USD = 20,7. Tỷ giá thực tế bình quân liên ngân hàng 1USD = 20,8.
5. Nhập khẩu một lô vật liệu về sử dụng cho hoạt động SXKD theo giá FOB là 8.000USD, phí vận chuyển, bảo hiểm 30% trên giá FOB, thuế nhập khẩu 20%, thuế GTGT hàng nhập khẩu 10%. Đơn vị đã thanh toán phí vận chuyển, và bảo hiểm bằng tiền gửi ngân hàng ngoại tệ, còn lại ghi nhận nợ. Tỷ giá thực tế do Bộ Tài chính phát hành 1 USD = 20,8. Tỷ giá thực tế bình quân liên ngân hàng 1USD = 20,65.
6. Nhận góp vốn liên doanh bằng tiền mặt ngoại tệ 7.000. Tỷ giá thực tế do Bộ Tài chính phát hành 1 USD = 20,75. Tỷ giá thực tế bình quân liên ngân hàng 1USD = 20,8.

**Yêu cầu:**

1. Định khoản các nghiệp vụ kinh tế phát sinh biết doanh nghiệp sử dụng tỷ giá thực tế để ghi sổ, tỷ giá xuất quỹ áp dụng theo phương pháp NS\_XT.
2. Điều chỉnh các khoản mục tiền tệ có gốc ngoại tệ vào thời điểm cuối kỳ, biết tỷ giá thực tế cuối kỳ do Bộ Tài Chính công bố 1USD = 20,7. Tỷ giá thực tế cuối kỳ do liên ngân hàng công bố 1USD = 20,75.
3. Trường hợp vật liệu nhập khẩu ở nghiệp vụ 5 phải chịu thêm thuế TTĐB với thuế suất 20%, kế toán định khoản nghiệp vụ này?

**Bài 5:** Tại ĐV HCSN H tháng 10/N có các tài liệu sau (Đvt :1000đ)

**I. Số dư đầu tháng 10/N .**

TK 111 : 500.000

TK 112 : 300.000

Các tài khoản khác có số dư hợp lý

**II. Các nghiệp vụ phát sinh trong tháng như sau:**

Ngày 1/10 PT 101 Tạm ứng kinh phí nhập quỹ tiền mặt để chi hoạt động thường xuyên 100.000

Ngày 4/10 GBN 0031 Chi trả lương lao động hợp đồng bằng tiền gửi: 50.000

Ngày 9/10 GBN 0032, PC 322 Cấp kinh phí cho ĐV cấp dưới bằng TGKB 120.000, bằng tiền mặt 80.000.

Ngày 11/10 PT 102 Thu phí, lệ phí bằng tiền mặt 30.000.

Ngày 13/10 GBC 234 Ngân hàng gửi giấy báo có số tiền thanh lý tài sản cố định khách hàng trả là 72.000.

Ngày 23/10 GBC235 Nhận lệnh chi tiền bằng TGKB 720.000 cho hoạt động thường xuyên.

Ngày 26/10 Nhận viện trợ 200.000 của tổ chức M bằng TGKB, ĐV đã có chứng từ ghi thu, ghi chi qua ngân sách.

Ngày 27/10 PT 103 Rút TGKB về quỹ tiền mặt để chi theo lệnh chi 720.000.

Ngày 28/10 ĐV thanh toán tạm ứng kinh phí với kho bạc ngày 1, số kinh phí tạm ứng ĐV ghi tăng nguồn kinh phí thường xuyên

Ngày 29/10 PC 325 Chi theo lệnh chi gồm các khoản trong dự toán bằng tiền mặt 720.000.

**Yêu cầu:**

1. Định khoản các nghiệp vụ kinh tế phát sinh .
2. Mở và ghi vào sổ kế toán theo hình thức Chứng từ ghi sổ, mở sổ Cái cho 2 tài khoản TK 111,112.
3. Nếu khoản viện trợ ở nghiệp vụ 7, đơn vị chưa có chứng từ ghi thu, ghi chi qua ngân sách nhà nước, kế toán định khoản nghiệp vụ này?

**Bài 6:** Tại ĐV HCSN H tháng 2/N có các tài liệu sau (Đvt :1000đ)

1. Ngày 1/2: Xuất quỹ tiền mặt gửi vào ngân hàng nhưng chưa nhận được giấy báo Có của ngân hàng số tiền 150.000
2. Ngày 2/2: Rút tiền gửi ngân hàng chuyển trả cho cơ quan cấp trên về số tiền đã chi hộ nhưng chưa nhận được giấy báo Nợ 50.000
3. Ngày 5/2: Cấp kinh phí hoạt động sự nghiệp cho cấp dưới bằng tiền gửi ngân hàng nhưng chưa nhận được giấy báo Nợ 100.000
4. Ngày 8/2: Chi mua vật liệu sử dụng cho hoạt động sự nghiệp theo tổng giá thanh toán đã bao gồm cả thuế GTGT 10% là 66.000, đơn vị đã thanh toán bằng tiền gửi ngân hàng nhưng chưa nhận giấy báo Nợ.
5. Ngày 10/2: Tạm ứng lương kỳ 1 cho cán bộ của đơn vị bằng TGNH, nhưng chưa nhận giấy báo Nợ số tiền 50.000
6. Ngày 15/2: Chuyển khoản thanh toán cho người bán hộ đơn vị cấp dưới, số tiền 30.000. Đơn vị chưa nhận giấy báo Nợ.
7. Ngày 20/2: Bộ phận dịch vụ nộp số doanh thu bằng tiền mặt trong tháng vào tài khoản TGNH nhưng chưa nhận được giấy báo Có, số tiền 120.000
8. Ngày 22/2: Chuyển khoản số quỹ cấp cho cấp dưới số tiền 40.000 nhưng chưa nhận được giấy báo Nợ.
9. Ngày 23/2: Thu hồi hộ công nợ phải thu cho cấp dưới bằng tiền mặt, đơn vị đã nộp ngay số tiền 20.000 vào ngân hàng nhưng chưa nhận giấy báo Có.
10. Ngày 28/2: Tạm ứng cho nhân viên đi công tác bằng chuyển khoản ngân hàng nhưng chưa nhận giấy báo Nợ 10.000

**Yêu cầu:**

1. Định khoản các nghiệp vụ kinh tế phát sinh.
2. Mở và ghi sổ theo hình thức Chứng từ ghi sổ. Vào sổ Cái TK 113. Biết chứng từ ghi sổ 10 ngày lập 1 lần.
3. Trường hợp khi nhận được giấy báo Nợ và giấy báo Có của ngân hàng thì các nghiệp vụ kinh tế phát sinh trên được xử lý như thế nào?

**CHƯƠNG 3 KẾ TOÁN VẬT LIỆU, DỤNG CỤ,  
SẢN PHẨM, HÀNG HÓA**

**I - LỰA CHỌN PHƯƠNG ÁN TRẢ LỜI ĐÚNG NHẤT.**

**TRẢ LỜI**

Câu	1	2	3	4	5	6	7	8	9	10
Trả lời										
Câu	11	12	13	14	15	16	17	18	19	20
Trả lời										
Câu	21	22	23	24	25					
Trả lời										

**1. Thuế nhập khẩu phải nộp khi nhập khẩu vật liệu dùng cho hoạt động sự nghiệp:**

- a) Ghi giảm giá trị vật liệu nhập khẩu
- b) Ghi tăng giá trị vật liệu nhập khẩu
- c) Ghi tăng chi phí của bộ phận sử dụng vật liệu
- d) Được hoàn lại vào cuối kỳ

**2. Thuế GTGT của vật liệu nhập khẩu phải nộp khi nhập khẩu vật liệu dùng cho hoạt động sự nghiệp:**

- a) Được khấu trừ
- b) Ghi tăng giá trị vật liệu nhập khẩu
- c) Được hoàn lại vào cuối kỳ
- d) Ghi tăng chi phí của bộ phận sử dụng vật liệu

**3. Vật liệu đã xuất dùng sử dụng không hết, nhập lại kho ghi:**

- a) Tăng giá trị vật liệu nhập kho và tăng chi phí của các đối tượng sử dụng có liên quan
- b) Giảm giá trị vật liệu nhập kho và tăng chi phí của các đối tượng sử dụng có liên quan
- c) Tăng giá trị vật liệu nhập kho và giảm chi phí của các đối tượng sử dụng có liên quan
- d) Giảm giá trị vật liệu nhập kho và tăng chi phí của các đối tượng sử dụng có liên quan

**4. Giá trị nguyên vật liệu bị thiếu mất thuộc nguồn kinh phí hoạt động sẽ được phản ánh:**

- a) Nợ TK 461/Có TK 152
- b) Nợ TK 661/Có TK 152
- c) Nợ TK 3118/Có TK 152
- d) Nợ TK 3118/Có TK 5118

**5. Chi phí vận chuyển khi mua vật liệu được:**

- a) Ghi tăng giá trị nguyên vật liệu về nhập kho
- b) Ghi trực tiếp vào các tài khoản chi phí có liên quan đến việc sử dụng vật liệu
- c) Ghi vào chi phí trả trước trong kỳ
- d) Việc ghi nhận vào giá trị vật liệu hay chi phí của bộ phận sử dụng tùy thuộc đơn vị lựa chọn



**6. Vay ngắn hạn mua nguyên vật liệu nhập kho dùng cho hoạt động sản xuất kinh doanh, kế toán phản ánh:**

- a) Nợ TK 152, 133/Có TK 311
- b) Nợ TK 152, 3113/Có TK 311
- c) Nợ TK 152, 133/Có TK 331
- d) Tất cả phương án trên đều sai

**7. Nghiệp vụ xuất kho vật liệu (thuộc HĐ SXKD) thuê gia công được kế toán định khoản:**

- a) Nợ TK 631/Có TK 152
- b) Nợ TK 643/Có TK 152
- c) Nợ TK 6612/Có TK 152
- d) Nợ TK 154/Có TK 152

**8. Vật liệu xuất kho trong kỳ để sản xuất sản phẩm sẽ được ghi**

- a) Nợ TK 631/Có TK 152
- b) Nợ TK 6612/Có TK 152
- c) Nợ TK 155/Có TK 152
- d) Nợ TK 531/Có TK 152

**9. Cấp kinh phí hoạt động cho đơn vị cấp dưới bằng CCDC, kế toán ghi**

- a) Nợ TK 342/Có TK 152
- b) Nợ TK 342/Có TK 153
- c) Nợ TK 341/Có TK 152
- d) Nợ TK 341/Có TK 153

**10. Giá vật liệu, dụng cụ, sản phẩm, hàng hoá xuất kho có thể áp dụng:**

- a) Phương pháp giá đích danh
- b) Phương pháp giá bình quân gia quyền
- c) Phương pháp LIFO hoặc FIFO
- d) Một trong các phương pháp: LIFO, FIFO, BQGQ, thực tế đích danh

**11. Giá thực tế của hàng hoá mua về để bán trong đơn vị HCSN bao gồm:**

- a) Giá mua chưa thuế GTGT ghi trên hoá đơn của người bán
- b) Các khoản thuế không được khấu trừ hoặc hoàn lại
- c) Chi phí thu mua
- d) Giá mua chưa thuế GTGT ghi trên hoá đơn của người bán, các khoản thuế không được khấu trừ hoặc hoàn lại và chi phí thu mua

**12. Khi xuất kho CCDC lâu bền cho hoạt động sự nghiệp, kế toán ghi:**

- a) Nợ TK 6612/Có TK 153 đồng thời ghi Nợ TK 005
- b) Nợ TK 6612/Có TK 153 đồng thời ghi Có TK 005
- c) Nợ TK 643/Có TK 153
- d) Nợ TK 631/Có TK 153

**13. Nhận vật liệu cấp phát sử dụng trực tiếp cho hoạt động dự án, ghi:**

- a) Nợ TK 152/Có TK 462
- b) Nợ TK 153/Có TK 462
- c) Nợ TK 662/Có TK 462
- d) Nợ TK 6612/Có TK 462

**14. Cuối năm, xác định số vật liệu tồn kho thuộc nguồn kinh phí năm báo cáo, ghi:**

- a) Nợ TK 6612/Có TK 152
- b) Nợ TK 6612/Có TK 3371

- c) Nợ TK 643/Có TK152
- d) Nợ TK 6611/Có TK 152

**15. Xuất CCDC loại phân bổ nhiều kỳ cho hoạt động dự án, ghi:**

- a) Nợ TK 6612/Có TK 153
- b) Nợ TK 643/Có TK 153
- c) Nợ TK 662/Có TK 153
- d) Nợ TK 631/Có TK 153

**16. Đối với vật liệu tồn kho đã quyết toán vào kinh phí năm trước khi xuất ra để sử dụng, kế toán ghi:**

- a) Nợ TK 6612/Có TK 152
- b) Nợ TK 6612/Có TK 643
- c) Nợ TK 3371/Có TK 152
- d) Nợ TK 6611/Có TK 152

**17. Mua vật liệu X nhập kho dùng cho hoạt động sự nghiệp, giá mua chưa thuế trên hoá đơn là 200.000, thuế GTGT của vật liệu là 10%, tiền vận chuyển vật liệu X là 10.000. Giá thực tế của vật liệu X về nhập kho sẽ là:**

- a) 200.000
- b) 220.000
- c) 230.000
- d) 210.000

**18. Nhập khẩu một lô hàng cho bộ phận SXKD trị giá 200.000, Thuế NK 50%, thuế GTGT của lô hàng hóa là 10%, tiền vận chuyển lô hàng về đến đơn vị là 5.000. Giá mua của lô hàng sẽ là:**

- a) 300.000
- b) 330.000
- c) 335.000
- d) 305.000

**19. Số chiết khấu thương mại được hưởng khi mua vật liệu dùng ngay cho hoạt động sự nghiệp được ghi vào:**

- a) Bên Nợ Tài khoản 152
- b) Bên Có Tài khoản 515
- c) Bên Nợ Tài khoản 661
- d) Bên Có Tài khoản 661

**20. Nhập kho vật liệu do được biếu tặng, viện trợ không hoàn lại dùng cho hoạt động sự nghiệp chưa có chứng từ ghi thu - ghi chi qua ngân sách, ghi:**

- a) Nợ TK 152/Có TK 5118
- b) Nợ TK 152/Có TK 521
- c) Nợ TK 152/Có TK 4612
- d) Nợ TK 152/Có TK 4612 đồng thời ghi Có TK 008

**21. Có số liệu sau về sản phẩm A của đơn vị X:**

**-Tồn đầu kỳ: 100 cái, đơn giá: 20**

**-Phát sinh trong kỳ:**

**+Nhập sản phẩm A số lượng: 300 , đơn giá: 22**

**+Xuất bán 250 sản phẩm A**

**Vậy giá xuất kho của sản phẩm A theo phương pháp FIFO sẽ là :**

- a) 5.375

- b) 5.300
- c) 5.500
- d) 5.275

**22. Có số liệu sau về sản phẩm A của đơn vị X:**

**-Tồn đầu kỳ: 100 cái, đơn giá: 20**

**-Phát sinh trong kỳ:**

**+Nhập sản phẩm A số lượng: 300 , đơn giá: 22**

**+Xuất bán 250 sản phẩm A**

**Vậy giá xuất kho của sản phẩm A theo phương pháp Bình quân cả kỳ dự trữ là :**

- a) 5.375
- b) 5.300
- c) 5.500
- d) 5.275

**23. Có số liệu sau về sản phẩm A của đơn vị X:**

**-Tồn đầu kỳ: 100 cái, đơn giá: 20**

**-Phát sinh trong kỳ:**

**+Nhập sản phẩm A số lượng: 300 , đơn giá: 22**

**+Xuất bán 250 sản phẩm A**

**Vậy giá xuất kho của sản phẩm A theo phương pháp LIFO sẽ là :**

- a) 5.375
- b) 5.300
- c) 5.500
- d) 5.275

**24. Mua vật liệu nhập kho dùng đồng thời cho cả 2 bộ phận sự nghiệp và SXKD (bộ phận SXKD tính thuế GTGT theo phương pháp khấu trừ), giá trị thuế GTGT 10% trên hóa đơn là 220.000.000đ, giá trị vật liệu ghi nhận vào TK 152 là**

- a) 220.000.000
- b) 200.000.000
- c) 210.000.000
- d) Không có phương án đúng

**25. Giấy báo nợ số 250 ngày 1/3 của Kho bạc về mua vật liệu dùng trực tiếp cho hoạt động sự nghiệp 15.000**

- a) Nợ TK 152: 15.000/ Có TK 112: 15.000
- b) Nợ TK 661: 15.000/ Có TK 112: 15.000
- c) Nợ TK 662: 15.000/ Có TK 112: 15.000
- d) Nợ TK 635: 15.000/ Có TK 112: 15.000

**II- TRẢ LỜI ĐÚNG – SAI CÁC CÂU BÌNH LUẬN SAU**

**TRẢ LỜI**

<b>Câu</b>	<b>1</b>	<b>2</b>	<b>3</b>	<b>4</b>	<b>5</b>	<b>6</b>	<b>7</b>	<b>8</b>	<b>9</b>	<b>10</b>
<b>Trả lời</b>										
<b>Câu</b>	<b>11</b>	<b>12</b>	<b>13</b>	<b>14</b>	<b>15</b>	<b>16</b>	<b>17</b>	<b>18</b>	<b>19</b>	<b>20</b>
<b>Trả lời</b>										
<b>Câu</b>	<b>21</b>	<b>22</b>	<b>23</b>	<b>24</b>	<b>25</b>					

<b>Trả lời</b>					
----------------	--	--	--	--	--

1. Nguyên vật liệu trong đơn vị hành chính sự nghiệp là những tư liệu sản xuất cấu thành nên thực thể sản phẩm.
2. CCDC sử dụng trong đơn vị hành chính sự nghiệp là những tài sản có thời gian sử dụng trên 1 năm và có giá trị dưới 5 triệu.
3. Thuế nhập khẩu, thuế TTĐB phải nộp khi nhập khẩu nguyên vật liệu được ghi tăng giá trị vật liệu nhập kho.
4. Giá trị vật liệu thiếu phát hiện khi kiểm kê sau khi trừ đi phần bồi thường trách nhiệm vật chất của cá nhân, bộ phận có liên quan được tính vào chi phí của các bộ phận liên quan.
5. Kế toán đơn vị hành chính sự nghiệp không phải mở sổ chi tiết theo dõi, phản ánh tình hình nhập, xuất, tồn vật liệu, CCDC.
6. Theo PP nhập sau xuất trước, đến cuối tháng, kế toán lần lượt lấy giá của lô vật liệu bắt đầu từ lô nhập cuối cùng của tháng để áp cho các lần xuất vật liệu trong tháng.
7. Phương pháp giá bình quân cả kỳ dự trữ là phương pháp đơn giản, dễ tính toán và cho kết quả có độ chính xác cao nhất.
8. Kế toán phải thường xuyên kiểm kê giá trị vật liệu, CCDC tồn kho.
9. Đơn vị HCSN thuần tuý khi nhập khẩu vật liệu không phải nộp thuế GTGT hàng nhập khẩu.
10. Chiết khấu thanh toán được hưởng khi mua vật liệu dùng cho hoạt động sự nghiệp được ghi tăng khoản thu sự nghiệp khác.
11. Giá trị vật liệu sử dụng không hết nhập lại kho được ghi tăng các khoản thu sự nghiệp.
12. Chi phí thu mua vật liệu, CCDC được tính vào giá trị vật liệu, CCDC mua về.
13. Các khoản giảm trừ khi mua vật liệu, CCDC được ghi nhận vào khoản thu sự nghiệp.
14. Cuối niên độ, kế toán phải xác định giá trị vật liệu tồn kho thuộc kinh phí năm báo cáo và ghi nhận vào chi hoạt động của kỳ báo cáo.
15. Giá vốn của sản phẩm (thuộc HĐ SXKD) khi tiêu thụ được ghi giảm khoản thu hoạt động SXKD.
16. Khi xuất kho sản phẩm để sử dụng cho các hoạt động trong đơn vị thì giá trị sản phẩm xuất kho sẽ được ghi tăng chi phí của các bộ phận có liên quan.
17. Vật liệu thuộc kinh phí quyết toán năm trước sang năm sau xác định bị hỏng không sử dụng được thì không cần phản ánh.
18. Khi mua vật liệu dùng cho hoạt động kinh doanh (thuộc đối tượng chịu thuế GTGT tính theo PP trực tiếp) thì giá mua của vật liệu là giá mua đã có thuế GTGT.
19. Hàng hoá mua về để tiêu dùng nội bộ trong đơn vị HCSN được hạch toán vào TK 1552 - Hàng hoá.
20. TK 155 chỉ dùng để phản ánh sản phẩm của đơn vị HCSN có hoạt động SXKD và nghiên cứu thử nghiệm có sản phẩm.
21. Đơn vị HCSN không cần phải xác định số vật liệu, dụng cụ tồn kho thuộc nguồn kinh phí năm báo cáo vào cuối năm.
22. TK 005 phản ánh giá trị thực tế của công cụ dụng cụ lâu bền đang sử dụng.
23. Kế toán trong đơn vị HCSN không có nhiệm vụ tham gia đánh giá, kiểm kê hàng tồn kho.
24. Định kỳ kế toán phải thực hiện kiểm tra đối chiếu với thủ kho về số lượng nhập - xuất - tồn từng thứ vật liệu, CCDC.

25. Giá trị của vật liệu mua ngoài nhập kho là toàn bộ số tiền đơn vị trả cho nhà cung cấp vật liệu đó.

### **III - BÀI TẬP MẪU CÓ LỜI GIẢI**

**Bài 1: Tại đơn vị HCSN thuần túy X trong tháng 2 có tình hình như sau (đvt: 1.000đ)**

#### **I. Số dư của TK 152 đầu tháng 2 gồm:**

- 152-VLA : 100.000 (5.000kg x 20)
- 152-VLB: 75.000 (5.000kg x 15)
- 152-VLC: 50.000 (2.500kg x 20)
- Các tài khoản khác có số dư hợp lý

#### **II. Trong tháng 2 có các nghiệp vụ kinh tế phát sinh như sau:**

1. Ngày 1/2 Rút dự toán hoạt động thường xuyên mua 2.000kg vật liệu A nhập kho đơn giá mua chưa thuế GTGT 10% là 20/kg, chi phí vận chuyển bốc dỡ 1/kg đã trả bằng tiền gửi ngân hàng
2. Ngày 4/2 Mua 2000kg vật liệu C, đơn giá đã bao gồm thuế GTGT 10% là 22/kg, chiết khấu thương mại được hưởng 2/kg, đã trả bằng tiền mặt, vật liệu nhập kho đủ.
3. Ngày 5/2 ĐV chi tạm ứng 150.000 cho ông Y để mua vật liệu B bằng tiền gửi ngân hàng
4. Ngày 7/2 ĐV xuất 4.000kg vật liệu chính A, trong đó dùng cho HĐTX là 2.500kg, dự án 1.500kg
5. Ngày 10/2 Nhân viên Y thanh toán tạm ứng số tiền mua vật liệu B, đã nhập kho 7.000 kg, đơn giá chưa thuế GTGT 10% là 14/kg, số tiền còn thừa nhập quỹ tiền mặt.
6. Ngày 11/2 ĐV xuất vật liệu C cho HĐTX 1.200kg, dự án 600kg.
7. Ngày 15/2 Xuất vật liệu B cho HĐTX 8.000kg
8. Ngày 18/2 Nhập khẩu 5.000kg vật liệu D để sản xuất sản phẩm mới. Giá nhập khẩu 40/kg, thuế suất thuế nhập khẩu 5%, thuế suất thuế GTGT 10%, chưa thanh toán tiền cho nhà cung cấp
9. Ngày 21/2 Xuất 1.000 kg VLA, 1.000 kg VLB cấp cho ĐV cấp dưới
10. Ngày 26/2 Xuất 3.500kg vật liệu D để sản xuất sản phẩm mới.
11. Ngày 28/2 Kiểm kê phát hiện thừa 20kg vật liệu A trị giá 400

#### **B. Yêu cầu:**

1. Định khoản các nghiệp vụ kinh tế phát sinh
2. Mở và ghi sổ kế toán theo hình thức Chứng từ ghi sổ, định kỳ 10 ngày kế toán lập chứng từ ghi sổ một lần, vào sổ cái TK 152
3. Tại nghiệp vụ 9, đơn vị cấp dưới hạch toán như thế nào?

**(Biết rằng bộ phận sản xuất kinh doanh tính thuế GTGT theo phương pháp khấu trừ, giá thực tế hàng xuất kho được tính theo phương pháp nhập trước - xuất trước)**

#### **Lời giải đề nghị**

***Yêu cầu 1: Định khoản các nghiệp vụ kinh tế phát sinh***

1.

a. Nợ TK 152\_VLA                      44.000

Có TK 4612 44.000

b. Có TK 008 44.000

c. Nợ TK 6612 2.000

Có TK 112 2.000

2. Nợ TK 152\_VLC 40.000

Có TK 111 40.000

3. Nợ TK 312\_Y 150.000

Có TK 112 150.000

4.

Giá trị thực tế của VLA xuất kho dùng cho hoạt động thường xuyên =  $2.500 \times 20 = 50.000$

Giá trị thực tế của VLA xuất kho dùng cho hoạt động dự án =  $1.500 \times 20 = 30.000$

Nợ TK 6612 50.000

Nợ TK 662 30.000

Có TK 152\_VLA 80.000

5.

a. Nợ TK 152\_B 107.800

Có TK 312\_Y 107.800

b. Nợ TK 111 42.200

Có TK 312\_Y 42.200

6.

Giá trị thực tế của VLC xuất kho dùng cho hoạt động thường xuyên =  $1.200 \times 20 = 24.000$

Giá trị thực tế của VLC xuất kho dùng cho hoạt động dự án =  $600 \times 20 = 12.000$

Nợ TK 6612 24.000

Nợ TK 662 12.000

Có TK 152\_VLC 36.000

7. Giá trị thực tế của VLB xuất dùng =  $5.000 \times 15 + 3.000 \times 15,4 = 121.200$

Nợ TK 6612 121.200

Có TK 152\_VLB 121.200

8. Nợ TK 152\_VLD 231.000

Có TK 3311 200.000

Có TK 3337 10.000

Có TK 3331 21.000

9.

Giá trị thực tế của VLA xuất kho =  $1.000 \times 20 = 20.000$

Giá trị thực tế của VLB xuất kho =  $1.000 \times 15,4 = 15.400$

Nợ TK 341 35.400

Có TK 152 35.400

- TK 152\_VLA 20.000

- TK 152\_VLB 15.400

10.

**Ngân hàng câu hỏi trắc nghiệm, bài tập, bài giải mẫu- Kế toán HCSN**

Giá trị thực tế của VLD xuất kho = 3.500 \* 46,2 = 161.700

Nợ TK 631	161.700
Có TK 152_VLD	161.700
11. Nợ TK 152_VLA	400
Có TK 3318	400

**Yêu cầu 2: Mở và ghi sổ theo hình thức chứng từ ghi sổ**

**Chứng từ ghi sổ**

**Số: 01**

**Ngày 10 tháng 02 năm N**

Trích yếu	Số hiệu tài khoản		Số tiền	Ghi chú
	Nợ	Có		
A	B	C	1	D
Rút dự toán mua nguyên vật liệu nhập kho Ghi đơn: Có TK 008 44.000	152	4612	44.000	
Mua nguyên vật liệu nhập kho đã trả bằng tiền mặt	152	111	40.000	
Mua nguyên vật liệu nhập kho đã trả bằng tiền tạm ứng của nhân viên Y	152	312	107.800	
<b>Cộng</b>			<b>191.800</b>	

**Chứng từ ghi sổ**

**Số: 02**

**Ngày 10 tháng 02 năm N**

Trích yếu	Số hiệu TK		Số tiền	Ghi chú
	Nợ	Có		
A	B	C	1	D
Chi phí vận chuyển vật liệu nhập kho đã trả bằng tiền gửi ngân hàng	6612	112	2.000	
Tạm ứng cho nhân viên Y bằng tiền gửi ngân hàng	312	112	150.000	
<b>Cộng</b>			<b>152.000</b>	

**Chứng từ ghi sổ**

**Số: 03**

**Ngày 10 tháng 02 năm N**

Trích yếu	Số hiệu TK	Số tiền	Ghi
-----------	------------	---------	-----

**Ngân hàng câu hỏi trắc nghiệm, bài tập, bài giải mẫu- Kế toán HCSN**

	<b>Nợ</b>	<b>Có</b>		<b>chú</b>
<b>A</b>	<b>B</b>	<b>C</b>	<b>1</b>	<b>D</b>
Xuất kho nguyên vật liệu A cho hoạt động thường xuyên và hoạt động dự án	6612	152	50.000	
	662	152	30.000	
<b>Cộng</b>			<b>80.000</b>	

**Chứng từ ghi số**

**Số: 04**

Ngày 20 tháng 02 năm N

Trích yếu	Số hiệu TK		Số tiền	Ghi chú
	Nợ	Có		
<b>A</b>	<b>B</b>	<b>C</b>	<b>1</b>	<b>D</b>
Xuất kho nguyên vật liệu C cho hoạt động thường xuyên và hoạt động dự án	6612	152	24.000	
	662	152	12.000	
Xuất kho nguyên vật liệu B cho hoạt động thường xuyên	6612	152	121.200	
<b>Cộng</b>			<b>157.200</b>	

**Chứng từ ghi số**

**Số: 05**

Ngày 20 tháng 02 năm N

Trích yếu	Số hiệu TK		Số tiền	Ghi chú
	Nợ	Có		
<b>A</b>	<b>B</b>	<b>C</b>	<b>1</b>	<b>D</b>
Nhập khẩu nguyên vật liệu D chưa thanh toán cho người bán	152	3311	200.000	
	152	3337	10.000	
	152	3331	21.000	
<b>Cộng</b>			<b>231.000</b>	

**Chứng từ ghi số**

**Số: 06**

Ngày 28 tháng 02 năm N

Trích yếu	Số hiệu TK		Số tiền	Ghi chú
	Nợ	Có		



**Ngân hàng câu hỏi trắc nghiệm, bài tập, bài giải mẫu- Kế toán HCSN**

A	B	C	1	D
Cấp kinh phí cho cấp dưới bằng nguyên vật liệu xuất kho	341	152	35.400	
Xuất kho nguyên vật liệu D cho sản xuất sản phẩm	631	152	161.700	
<b>Cộng</b>			<b>197.100</b>	

**Chứng từ ghi sổ**

**Số: 07**

**Ngày 28 tháng 02 năm N**

Trích yếu	Số hiệu tài khoản		Số tiền	Ghi chú
	Nợ	Có		
A	B	C	1	D
Phát hiện thừa vật liệu A	152	3318	400	
<b>Cộng</b>			<b>400</b>	

**Sổ đăng ký chứng từ ghi sổ**

**Năm N**

Chứng từ ghi sổ		Số tiền	Chứng từ ghi sổ		Số tiền
Số hiệu	Ngày tháng		Số hiệu	Ngày tháng	
01	10/02	191.800			
02	10/02	152.000			
03	10/02	80.000			
04	20/02	157.200			
05	20/02	231.000			
06	28/02	197.100			
07	28/02	400			
	<b>Cộng</b>	<b>1.009.500</b>		<b>Cộng</b>	

**Sổ cái**

Tháng 02 năm N

**Tài khoản 152 nguyên liệu vật liệu**

Ngày tháng ghi số	Chứng từ		Diễn giải	Số hiệu TKDU	Số tiền		Ghi chú
	Số hiệu	Ngày tháng			Nợ	Có	
			<b>Số dư đầu kỳ</b>		<b>225.000</b>		
10/02	01	10/02	Rút dự toán mua nguyên vật liệu nhập kho Ghi đơn: Có TK 008 44.000	4612	44.000		
			Mua nguyên vật liệu nhập kho đã trả bằng tiền mặt	111	40.000		
			Mua nguyên vật liệu nhập kho đã trả bằng tiền tạm ứng của nhân viên Y	312	107.800		
10/02	03	10/02	Xuất kho nguyên vật liệu A cho hoạt động thường xuyên và hoạt động dự án	6612		50.000	
				662		30.000	
20/02	04	20/02	Xuất kho nguyên vật liệu C cho hoạt động thường xuyên và hoạt động dự án	6612		24.000	
				662		12.000	
			Xuất kho nguyên vật liệu B cho hoạt động thường xuyên	6612		121.200	
20/02	05	20/02	Nhập khẩu nguyên vật liệu D chưa thanh toán cho người bán	3311	200.000		
				3337	10.000		
				3331	21.000		
28/02	06	28/02	Cấp kinh phí cho cấp dưới bằng nguyên vật liệu xuất kho	341		35.400	
			Xuất kho nguyên vật liệu D cho sản xuất sản phẩm	631		161.700	
28/02	07	28/02	Phát hiện thừa vật liệu A	3318	400		
			<b>Cộng phát sinh</b>		<b>423.200</b>	<b>434.300</b>	
			<b>Dư cuối kỳ</b>		<b>213.900</b>		

**Yêu cầu 3:**

Nợ TK 152: 35.400

- TK 152\_VLA 20.000
- TK 152\_VLB 15.400
- Có TK 4612: 35.400

**Bài 2: Có số liệu về sản phẩm, hàng hóa tháng 4/N tại một đơn vị HCSN có thu như sau (đvt: 1.000đ)**

**I. Số dư đầu tháng của các tài khoản**

- TK 1551 A: 320.000 (số lượng 800 cái x 400/cái)
- TK 1552 B: 90.000 (số lượng 600 cái x 150/cái)
- Các tài khoản có số dư hợp lý

**II. Trong kỳ có các nghiệp vụ kinh tế sau phát sinh:**

1. Ngày 5/4 Bộ phận sản xuất bàn giao 500 sản phẩm A trị giá 215.000
2. Ngày 8/4 Nhập kho hàng hoá B mua bằng TGNH  
Số lượng: 200, đơn giá chưa thuế GTGT 10% là 140/cái
3. Ngày 10/4 xuất kho sản phẩm, hàng hoá bán cho công ty Y  
Sản phẩm A: 350 cái, đơn giá bán chưa thuế GTGT 10% là 600  
Hàng hoá B: 150 cái, đơn giá bán chưa thuế GTGT 10% là 220
4. Ngày 15/4 sản xuất nhập kho 600 sản phẩm A, tổng giá thành sản phẩm 252.000
5. Ngày 18/4 xuất kho sản phẩm, hàng hoá bán cho công ty N.  
Hàng hoá B: 500 cái, đơn giá bán chưa có thuế GTGT 10% là 220  
Sản phẩm A: 1.200 cái, đơn giá bán chưa có thuế GTGT 10% là 600
6. Ngày 20/4 mua hàng hoá B về nhập kho với số lượng 120, đơn giá chưa thuế GTGT 10% là 150, đã thanh toán bằng tiền mặt.

**Yêu cầu:** Định khoản các nghiệp vụ kinh tế phát sinh

*(Biết bộ phận sản xuất kinh doanh hạch toán thuế GTGT theo phương pháp khấu trừ, giá thực tế hàng xuất kho được tính theo phương pháp nhập trước xuất trước).*

**Lời giải đề nghị**

**Yêu cầu:** Định khoản các nghiệp vụ kinh tế phát sinh

1. Nợ TK 1551\_SPA 215.000  
Có TK 631 215.000
2. Nợ TK 1552\_HHB 28.000  
Nợ TK 3113 2.800  
Có TK 112 30.800
3.
  - a. Nợ TK 531 162.500
    - TK 531\_SPA 140.000
    - TK 531\_HHB 22.500

Có TK 155	162.500
- TK 1551_SPA	140.000
- TK 1552_HHB	22.500
b. Nợ TK 3111_Y	267.300
Có TK 531	243.000
- TK 531_SPA	210.000
- TK 531_HHB	33.000
Có TK 3331	24.300
4. Nợ TK 1551_SPA	252.000
Có TK 631	252.000
5.	
a. Nợ TK 531	574.500
- TK 531_SPA	500.000
- TK 531_HHB	74.500
Có TK 155	574.500
- TK 1551_SPA	500.000
- TK 1552_HHB	74.500
b. Nợ TK 3111_N	913.000
Có TK 531	830.000
- TK 531_SPA	720.000
- TK 531_HHB	110.000
Có TK 3331	83.000
6. Nợ TK 1552_HHB	18.000
Nợ TK 3113	1.800
Có TK 112	19.800

### **III - BÀI TẬP Củng cố kiến thức**

**Bài 1:** Tại một đơn vị HCSN có tình hình vật liệu và công cụ dụng cụ như sau (Đơn vị tính: 1.000đ):

#### **I- Tồn kho đầu tháng 12/N:**

- Vật liệu A: 4.000kg x 40/kg
- Vật liệu B: 1.800kg x 60/kg
- Công cụ dụng cụ: 50.000

#### **II- Trong tháng có các nghiệp vụ kinh tế phát sinh sau:**

- Ngày 3/12: Chuyển tiền gửi kho bạc mua 6.000kg vật liệu A nhập kho dùng cho hoạt động thường xuyên, giá mua chưa thuế GTGT 10% là 40/kg. Chi phí vận chuyển đã trả bằng tiền mặt 5.000
- Ngày 5/12: Rút dự toán mua 1.200kg vật liệu B nhập kho dùng cho hoạt động dự án, giá mua đã có thuế GTGT 10% là 67,1/kg. Chi phí vận chuyển trả bằng tiền tạm ứng 3.000
- Ngày 10/12: Nhập kho công cụ dụng cụ dùng cho hoạt động thường xuyên, chưa trả tiền cho người bán, giá thanh toán là 9.900, trong đó thuế GTGT là 900

- Ngày 20/12: Xuất kho 7.000kg vật liệu A cho hoạt động thường xuyên.
- Ngày 25/12: Xuất kho 1.800kg vật liệu B cho hoạt động dự án được giao.
- Ngày 26/12: Xuất kho công cụ dụng cụ có trị giá 4.000 cho hoạt động thường xuyên, biết số công cụ dụng cụ này thuộc nhóm công cụ dụng cụ lâu bền.
- Ngày 31/12: Thực hiện các bút toán điều chỉnh đối với giá trị vật liệu và công cụ dụng cụ tồn kho theo quy định.

**Sang năm N+1, phát sinh một số nghiệp vụ liên quan đến vật liệu và công cụ dụng cụ tồn kho cuối năm N như sau:**

- Xuất kho toàn bộ lượng vật liệu A và B tồn kho cuối năm trước cho hoạt động sự nghiệp.
- Xuất kho công cụ dụng cụ có trị giá 7.000 để thanh lý.

**Yêu cầu:** 1. Tính giá trị thực tế vật liệu xuất kho trong kỳ, biết đơn vị tính giá vật liệu xuất kho theo phương pháp bình quân gia quyền.

2. Định khoản các nghiệp vụ kinh tế phát sinh.

3. Nếu đơn vị tính giá vật liệu xuất kho theo phương pháp nhập trước - xuất trước thì các nghiệp vụ 5 và 6 kế toán định khoản như thế nào?

**Bài 2: Có tài liệu tháng 7/N tại một đơn vị sự nghiệp có thu như sau (Đvt: 1.000đ).**

**I. Số dư đầu tháng của các tài khoản:**

- TK 1551 - SP A: số lượng 500 cái x 300/cái
- TK 1552 - HH B: số lượng 350 cái x 120/cái
- Các tài khoản có số dư hợp lý.

**II. Trong kỳ có các nghiệp vụ kinh tế sau phát sinh:**

- Ngày 3/7 bộ phận sản xuất bàn giao 1.000 sản phẩm A, tổng giá thành sản xuất thực tế là 310.000
- Ngày 6/7 Mua 1 lô hàng hoá B về nhập kho chưa thanh toán, giá mua đã bao gồm thuế GTGT 10% là 39.600 (số lượng: 300 cái), chiết khấu thương mại được hưởng 2%.
- Ngày 10/7 xuất kho sản phẩm, hàng hoá bán trực tiếp cho khách hàng chưa thu tiền.  
Sản phẩm A: 450 cái; giá bán đơn vị cả thuế GTGT 10% là 570.  
Hàng hoá B: 450 cái, tổng giá bán chưa bao gồm thuế GTGT 10% là 200
- Ngày 12/7 sản xuất hoàn thành nhập kho 1.500 sản phẩm A, giá thành đơn vị là 375
- Ngày 15/7, phát hiện có 10% lô hàng mua ngày 6/7 bị hỏng không dùng được nên trả lại người bán, bên bán chấp nhận nhận lại số hàng này và trừ vào công nợ phải trả.
- Ngày 20/7 khách hàng trả trước tiền mua hàng cho đơn vị 200.000.
- Ngày 25/7 xuất kho sản phẩm, hàng hoá bán cho khách hàng đó thu bằng chuyển khoản.  
Sản phẩm A: 1.300 cái, tổng giá bán chưa thuế GTGT 10% là: 780.000  
Hàng hoá B: 150 cái, giá bán đơn vị chưa có thuế GTGT 10% là 220.
- Ngày 28/7 rút tiền gửi kho bạc mua hàng hoá B về nhập kho với số lượng 450, tổng giá thanh toán 59.400, trong đó thuế GTGT 10%
- Ngày 30/7 khách hàng thanh toán tiền hàng đã mua ở ngày 10/7

**Yêu cầu:**

1. Xác định giá trị sản phẩm A và hàng hóa B còn tồn kho cuối kỳ biết đơn vị tính giá sản phẩm, hàng hóa xuất kho theo phương pháp nhập sau – xuất trước.

2. Định khoản các nghiệp vụ kinh tế phát sinh.

3. Thực hiện kết chuyển chi phí bán hàng và chi phí quản lý số tiền là 12.000. Xác định chênh lệch thu, chi và kết chuyển

*(Biết rằng bộ phận sản xuất kinh doanh thuộc đối tượng nộp thuế GTGT theo phương pháp khấu trừ, giá thực tế hàng xuất kho được tính theo phương pháp nhập trước xuất trước).*

**Bài 3:** Tài liệu tại đơn vị HCSN H trong tháng 10/N như sau (ĐVT: 1000đ).

**I. Vật liệu Y tồn 1/10:**

Số lượng: 7.000 kg (thuộc hoạt động sự nghiệp)

Đơn giá: 25/kg

Các tài khoản khác có số dư bất kỳ

**II. Các nghiệp vụ kinh tế phát sinh trong tháng:**

1. Ngày 5/10 Mua vật liệu Y chưa thanh toán 6.000kg, đơn giá mua chưa thuế GTGT 26/kg, thuế suất thuế GTGT 10% trong đó: 2/3 dùng trực tiếp cho hoạt động sự nghiệp, 1/3 nhập kho. Chi phí vận chuyển vật liệu chi bằng tiền mặt với giá cả thuế GTGT 10% là 9.900.

2. Ngày 8/10 Xuất vật liệu Y cho hoạt động thường xuyên: 6.000 kg

3. Ngày 10/10 Mua vật liệu Y 8.000 kg, thanh toán bằng tiền gửi ngân hàng, đơn giá mua bao gồm cả thuế GTGT 10% là 29,7/kg. Vật liệu mua về ½ sử dụng cho hoạt động sự nghiệp còn lại dùng cho hoạt động sản xuất kinh doanh.

4. Ngày 15/10 Xuất kho 5.000 kg vật liệu Y cấp kinh phí hoạt động cho đơn vị cấp dưới.

5. Ngày 17/10 Mua 6.000 kg vật liệu Y sử dụng cho bộ phận sản xuất kinh doanh, tổng giá thanh toán đã bao gồm thuế GTGT 10% là 184.800. Đơn vị đã thanh toán 100.000 bằng tiền gửi kho bạc, số còn lại chưa thanh toán.

6. Ngày 18/10 phát hiện lô vật liệu mua ngày 17/10 có một số vật liệu chưa đúng quy cách trong hợp đồng, đơn vị yêu cầu được giảm giá, công ty bán hàng đồng ý giảm 1% trên giá mua chưa có thuế GTGT.

7. Ngày 21/10 đơn vị rút dự toán chi sự nghiệp thanh toán toàn bộ tiền hàng mua của ngày 17/10 sau đi trừ đi số tiền giảm giá.

8. Ngày 24/10 Xuất kho 7.500kg vật liệu Y cho sản xuất sản phẩm.

9. Ngày 29/10 Nhập kho 200kg vật liệu Y từ bộ phận sự nghiệp do không sử dụng hết.

10. Ngày 31/10 Kiểm kê phát hiện thiếu một số vật liệu trị giá 6.000.

**Yêu cầu:**

1. Tính giá vật liệu Y xuất kho trên bảng kê tính giá theo các phương pháp đã học (biết hoạt động kinh doanh của đơn vị hạch toán thuế GTGT theo PP khấu trừ)

2. Nếu ở bộ phận sản xuất kinh doanh tính thuế GTGT theo phương pháp trực tiếp thì giá trị thực tế vật liệu Y tồn kho cuối kỳ là bao nhiêu biết đơn vị tính giá xuất kho theo phương pháp LIFO.

3. Định khoản kế toán các nghiệp vụ kinh tế phát sinh trên.

**Bài 4:** Có tài liệu về vật liệu dùng cho hoạt động SXKD ở đơn vị HCSN (tính thuế GTGT theo phương pháp khấu trừ) (đơn vị 1.000đ):

**I- Số dư đầu tháng:**

- Chi phí sản xuất dở dang đầu tháng: 200
- Vật liệu X: 600kg x 80/kg
- Vật liệu Y: 1.400kg x 100/kg

**II- Tình hình phát sinh trong tháng:**

1. Nhập kho vật liệu X trả bằng tiền gửi ngân hàng số lượng 1.400kg, giá mua chưa thuế GTGT 10% là 82/kg. Chi phí vận chuyển đã trả bằng tiền mặt cả thuế GTGT 10% là 4.400
2. Nhập khẩu 2.600kg vật liệu Y chưa trả tiền cho người bán, giá mua 5USD/kg, thuế suất thuế nhập khẩu 10%, thuế GTGT 10%, tỷ giá thực tế ngày 20,0VNĐ/USD. Tiền vận chuyển, bốc dỡ đã trả bằng tiền mặt cả thuế GTGT 10% là 8.800
3. Xuất kho 1.000kg vật liệu X và 2.500 vật liệu Y để sản xuất sản phẩm.
4. Nhập kho công cụ dụng cụ trả bằng tiền mặt, giá thanh toán là 8.800 (thuế GTGT 10%).
5. Xuất kho công cụ dụng cụ dùng cho hoạt động sản xuất có trị giá 9.600 phân bổ dần trong 3 tháng, bắt đầu từ tháng này.
6. Tiền lương phải trả cho công nhân sản xuất sản phẩm là 32.000
7. Trích BHXH, BHYT, KPCĐ và BHTN theo quy định (32,5%)
8. Dịch vụ mua ngoài đã trả bằng tiền gửi ngân hàng cho hoạt động sản xuất sản phẩm là 880 (đã gồm thuế GTGT 10%).
9. Trong tháng sản xuất hoàn thành 500 sản phẩm, biết chi phí sản xuất dở dang cuối tháng là 180

**Yêu cầu:**

1. Tính giá vật liệu xuất kho theo phương pháp nhập trước - xuất trước.
2. Xác định giá thành đơn vị sản phẩm hoàn thành.
3. Định khoản các nghiệp vụ phát sinh trong tháng.

**Bài 5:** Tài liệu cho tại phòng kế toán tại đơn vị sự nghiệp K, bộ phận sản xuất kinh doanh tính thuế theo phương pháp khấu trừ trong tháng 5/N(ĐVT: 1.000đ)

**I. Số dư đầu tháng:**

- TK 152: 90.000, trong đó:  
TK 152A : 90.000(số lượng 2.000kg )
- TK 153: 15.000 trong đó  
TK 153C: Số lượng 300 hộp.

**II. Các nghiệp vụ phát sinh trong tháng:**

1. Ngày 2/5 Rút dự toán hoạt động mua 1.500kg vật liệu A về nhập kho dùng cho hoạt động sự nghiệp, đơn giá mua chưa có thuế là 42/kg (thuế GTGT 10%). Chi phí vận chuyển cả thuế GTGT 10% là 1.100, đã thanh toán bằng tiền mặt.
2. Ngày 4/5 Xuất kho 1.000 kg vật liệu A sử dụng cho bộ phận sự nghiệp trong đó 60% giá trị vật liệu xuất kho đã được quyết toán vào kinh phí sự nghiệp năm trước.

- Ngày 10/5 Mua 2.000kg vật liệu A, tổng giá thanh toán đã bao gồm thuế GTGT 10% là 85.800, đơn vị chưa thanh toán cho người bán. Lô vật liệu trên mua về sử dụng đồng thời cho cả 2 bộ phận là bộ phận SXKD và bộ phận sự nghiệp.
- Ngày 12/5 Mua 150 hộp CCDC C nhập kho, giá mua chưa có thuế GTGT 10% là 675.000, đơn vị đã thanh toán bằng chuyển khoản ngân hàng. Hàng về nhập kho phát hiện thiếu 1 số hàng chưa rõ nguyên nhân, giá trị thiếu mất tính theo giá chưa có thuế GTGT 10% là 25.000. Đơn vị nhập kho theo số thực nhận. Số CCDC mua về sử dụng cho bộ phận sản xuất kinh doanh.
- Ngày 10/5 Đã xác định được nguyên nhân thiếu mất là do người nhân viên thu mua làm mất, căn cứ vào quyết định của cấp trên, yêu cầu nhân viên thu mua bồi thường 70% bằng tiền mặt, số còn lại trừ dần vào lương trong 2 tháng kể từ tháng hiện tại.
- Ngày 22/5 Xuất kho 250 hộp CCDC C trong đó 50 hộp phục vụ cho sản xuất sản phẩm và 200 hộp cấp cho đơn vị cấp dưới.
- Ngày 23/5 Mua một dụng cụ Y dùng ngay cho hoạt động sự nghiệp, giá mua cả thuế GTGT 10% đã thanh toán bằng tiền mặt là 1.320. Giá trị dụng cụ Y được phân bổ trong vòng 3 tháng kể từ tháng hiện tại.
- Ngày 31/5 Cuối tháng kiểm kê kho phát hiện thấy một số vật liệu thừa chưa rõ nguyên nhân có giá trị là 900, đồng thời căn cứ vào sổ chi tiết xuất dùng vật liệu đã xác định được 7% lô vật liệu mua ở nghiệp vụ 2 được sử dụng cho bộ phận sản xuất kinh doanh, số còn lại dùng cho bộ phận sự nghiệp. Xác định số thuế GTGT không được khấu trừ.

**Yêu cầu:**

- Xác định giá trị vật liệu A, CCDC C xuất kho và tồn kho cuối kỳ biết đơn vị tính giá vật tư hàng hóa xuất kho theo phương pháp nhập sau- xuất trước.
- Định khoản nghiệp vụ kinh tế tài chính phát sinh nếu đơn vị tính giá vật tư hàng hóa xuất kho theo phương pháp bình quân gia quyền.
- Nếu ở nghiệp vụ ngày 12/5 và 23/5, dụng cụ mua về dùng cho bộ phận sản xuất kinh doanh tính thuế theo phương pháp trực tiếp thì kế toán hạch toán như thế nào.



**CHƯƠNG 4: KẾ TOÁN TÀI SẢN CỐ ĐỊNH**

**I -LỰA CHỌN PHƯƠNG ÁN TRẢ LỜI ĐÚNG NHẤT.**

**TRẢ LỜI**

<b>Câu</b>	<b>1</b>	<b>2</b>	<b>3</b>	<b>4</b>	<b>5</b>	<b>6</b>	<b>7</b>	<b>8</b>	<b>9</b>	<b>10</b>
<b>Trả lời</b>										
<b>Câu</b>	<b>11</b>	<b>12</b>	<b>13</b>	<b>14</b>	<b>15</b>	<b>16</b>	<b>17</b>	<b>18</b>	<b>19</b>	<b>20</b>
<b>Trả lời</b>										
<b>Câu</b>	<b>21</b>	<b>22</b>	<b>23</b>	<b>24</b>	<b>25</b>					
<b>Trả lời</b>										

**1. Mua TSCĐ hữu hình trải qua quá trình lắp đặt chạy thử, kế toán phản ánh giá mua và chi phí thu mua vào:**

- a. TK 2411
- b. TK 2412
- c. TK 2413
- d. TK 211

**2. Mua sắm TSCĐ bằng các quỹ cơ quan dùng cho hoạt động SXKD, bút toán chuyển nguồn kế toán ghi:**

- a. Nợ TK 431/ Có TK 466
- b. Nợ TK 431/ Có TK 411
- c. Nợ TK 431/Có TK 461
- d. Nợ TK 431/Có TK 462

**3. Mua TSCĐ dùng cho hoạt động sự nghiệp, giá mua 150.000, thuế GTGT 10%, chi phí vận chuyển chi bằng tiền tạm ứng theo giá cả thuế GTGT 10% là 3.300. Nguyên giá của TSCĐ là:**

- a. 150.000
- b. 165.000
- c. 168.000
- d. 168.300

**4. Mua TSCĐ dùng cho hoạt động SXKD (đơn vị hạch toán thuế GTGT theo PP khấu trừ), giá mua 150.000, thuế GTGT 10%, chi phí vận chuyển chi bằng tiền tạm ứng theo giá cả thuế GTGT 10% là 3.300. Nguyên giá của TSCĐ là:**

- a. 150.000
- b. 153.000
- c. 165.000
- d. 168.300

**5. Khi nhập khẩu TSCĐ dùng cho hoạt động kinh doanh, thuế GTGT của hàng nhập khẩu được phản ánh.**

- a. Nợ TK 3113/Có TK 3331
- b. Nợ TK 3331/Có TK 3113
- c. Nợ TK 3331/Có TK 211
- d. Nợ TK 3331/Có TK 241

**6. Mua TSCĐ bằng nguồn kinh phí dự án, sử dụng cho bộ phận dự án, bút toán kết chuyển nguồn hình thành TSCĐ**

- a. Nợ TK 662/Có TK 462
- b. Nợ TK 662/Có TK 466
- c. Nợ TK 661/Có TK 466
- d. Nợ TK 635/Có TK 466

**7. Khi thanh lý, nhượng bán TSCĐ dùng cho hoạt động sự nghiệp, giá trị còn lại của TSCĐ được ghi Nợ vào TK**

- a. TK 461
- b. TK 5118
- c. TK 466
- d. TK 462

**8. TSCĐ thiếu mất khi kiểm kê thuộc nguồn vốn kinh doanh, giá trị còn lại của TSCĐ được ghi Nợ vào TK**

- a. TK 411
- b. TK 5118
- c. TK 631
- d. TK 3118

**9. TSCĐ thiếu mất dùng cho hoạt động sự nghiệp, giá trị TSCĐ thiếu mất phải thu hồi, ghi**

- a. Nợ TK 466/Có TK 5118
- b. Nợ TK 661/Có TK 5118
- c. Nợ TK 3111/Có TK 5118
- d. Nợ TK 3118/Có TK 5118

**10. Khi nhượng bán thanh lý TSCĐ dùng cho bộ phận sự nghiệp, số thu về nhượng bán, thanh lý phản ánh**

- a. TK 5111
- b. TK 5112
- c. TK 5118
- d. TK 531

**11. Khi nhượng bán, thanh lý TSCĐ dùng cho hoạt động SXKD, phần giá trị còn lại của TSCĐ phản ánh:**

- a. TK 411
- b. TK 5118
- c. TK 3118
- d. TK 531

**12. Chi phí sửa chữa lớn TSCĐ được phản ánh vào**

- a. TK 661, 662, 635. 631
- b. TK 2411
- c. TK 2412

d. TK 2413

**13. Khi thanh lý, nhượng bán tài sản cố định có nguồn gốc từ nguồn vốn kinh doanh hoặc nguồn vốn vay, kế toán phản ánh bút toán xóa sổ TSCĐ**

a. Nợ TK 214

Nợ TK 5118

Có TK 211

b. Nợ TK 214

Nợ TK 5111

Có TK 211

c. Nợ TK 214

Nợ TK 466

Có TK 211

d. Nợ TK 214

Nợ TK 4314

Có TK 211

**14. Công trình XDCB hoàn thành sử dụng cho hoạt động dự án được đầu tư bằng NKP đầu tư XDCB, bút toán kết chuyển nguồn kế toán ghi**

a. Nợ TK 662

Có TK 466

b. Nợ TK 441

Có TK 466

c. Nợ TK 662

Có TK 441

d. Nợ TK 462

Có TK 441

**15. Mua TSCĐHH đưa vào sử dụng ngay, chi phí vận chuyển TSCĐ ghi nhận vào :**

a. TK 2413

b. TK 211

c. TK 661,662,631,635

d. TK 2411

**16. Mua tài sản cố định dùng cho hoạt động sự nghiệp, tài sản được đầu tư bằng nguồn kinh phí hoạt động, bút toán chuyển nguồn được hạch toán**

a. Nợ TK 661/Có TK 461

b. Nợ TK 662/Có TK 462

c. Nợ TK 6612/Có TK 466

d. Nợ TK 441/Có TK 466

**17. Khi nhập khẩu TSCĐ dùng cho hoạt động sự nghiệp, thuế GTGT của TSCĐ được phản ánh vào**

a. Nguyên giá của TSCĐ

b. Được khấu trừ

c. Tính vào 2411

d. Tính vào 3113

**18. Khi nhận kinh phí hoạt động sự nghiệp bằng một TSCĐ hữu hình, kế toán hạch toán**

- a. Nợ TK 211/Có TK 4612
- b. Nợ TK 211/Có TK 466
- c. Nợ TK 211/Có TK 462
- d. Nợ TK 211/Có TK 465

**19. Khi thanh lý nhượng bán TSCĐ HH, số chi về thanh lý nhượng bán tài sản kế toán hạch toán vào**

- a. TK 6612
- b. TK 631
- c. TK5118
- d. Không tài khoản nào đúng

**20. Chênh lệch thu lớn chi khi thanh lý nhượng bán TSCĐ thuộc hoạt động sự nghiệp, kế toán hạch toán**

- a. Nợ TK 5118/Có TK 462
- b. Nợ TK 5118/Có TK 4612
- c. Nợ TK Nợ TK 6612/Có TK 5118
- d. Nợ TK 5118/Có TK 465

**21. Chênh lệch Thu nhỏ hơn chi khi thanh lý nhượng bán TSCĐ thuộc hoạt động kinh doanh, kế toán phản ánh vào bên**

- a. Nợ TK 631
- b. Nợ TK 4212
- c. Có TK 4212
- d. Có TK 531

**22. Khi cấp kinh phí cho cấp dưới bằng TSCĐ, khi xóa sổ tài sản, giá trị còn lại của tài sản được cấp trên phản ánh vào**

- a. Nợ TK 466
- b. Có TK 461
- c. Nợ TK 5118
- d. Nợ TK 6612

**23. Khi tính khấu hao TSCĐ dùng cho đơn vị hành chính sự nghiệp, phương pháp tính khấu hao phải tuân thủ**

- a. Một tháng tính 1 lần vào cuối tháng
- b. Một năm tính 1 lần vào tháng 12
- c. Một năm tính một lần vào tháng 12, tăng từ tháng nào thì từ tháng đó tính, giảm từ tháng nào thì tháng đó thôi không tính khấu hao
- d. Không có trường hợp nào đúng

**24. Khi trích khấu hao TSCĐ dùng cho hoạt động kinh doanh, chi phí khấu hao được hạch toán vào**

- a. Bên Nợ TK 6612
- b. Bên Nợ TK 631
- c. Bên Nợ TK 466
- d. Bên Nợ TK 662

**25. Chi phí sửa chữa thường xuyên thuộc hoạt động kinh doanh kế toán phản ánh vào**

- a. Bên Nợ TK 6612
- b. Bên Nợ TK 631
- c. Bên Nợ TK2411
- d. Bên Nợ TK 2412

**II - TRẢ LỜI ĐÚNG – SAI CÁC CÂU BÌNH LUẬN SAU  
TRẢ LỜI**

<b>Câu</b>	<b>1</b>	<b>2</b>	<b>3</b>	<b>4</b>	<b>5</b>	<b>6</b>	<b>7</b>	<b>8</b>	<b>9</b>	<b>10</b>
<b>Trả lời</b>										
<b>Câu</b>	<b>11</b>	<b>12</b>	<b>13</b>	<b>14</b>	<b>15</b>	<b>16</b>	<b>17</b>	<b>18</b>	<b>19</b>	<b>20</b>
<b>Trả lời</b>										
<b>Câu</b>	<b>21</b>	<b>22</b>	<b>23</b>	<b>24</b>	<b>25</b>	<b>26</b>	<b>27</b>	<b>28</b>	<b>29</b>	<b>30</b>
<b>Trả lời</b>										

- Trong đơn vị sự nghiệp hao mòn TSCĐ được tính một năm một lần vào tháng 12.
- Việc phản ánh hao mòn của TSCĐ chỉ được thực hiện đối với những TSCĐ hữu hình hiện có ở đơn vị.
- Tất cả các TSCĐ được Nhà nước giao quản lý, sử dụng tại đơn vị đều phải được tính hao mòn TSCĐ hàng năm.
- Những TSCĐ đầu tư bằng các nguồn kinh phí được khai thác cho mục đích kinh doanh thì số khấu hao trích được ghi tăng nguồn kinh phí hoạt động sự nghiệp.
- Mua sắm TSCĐ dùng cho hoạt động sự nghiệp bằng nguồn vốn vay, kế toán không ghi bút toán kết chuyển nguồn hình thành TSCĐ.
- Mua sắm TSCĐ chưa thanh toán cho người bán, tùy theo TSCĐ sử dụng ở bộ phận nào, kế toán ghi bút toán kết chuyển nguồn tương ứng.
- Khi kiểm kê phát hiện thiếu mất TSCĐ thuộc bộ phận sự nghiệp, giá trị TSCĐ thiếu mất phải thu hồi kế toán ghi Nợ TK 661(2), 662 / Có TK 511(8).
- Khi kiểm kê phát hiện thiếu mất TSCĐ thuộc bộ phận sản xuất kinh doanh, giá trị còn lại của TSCĐ được ghi giảm nguồn vốn kinh doanh.
- Khi thanh lý, nhượng bán TSCĐ trong đơn vị sự nghiệp thuần túy, chi phí thanh lý, nhượng bán, kế toán hạch toán: Nợ TK 661(2) / Có TK 111, 112, 152...
- Khi nhập khẩu TSCĐ dùng cho hoạt động sự nghiệp thuế GTGT của hàng nhập khẩu được phản ánh.  
Nợ TK 311(3) / Có TK 333(1)
- Khấu hao và hao mòn thực chất là một.
- TSCĐ đã tính hao mòn đủ nhưng vẫn sử dụng thì phải tiếp tục trích khấu hao.
- Tiêu chuẩn nhận biết TSCĐ: Có thời gian sử dụng từ 1 năm trở lên và có giá trị trên 5 triệu  
Riêng nhà cửa vật kiến trúc thì có giá trị trên 10 triệu
- Đơn vị HCSN không phải tính hao mòn cho một số TSCĐ đặc biệt.
- Trong quá trình tham gia hoạt động sự nghiệp, TSCĐ bị hao mòn dần, giá trị hao mòn của TSCĐ được tính vào chi phí hoạt động sự nghiệp
- Cuối năm, công việc SCL, công trình xây dựng cơ bản chưa hoàn thành bàn giao, khối lượng SCL, giá trị công trình hoàn thành bàn giao đến 31/12 được quyết toán vào kinh phí năm báo cáo kế toán ghi nhận vào bên có TK 337(1).
- Chi phí sửa chữa nâng cấp TSCĐ khi hoàn thành bàn giao được phản ánh vào các tài khoản chi phí tùy thuộc TSCĐ đó được sử dụng ở bộ phận nào?

18. Những TSCĐ mua về cần phải qua lắp đặt, chạy thử thì phải được theo dõi ở TK2411 để tính nguyên giá TSCĐ mua sắm.

19. Công tác sửa nâng cấp TSCĐ hoàn thành bàn giao được ghi tăng nguyên giá TSCĐ được sửa chữa 20. Cuối kỳ kế toán năm, đơn vị tính và phản ánh giá trị hao mòn TSCĐ hữu hình và TSCĐ vô hình hiện có do ngân sách cấp kế toán ghi:

Nợ TK 661, 662... / Có TK 214.

21. Chi phí vận chuyển, bốc dỡ TSCĐ sẽ được ghi tăng chi phí cho bộ phận sử dụng TSCĐ đó.

22. Giá trị hao mòn TSCĐ dùng cho hoạt động SXKD được ghi giảm nguồn vốn kinh doanh.

23. Khi nhận TSCĐ do cấp trên cấp kinh phí, giá trị còn lại của TSCĐ, đơn vị cấp dưới hạch toán vào TK 4612

24. Khi nhận điều chuyển TSCĐ từ đơn vị khác đến, giá trị còn lại của TSCĐ được đơn vị cấp dưới hạch toán vào Bên có TK 466

25. Khi đầu tư góp vốn bằng một TSCĐ, thì giá trị các khoản đầu tư được phản ánh theo giá thỏa thuận

### **III - BÀI TẬP MẪU CÓ LỜI GIẢI**

**Bài 1: Tại một đơn vị sự nghiệp A trong tháng 4 năm N như sau (ĐVT: 1000đ)**

- Số dư tài khoản 211: 300.000

- Trong tháng có các nghiệp vụ phát sinh như sau

1. Ngày 1/4 Mua một tài sản cố định của Công ty X sử dụng cho hoạt động sự nghiệp với giá cả thuế GTGT 10% là 198.000, tiền hàng chưa thanh toán. Tài sản được đầu tư bằng kinh phí hoạt động sự nghiệp.

2. Ngày 8/4 Người nhận thầu bàn giao khối lượng sửa chữa lớn nâng cấp TSCĐ theo tổng giá thanh toán cả thuế GTGT 10% là 165.000, tài sản đã đưa vào sử dụng cho hoạt động sự nghiệp và được đầu tư bằng kinh phí đầu tư XDCB, đơn vị đã thanh toán cho nhà thầu toàn bộ bằng tiền gửi ngân hàng

3. Ngày 10/4 Cấp kinh phí cho cấp dưới bằng một TSCĐ nguyên giá là 150.000, hao mòn lũy kế là 30.000.

4. Ngày 15/4 Điều chuyển cho cấp dưới một tài sản cố định nguyên giá là 60.000, hao mòn lũy kế là 15.000

**Yêu cầu:** Vào chứng từ ghi sổ, vào sổ đăng ký chứng từ ghi sổ, sổ cái kế toán tài khoản 211 theo hình thức chứng từ ghi sổ. (Biết chứng từ ghi sổ được lập 15 ngày 1 lần)

**Lời giải**

**Chứng từ ghi sổ**

**Số: 01**

**Ngày 15 tháng 4 năm N**

Trích yếu	Số hiệu tài khoản		Số tiền	Ghi chú
	Nợ	Có		
<b>A</b>	<b>B</b>	<b>C</b>	<b>1</b>	<b>D</b>
Mua tài sản cố định	211	3311	198.000	
<b>Cộng</b>			<b>198.000</b>	

**Chứng từ ghi sổ**

**Số:02**

Ngày 10 tháng 4 năm N

Trích yếu	Số hiệu tài khoản		Số tiền	Ghi chú
	Nợ	Có		
<b>A</b>	<b>B</b>	<b>C</b>	<b>1</b>	<b>D</b>
Ghi nhận nguyên giá TSCĐ	2413	1121	165.000	
<b>Cộng</b>			<b>165.000</b>	

Chứng từ ghi sổ

**Số:03**

Ngày 10 tháng 4 năm N

Trích yếu	Số hiệu tài khoản		Số tiền	Ghi chú
	Nợ	Có		
<b>A</b>	<b>B</b>	<b>C</b>	<b>1</b>	<b>D</b>
Ghi nhận nguyên giá TSCĐ	211	2413	165.000	
<b>Cộng</b>			<b>165.000</b>	

Chứng từ ghi sổ

**Số:04**

Ngày 15 tháng 4 năm N

Trích yếu	Số hiệu tài khoản		Số tiền	Ghi chú
	Nợ	Có		
<b>A</b>	<b>B</b>	<b>C</b>	<b>1</b>	<b>D</b>
Chuyển nguồn khi mua TSCĐ	6612	466	198.000	
Chuyển nguồn hi mua TSCĐ	441	466	165.000	
<b>Cộng</b>			<b>363.000</b>	

Chứng từ ghi sổ

**Số:05**

Ngày 15 tháng 4 năm N

Trích yếu	Số hiệu tài khoản		Số tiền	Ghi chú
	Nợ	Có		
<b>A</b>	<b>B</b>	<b>C</b>	<b>1</b>	<b>D</b>
Chuyển nguồn khi mua TSCĐ	214	211	45.000	
Chuyển nguồn hi mua TSCĐ	466	211	195.000	
<b>Cộng</b>			<b>240.000</b>	

Chứng từ ghi sổ

**Số:06**

Ngày 15 tháng 4 năm N

Trích yếu	Số hiệu tài khoản	Số tiền	Ghi chú

	<b>Nợ</b>	<b>Có</b>		
<b>A</b>	<b>B</b>	<b>C</b>	<b>1</b>	<b>D</b>
cấp kinh phí cho cấp dưới	341	461	150.000	
<b>Cộng</b>			<b>150.000</b>	

**Sổ đăng ký chứng từ ghi sổ**

**Tháng 4**

Chứng từ ghi sổ			Chứng từ ghi sổ		Số tiền
Số hiệu	Ngày, tháng		Số hiệu	Ngày, tháng	
01	15/4	198.000	04	15/4	363.000
02	15/4	165.000	05	15/4	240.000
03	15/4	165.000	06	15/4	150.000
	<b>Cộng</b>			<b>Cộng</b>	<b>1.281.000</b>

**Sổ cái**

**Tháng 4/N**

**Tài khoản 211**

Ngày tháng ghi sổ	Chứng từ		Diễn giải	Số hiệu tài khoản	Số tiền		Ghi chú
	Số hiệu	Ngày tháng			Nợ	Có	
			<b>Dư đầu kỳ</b>		<b>300.000</b>		
15/4	01	10/4	Mua TSCĐ	3311	198.000		
15/4	03	15/4	Nhận bàn giao khối lượng sửa chữa lớn nâng cấp	2413	165.000		
15/4	05	15/4	Giảm TSCĐ	214		45.000	
15/4	05	15/4	Giảm TSCĐ	466		195.000	
			<b>Cộng phát sinh</b>		<b>363.000</b>	<b>240.000</b>	
			<b>Dư cuối kỳ</b>		<b>423.000</b>		

**Bài 2: Tài liệu tại đơn vị HCSN K trong kỳ như sau (đvt: 1000 đồng)**

1. Mua nguyên vật liệu về nhập kho, giá mua trên HĐ cả thuế GTGT 10% là 165.000 đã thanh toán bằng chuyển khoản, biết 60% vật liệu mua về dùng cho hoạt động sự nghiệp, còn lại dùng cho hoạt động sản xuất kinh doanh chịu thuế GTGT theo phương pháp khấu trừ. Chi phí vận chuyển đã trả bằng tiền mặt cả thuế GTGT 3.300 (phân bổ theo giá trị nguyên vật liệu mua về)

2. Nhận cấp phát kinh phí hoạt động bằng TSCĐ nguyên giá 350.000. Chi phí tiếp nhận đã thanh toán bằng tiền mặt: 5.000

3. Thanh lý 1 TSCĐ dùng cho hoạt động thường xuyên nguyên giá 500.000, hao mòn 150.000. Chi phí thanh lý bao gồm: giá trị vật liệu xuất kho: 3000, chi phí khác bằng tiền: 2000. Thu về thanh lý bằng chuyển khoản: 400.000. Chênh lệch thu chi ghi tăng giảm nguồn kinh phí tương ứng.

4. Mua 1 lô hàng hóa nhập kho dùng để bán kiếm lời. Giá mua chưa VAT 10% là 275.000, chưa thanh toán, chi phí vận chuyển đã thanh toán bằng tiền tạm ứng cả thuế GTGT 10% là 3.300.



5. Phát hiện thiếu mất 1 TSCĐ thuộc bộ phận sự nghiệp, nguyên giá 1.200.000, hao mòn lũy kế 650.000. Sau khi điều tra nguyên nhân, cấp có thẩm quyền quyết định:

- Xóa bỏ 70% số phải thu.

- Số còn lại 80% thu trực tiếp bằng tiền mặt; 20% còn lại trừ vào lương trong 5 tháng liên tiếp kể từ tháng hiện tại.

**Yêu cầu:** Định khoản kế toán các nghiệp vụ kinh tế phát sinh.

**Lời giải đề nghị**

<p>1. Nợ TK 152: 159.000                      Nợ TK 3113: 6.000                      Có TK 112: 165.000                      Nợ TK 6612: 1.980                      Nợ TK 631: 1.200                      Nợ TK 3113: 120                      Có TK 111: 3.300</p> <p>2. Nợ TK 211: 355.000                      Có TK 461 (2): 350.000                      Có TK 111: 5.000                      Nợ TK 661(2): 355.000                      Có TK 466: 355.000</p> <p>3. Nợ TK 466: 350.000                      Nợ TK 214: 150.000                      Có TK 211: 500.000</p> <p>Nợ TK 511 (8): 5.000                      Có TK 152: 3.000                      Có TK 111: 2.000</p>	<p>Nợ TK 112: 400.000                      Có TK 511(8): 400.000                      Nợ TK 511 (8): 395.000                      Có TK 461(2): 395.000</p> <p>4. Nợ TK 155 (2): 278.000                      Nợ TK 311(3): 27.500                      Có TK 331 (1): 302.500                      Có TK 312: 3.000</p> <p>5. Nợ TK 466: 550.000                      Nợ TK 214: 650.000                      Có TK 211: 1.200.000</p> <p>Nợ TK 311 (8): 550.000                      Có TK 511(8): 550.000</p> <p>Nợ TK 511 (8): 385.000                      Nợ TK 111: 132.000                      Nợ TK 334: 4.600                      Có TK 311 (8): 521.600</p>
--	--

**IV- BÀI TẬP Củng cố kiến thức**

**Bài 1: Tại một đơn vị HCSN trong kỳ có tài liệu sau (đvt: 1000 đồng)**

Ngày 1/1/N đơn vị có tình hình về TSCĐ:

Loại TSCĐ	Nguyên giá	Tỷ lệ hao mòn năm	Giá trị hao mòn lũy kế năm
Nhà làm việc	4.200.000	8%	1.056.000
Nhà ở	980.000	5%	125.000
Thiết bị máy móc	886.000	20%	105.350
Đồ dùng quản lý	75.000	10%	12.600

Trong năm có các nghiệp vụ tăng, giảm TSCĐ:

Ngày phát sinh nghiệp vụ	TSCĐ tăng trong năm		TSCĐ giảm trong năm	
	Nguyên giá	Tỷ lệ hao mòn năm (%)	Nguyên giá	Tỷ lệ hao mòn năm (%)
3/2/N	390.000	20%		
5/6/N	1.000.000	15%		

8/7/N			492.000	20%
9/10/N	2.700.000	8%		
11/11/N			30.000	10%

**Yêu cầu :**

1. Hãy cho biết số dư của TK 466 vào ngày 1/1/N
2. Tính hao mòn TSCĐ năm N và Năm N+1
3. Số dư của TK 466 vào ngày 1/1/N là 4.842.050

**Bài 2: Tại một ĐV HCSN có tình hình tăng, giảm TSCĐ, trong tháng 12/N như sau (đvt: 1.000đ).**

**I - Số dư đầu tháng 12/N của một số tài khoản**

- TK 211: 2.500.000
- TK 214: 820.000
- Các tài khoản khác có số dư hợp lý

**II - Trong tháng có các nghiệp vụ kinh tế sau phát sinh:**

1. Ngày 1/12 Rút dự toán kinh phí dự án mua 1 TSCĐ hữu hình, nguyên giá chưa có thuế GTGT 10% là 180.000, chi phí liên quan trước khi đưa tài sản vào sử dụng đơn vị đã trả bằng tiền mặt cả thuế GTGT 10% là 5.500.

2. Ngày 5/12 Đơn vị tiến hành nhượng bán 1 thiết bị thuộc bộ phận SN cho công ty M với giá 32.000 đã thu bằng tiền gửi, nguyên giá tài sản là 90.000, giá trị hao mòn lũy kế 70.000, chi nhượng bán bằng tiền mặt cả thuế GTGT 10% là 4.400. Phần chênh lệch thu lớn hơn chi được phép bổ sung quỹ phát triển sự nghiệp.

3. Ngày 7/12 Đơn vị tiếp nhận của đơn vị cấp trên một TSCĐ hữu hình dùng cho hoạt động thường xuyên trị giá 40.000, chi phí vận chuyển đơn đã trả bằng tiền mặt cả thuế GTGT 10% là 11.000

4. Ngày 20/12 Nhà thầu A bàn giao khối lượng XDCB trị giá cả thuế GTGT 10% là 176.000. Tài sản đã lắp đặt hoàn thành bàn giao cho hoạt động sự nghiệp. TS này được hình thành từ quỹ phát triển hoạt động sự nghiệp. Đơn vị đã thanh toán cho nhà thầu toàn bộ bằng tiền gửi ngân hàng.

5. Ngày 23/12 Điều chuyển một TSCĐ cho cấp dưới, nguyên giá 40.000, giá trị hao mòn lũy kế 8.000.

6. Ngày 27/12 Thanh lý 1 thiết bị thuộc bộ phận SN cho ông A thu bằng tiền gửi ngân hàng với giá 15.000, nguyên giá 80.000 giá trị hao mòn lũy kế 76.000, chi phí thanh lý chi bằng tiền mặt cả thuế GTGT 10% là 3.300, phần chênh lệch thu lớn hơn chi được phép bổ sung quỹ phát triển sự nghiệp.

7. Ngày 31/12 Giá trị hao mòn trong năm N là 72.000, trong đó hoạt động sự nghiệp 56.000, chương trình dự án: 16.000.

8. Ngày 31/12 Phát hiện thiếu mất 1 TSCĐ nguyên giá là 120.000, hao mòn lũy kế là 20.000, tài sản sử dụng cho hoạt động sự nghiệp

9. Ngày 31/12 cấp kinh phí cho cấp dưới bằng một TSCĐ nguyên giá là 150.000, hao mòn lũy kế là 50.000

10. Chi phí sửa chữa chữa thường xuyên phát sinh ở bộ phận thường xuyên: bằng tiền mặt cả thuế GTGT 10% là 11.000, vật tư xuất dùng là 15.000, tiền lương là 20.000

**Yêu cầu:**

1. Định khoản các nghiệp vụ kinh tế phát sinh trên.
2. Nghiệp vụ 2, 6 TSCĐ nhượng bán thanh lý thuộc NVKD thì hạch toán như thế nào.
3. Tại nghiệp vụ 5, đơn vị cấp dưới hạch toán như thế nào?

**Bài 3: Tại đơn vị HCSN có thu trong năm N có tài liệu sau (đvt: 1000đ)**

**1. Đầu tư xây dựng 1 nhà xưởng từ nguồn vốn kinh doanh để sản xuất sản phẩm các chi phí phát sinh như sau:**

- Giá mua thiết bị lắp đặt 264.000, trong đó thuế 10%, đã thanh toán bằng tiền gửi ngân hàng
- Tiền lương cho nhân viên xây lắp 60.000
- Các khoản trích theo lương: 23%
- Các chi phí khác đã trả bằng tiền gửi ngân hàng cả thuế GTGT 10% là 17.600
- Công trình đã hoàn thành bàn giao đưa vào sử dụng và được đầu tư bằng nguồn kinh phí đầu tư xây dựng cơ bản

**2. Nhập khẩu 1 TSCĐ phục vụ sản xuất sản phẩm**

- Nhập khẩu thiết bị Y trị giá 500.000, thuế nhập khẩu 10%, thuế giá trị gia tăng hàng nhập khẩu 10%, đã thanh toán bằng tiền gửi ngân hàng, trước khi đưa vào sử dụng phải qua lắp đặt chạy thử. Chi phí phát sinh như sau:

+ Chi phí lắp đặt chạy thử trả bằng tiền mặt bao gồm cả thuế GTGT 10% là 11.000

+ Dịch vụ cho lắp đặt chạy thử chưa bao gồm thuế GTGT 10% là 12.000, thanh toán bằng tiền tạm ứng.

Thiết bị hoàn thành bàn giao cho bộ phận sử dụng, tài sản được đầu tư bằng quỹ phúc lợi.

**3. Sửa chữa lớn một tài sản cố định dùng cho hoạt động sản xuất kinh doanh trong năm:**

- Mua chịu vật tư thiết bị cho cải tạo nâng cấp TSCĐ giao trực tiếp cho bộ phận sửa chữa 60.000, thuế GTGT 10%, chưa trả tiền cho nhà cung cấp

- Chi dịch vụ sửa chữa chưa bao gồm thuế GTGT 10% là 20.000, thanh toán bằng tiền gửi ngân hàng

Công trình đã hoàn thành bàn giao cho bộ phận sử dụng, chi phí sửa chữa được phân bổ trong 5 kỳ liên tiếp bắt đầu từ kỳ hiện tại

**Yêu cầu:**

1. Định khoản kế toán các nghiệp vụ kinh tế phát sinh

2. Nếu chi phí sửa chữa lớn là nâng cấp tài sản, kế toán hạch toán như thế nào.

3. Nếu chi phí sửa chữa tài sản cố định là sửa chữa thường xuyên, kế toán hạch toán như thế nào?

**Bài 4: Tài liệu về TSCĐ của đơn vị sự nghiệp B tính đến tháng 12/N như sau(ĐVT: 1.000Đ)**

1. Ngày 2/12 Rút TGNH mua thiết bị sản xuất theo giá thanh toán cả thuế GTGT 10% là 440.000. Chi phí vận chuyển, lắp đặt, chạy thử đã chi bằng tiền mặt cả thuế GTGT 10% là 6.600. Thiết bị này được đầu tư bằng quỹ phát triển hoạt động sự nghiệp, thời gian sử dụng 10 năm

2. Ngày 5/12 Nhập khẩu một thiết bị văn phòng chưa thanh toán cho người bán, giá tính thuế nhập khẩu 600.000, thuế suất thuế nhập khẩu 10%, thuế xuất thuế GTGT hàng nhập khẩu 10%, chi phí vận chuyển cả thuế GTGT 10% là 11.000, chi phí chạy thử chi bằng tiền tạm ứng cả thuế GTGT 10% là 7.700, tài sản được đầu tư bằng nguồn kinh phí hoạt động, thời gian sử dụng 15 năm

3. Ngày 7/12 Thanh lý TSCĐ hữu hình dùng cho phòng tài chính, thuộc kinh phí sự nghiệp:

- Nguyên giá 150.000

- Hao mòn lũy kế 140.000

Số thu về thanh lý bằng tiền mặt là 12.000, được bổ sung quỹ phát triển hoạt động sự nghiệp, thời gian sử dụng 8 năm

4. Ngày 15/12 Thanh lý TSCĐ hữu hình thuộc nguồn vốn kinh doanh

- Nguyên giá 250.000
- Hao mòn lũy kế 242.000
- Chi phí thanh lý đã trả bằng tiền mặt cả thuế GTGT 10% là 5.500
- Số phế liệu thu hồi nhập kho là 32.000, bổ sung vốn kinh doanh
- Thời gian sử dụng của tài sản là 6 năm

5. Ngày 16/12 Rút tiền gửi ngân hàng mua hai máy điều hoà lắp đặt cho phòng làm việc

- Giá mua chưa thuế 30.000/cái, thuế suất 10%.
- Chi phí lắp đặt tính trừ vào tiền tạm ứng của nhân viên C cả thuế GTGT 10% là

6.600

- TSCĐ được đầu tư bằng nguồn kinh phí sự nghiệp
- Thời gian sử dụng của tài sản là 3 năm

6. Ngày 18/12 Sửa chữa, nâng cấp TSCĐ hữu hình của đơn vị

- Tiền thuê sửa chữa trả bằng TGNH cả thuế GTGT 10% là 33.000
- Sau khi sửa chữa thời gian sử dụng của TSCĐ được đánh giá lại là 8 năm, bắt đầu

tính từ năm sau, tài sản sử dụng ở bộ phận sự nghiệp, được đầu tư bằng kinh phí sự nghiệp

(Biết nguyên giá TSCĐ trước khi sửa chữa là 140.000, đó sử dụng được 7 năm, tỷ lệ hao mòn 10%/năm)

7. Ngày 21/12 Bộ phận XDCB bàn giao một khu nhà làm việc dùng cho hoạt động sự nghiệp

- Giá trị công trình quyết toán được duyệt là 150.000
- Chi phí không tính vào giá trị công trình được duyệt bỏ 6.000
- TSCĐ được đầu tư bằng nguồn vốn kinh doanh
- Thời gian sử dụng là 12 năm

8. Ngày 22/12 Kiểm kê phát hiện thiếu TSCĐ lắp đặt tại phòng họp, thuộc nguồn kinh phí sự nghiệp

- Nguyên giá 50.000
- Hao mòn lũy kế 32.000
- Yêu cầu người quản lý bồi thường khấu trừ vào lương trong 4 tháng. Số thu hồi được bổ sung nguồn kinh phí hoạt động sự nghiệp.
- Thời gian sử dụng là 5 năm

#### **Yêu cầu:**

1. Định khoản các nghiệp vụ kinh tế phát sinh
2. Xác định nguyên giá TSCĐ của đơn vị vào cuối năm N
3. Tính hao mòn TSCĐ dùng cho hoạt động sự nghiệp trong năm N và năm N+1 biết số khấu hao sử dụng trong năm N-1 là 180.000

#### **Bài 5: Tài liệu cho tại đơn vị HCSN X trong năm N (đơn vị 1000đ)**

1. Ngày 10/1 Cải tạo, sửa chữa nâng cấp TSCĐ thuộc KP hoạt động, phương thức tự làm bao gồm các khoản chi phí:

- Mua vật tư, thiết bị cho cải tạo giao trực tiếp cho bộ phận sửa chữa với giá chưa thuế GTGT 10% là 275.000, chưa thanh toán cho người bán.

- Chi phí dịch vụ mua ngoài khác phục vụ cho sửa chữa với giá cả thuế GTGT 10% là 16.500, đã thanh toán bằng tiền mặt.

- Chi tiền công sửa chữa bằng tiền mặt là 10.000

2. Ngày 1/2 Công việc sửa chữa đã hoàn thành và bàn giao cho bộ phận sử dụng, chi phí sửa chữa được đầu tư bằng nguồn kinh phí hoạt động sự nghiệp. Đơn vị đã rút dự toán để thanh toán hết tiền mua thiết bị cho sửa chữa. Nguyên giá cũ trước khi sửa chữa là 800.000, thời gian sử dụng là 10 năm, hao mòn đã tính trong 5 năm là 400.000. Số năm mới sử dụng được xác định là 8 năm.

3. Ngày 2/3 Nhận bàn giao công trình XD CB theo phương thức thuê ngoài bằng nguồn kinh phí xây dựng cơ bản cấp phát, giá trị quyết toán nhận bàn giao bao gồm cả thuế GTGT 10% là 660.000, tỷ lệ hao mòn là 10%. Đơn vị đã rút dự toán chi trả cho nhà thầu sau khi trừ đi 250.000 tiền ứng trước và 5% giữ lại bảo hành, thời gian sử dụng của tài sản là 10 năm

4. Ngày 3/4 Nhượng bán một tài sản cố định thuộc hoạt động dự án, nguyên giá là 400.000, đã hao mòn lũy kế là 350.000, tỷ lệ hao mòn là 10%. Chi phí sửa chữa trước khi nhượng bán với giá cả thuế GTGT 10% là 16.500 đã chi bằng tiền mặt. Số tiền thu được từ nhượng bán tài sản đó chuyển vào ngân hàng là 300.000. Chênh lệch thu chi từ nhượng bán tài sản ghi tăng nguồn kinh phí tương ứng, thời gian sử dụng của tài sản là 8 năm

5. Ngày 4/5 Phát hiện thiếu mất một TSCĐ thuộc hoạt động sự nghiệp nguyên giá là 600.000, đã hao mòn lũy kế là 280.000, tỷ lệ hao mòn là 15%

6. Ngày 6/7 Phát hiện nguyên nhân tài sản thiếu mất ở nghiệp vụ 5, đơn vị quyết định xử lý như sau:

- Xóa bỏ 80% số phải thu

- Số còn lại 70% thu hồi trực tiếp bằng tiền gửi ngân hàng, 30% trừ dần vào lương trong 2 tháng liên tiếp kể từ tháng hiện tại. Số thu hồi được ghi tăng nguồn kinh phí tương ứng

- Thời gian sử dụng của tài sản là 7 năm

7. Ngày 7/10 Nhập khẩu một TSCĐ trị giá theo giá CIF là 15.000 USD, tỷ giá quy đổi là 21/USD, thuế nhập khẩu là 20%, thuế GTGT 10%, tiền hàng chưa thanh toán. Đơn vị đã nộp thuế nhập khẩu và thuế GTGT bằng tiền gửi ngân hàng VND, tỷ lệ khấu hao là 12%. Tài sản đó đưa vào sử dụng và được đầu tư bằng kinh phí hoạt động sự nghiệp.

8. Ngày 9/11 Rút tiền gửi ngân hàng bằng ngoại tệ thanh toán toàn bộ tiền mua TSCĐ tại nghiệp vụ 6, biết tỷ giá xuất ngoại tệ là 22/USD.

9. Ngày 1/12 Sửa chữa lớn TSCĐ thuộc hoạt động sự nghiệp theo phương thức thuê ngoài hoàn thành bàn giao với giá cả thuế GTGT 10% là 132.000, chi phí dự kiến phân bổ trong 3 tháng bắt đầu từ tháng này. Đơn vị đã thanh toán cho nhà thầu bằng tiền gửi ngân hàng.

10. Ngày 8/12 Chi phí sửa chữa thường xuyên ghi chi hoạt động gồm: vật liệu xuất kho là 16.000, bằng tiền mặt là 10.000, bằng tiền gửi ngân hàng là 8.000.

**Yêu cầu:**

1. Định khoản các nghiệp vụ kinh tế phát sinh trên

2. Nếu TS sửa chữa lớn và sửa chữa thường xuyên ở nghiệp vụ 9,10 là dùng cho hoạt động SXKD thì kế toán hạch toán như thế nào? (đơn vị hạch toán thuế GTGT theo PP khấu trừ)

3. Tại nghiệp vụ 7, nếu tài sản mua về dùng cho hoạt động kinh doanh và tài sản được đầu tư bằng nguồn vốn kinh doanh thì kế toán hạch toán như thế nào? (biết đơn vị hạch toán thuế GTGT theo PP khấu trừ)
4. Nếu TS được cải tạo nâng cấp ở nghiệp vụ 1 thuộc hoạt động kinh doanh, nguồn vốn cải tạo là nguồn vốn đầu tư XDCB thì hạch toán như thế nào? (biết đơn vị hạch toán thuế GTGT theo PP khấu trừ)
5. Tính khấu hao TSCĐ trong năm N và năm N+1

**CHƯƠNG 5 KẾ TOÁN ĐẦU TƯ TÀI CHÍNH**

**I- LỰA CHỌN PHƯƠNG ÁN TRẢ LỜI ĐÚNG NHẤT.**

**TRẢ LỜI**

<b>Câu</b>	<b>1</b>	<b>2</b>	<b>3</b>	<b>4</b>	<b>5</b>	<b>6</b>	<b>7</b>	<b>8</b>	<b>9</b>	<b>10</b>
<b>Trả lời</b>										
<b>Câu</b>	<b>11</b>	<b>12</b>	<b>13</b>	<b>14</b>	<b>15</b>	<b>16</b>	<b>17</b>	<b>18</b>	<b>19</b>	<b>20</b>
<b>Trả lời</b>										
<b>Câu</b>	<b>21</b>	<b>22</b>	<b>23</b>	<b>24</b>	<b>25</b>	<b>26</b>	<b>27</b>	<b>28</b>	<b>29</b>	<b>30</b>
<b>Trả lời</b>										

**1. Khi góp vốn liên doanh bằng TSCĐ, phần chênh lệch lãi giữa vốn góp và giá trị còn lại được hạch toán vào**

- a. Có TK 531  
b. Có TK 631  
c. Có TK 5118  
d. Nợ TK 631

**2. Chứng khoán đầu tư ngắn hạn phải được ghi sổ kế toán theo giá**

- a. Giá mua  
b. Giá trị tại ngày đáo hạn  
c. Giá mua – Các chi phí thu mua  
d. Giá mua + Chi phí thu mua

**3. Khi mua chứng khoán ngắn hạn nhận lãi định kỳ, tại thời điểm mua, kế toán ghi nhận bút toán**

- a. Nợ TK 121  
Có TK 3318  
Có TK 111,112  
c. Nợ TK 221  
Có TK 111,112  
b. Nợ TK 121  
Có TK 3118  
Có TK 111,112  
d. Nợ TK 121  
Có TK 111,112

**4. Chứng khoán đầu tư ngắn hạn bao gồm:**

- a. Trái phiếu và chứng khoán có giá trị khác  
b. Trái phiếu công ty, tín phiếu kho bạc, kỳ phiếu ngân hàng  
c. Các khoản chứng khoán có thời gian đáo hạn dưới 12 tháng  
d. Trái phiếu, chứng khoán có giá trị khác và chứng khoán có thời gian đáo hạn dài hạn nhưng được đơn vị mua với mục đích để bán ở thị trường chứng khoán kiếm lời vào bất kỳ lúc nào thấy có lợi.

**5. Khi mua chứng khoán ngắn hạn nhận lãi trước, tại thời điểm mua, kế toán ghi nhận bút toán**

- a. Nợ TK 121  
Có TK 3318  
Có TK 111,112  
c. Nợ TK 221  
Có TK 111,112  
b. Nợ TK 121  
Có TK 3118  
Có TK 111,112  
d. Nợ TK 121  
Có TK 111,112

**6. Số hiện có và tình hình biến động các khoản tiền gửi có kỳ hạn dưới 1 năm được phản ánh vào tài khoản**

- a. TK 1211  
c. TK 2211
- b. TK 1218  
d. TK 2218
- 6. Khi mua chứng khoán ngắn hạn nhận lãi trước, tại thời điểm mua, kế toán ghi nhận bút toán**
- a. Nợ TK 121  
Có TK 3318  
Có TK 111,112
- b. Nợ TK 121  
Có TK 3118  
Có TK 111,112
- c. Nợ TK 221  
Có TK 111,112
- d. Nợ TK 121  
Có TK 111,112
- 7. Khi thu hồi các khoản đầu tư tài chính ngắn hạn khác, chênh lệch giữa số tiền thu về lớn hơn giá gốc sẽ được ghi nhận vào**
- a. Nợ TK 631  
c. Có TK 631
- b. Nợ TK 531  
d. Có TK 531
- 8. Định kỳ, tính tiền lãi phải thu của chứng khoán nhận lãi định kỳ**
- a. Nợ TK 111  
Có 531
- b. Nợ TK 3118  
Có TK 531
- c. Nợ TK 3118  
Có TK 5118
- d. Nợ TK 3318  
Có TK 5118
- 9. Khi góp vốn bằng TSCĐ, số tiền ghi nhận vào bên Nợ TK 2212 là:**
- a. Nguyên giá TSCĐ  
c. Giá trị còn lại
- b. Giá trị hao mòn lũy kế  
d. Giá đánh giá lại TSCĐ do 2 bên thống nhất đánh giá
- 10. Định kỳ, tính tiền lãi phải thu của chứng khoán nhận lãi vào ngày đáo hạn**
- a. Nợ TK 111  
Có 531
- b. không ghi nhận, khi đáo hạn mới ghi nhận
- c. Nợ TK 3118  
Có TK 531
- d. Nợ TK 3318  
Có TK 5118
- 11. Trường hợp dùng thu nhập được chia từ hoạt động đầu tư góp vốn để bổ sung vốn góp, kế toán ghi nhận vào:**
- a. Nợ TK 2211  
c. Nợ TK 2213
- b. Nợ TK 2212  
d. Nợ TK 2218
- 12. Định kỳ, phân bổ lãi của chứng khoán nhận lãi trước**
- a. Nợ TK 111  
Có 531
- b. Nợ TK 3318  
Có TK 5118
- c. Nợ TK 3118  
Có TK 531
- d. Không ghi nhận, đã ghi nhận toàn bộ tại ngày mua chứng khoán
- 13. Hoạt động đầu tư tài chính được áp dụng cho các đơn vị sự nghiệp:**
- a. Tự đảm bảo toàn bộ chi phí hoạt động thường xuyên  
c. Kinh phí hoạt động do ngân sách nhà nước đảm bảo toàn bộ
- b. Tự đảm bảo một phần chi phí hoạt động thường xuyên  
d. Tự đảm bảo toàn bộ hoặc một phần chi phí hoạt động thường xuyên.



- 14. Các khoản tiền gửi có kỳ hạn trong đơn vị sự nghiệp được theo dõi trên**
- a. Chỉ TK 2211  
b. Chỉ TK 2218  
c. TK 1211 và 2211  
d. TK 1218 và 2218
- 15. Giá trị của một khoản tiền gửi có kỳ hạn trên 1 năm được phản ánh và theo dõi bởi:**
- a. TK 2211  
b. TK 2212  
c. TK 2213  
d. TK 2218
- 16. Khi đến kỳ hạn tính lãi, lãi trái phiếu được hạch toán vào:**
- a. Có TK 5111  
b. Có TK 5112  
c. Có TK 5118  
d. Có TK 531
- 17. Ngày 1/1/N Đơn vị A mua một trái phiếu nhận lãi trước trị giá 50 triệu đồng, lãi suất 10%/năm, thời hạn 5 năm. Chi phí môi giới 1 triệu đồng. Số tiền ghi nhận bên Nợ TK 2211 tại ngày 1/1/N là:**
- a. 50 triệu đồng  
b. 51 triệu đồng  
c. 25 triệu đồng  
d. 26 triệu đồng
- 18. Đơn vị B đã mua một trái phiếu nhận lãi sau mệnh giá 60 triệu đồng, lãi suất 10%/năm, thời hạn 5 năm. Đến ngày đáo hạn được thanh toán, kế toán ghi nhận và bên Có TK 531 số tiền là:**
- a. 30 triệu đồng  
b. 6 triệu đồng  
c. 0,5 triệu đồng  
d. 24 triệu đồng
- 20. Đơn vị B đã mua một trái phiếu nhận lãi định kỳ mệnh giá 60 triệu đồng, lãi suất 10%/năm, thời hạn 5 năm. Đến ngày đáo hạn được thanh toán, kế toán ghi nhận và bên Có TK 531 số tiền là:**
- a. 30 triệu đồng  
b. 6 triệu đồng  
c. 0,5 triệu đồng  
d. 24 triệu đồng
- 21. Đơn vị C góp vốn vào công ty D bằng một thiết bị có nguyên giá 800 triệu đồng, đã khấu hao hết 124 triệu đồng. Giá trị được hội đồng thẩm định giá đánh giá thiết bị này là 650 triệu. Phần chênh lệch giữa giá trị còn lại của thiết bị và giá trị được đánh giá, kế toán ghi nhận:**
- a. Nợ TK 631 26 triệu đồng  
b. Có TK 631 26 triệu đồng  
c. Nợ TK 531 26 triệu đồng  
d. Có TK 531 26 triệu đồng
- 22. Ngày 1/1/N, đơn vị mua trái phiếu trị giá 200 triệu đồng, thời hạn 5 năm, lãi suất 10%/năm. Đến ngày 1/1/N+1, đơn vị bán lô trái phiếu trên với giá 210 triệu đồng, Kế toán ghi nhận khoản chênh lệch:**
- a. Nợ TK 631 10 triệu đồng  
b. Có TK 631 10 triệu đồng  
c. Nợ TK 531 10 triệu đồng  
d. Có TK 531 10 triệu đồng
- 23. Ngày 1/1/N, đơn vị mua trái phiếu trị giá 200 triệu đồng, thời hạn 5 năm, lãi suất 10%/năm. Đến ngày 1/1/N+1, đơn vị bán lô trái phiếu trên với giá 195 triệu đồng, Kế toán ghi nhận khoản chênh lệch:**
- a. Nợ TK 631 5 triệu đồng  
b. Có TK 631 5 triệu đồng  
c. Nợ TK 531 5 triệu đồng  
d. Có TK 531 5 triệu đồng

**24. Góp vốn là một hoạt động đầu tư tài chính mà đơn vị dùng tài sản, tiền vốn từ nguồn nào để góp vốn vào đơn vị khác nhằm thu lợi từ kết quả kinh doanh theo tỷ lệ vốn góp?**

- |   |  |
|---|--|
| a. Quỹ phúc lợi và quỹ phát triển hoạt động sự nghiệp   | b. Quỹ phúc lợi, quỹ phát triển hoạt động sự nghiệp hoặc từ các nguồn khác thuộc NSNN cấp.   |
| c. Quỹ phúc lợi, quỹ phát triển hoạt động sự nghiệp hoặc từ các nguồn khác không phải của NSNN cấp. | d. Quỹ phúc lợi, quỹ phát triển hoạt động sự nghiệp hoặc từ các nguồn khác không phải của NSNN cấp hoặc không có nguồn gốc từ NSNN |

**25. Nếu đơn vị góp vốn bằng vật tư, hàng hóa, giá trị ghi nhận Nợ TK 2212 là:**

- |  |   |
|--|---|
| a. Giá trị vật tư, hàng hóa xuất kho                                     | b. Giá trị do các bên tham gia liên doanh, liên kết thống nhất đánh giá |
| c. Giá trị của vật tư, hàng hóa đã ghi nhận khi mua về nhập kho trước đó | d. Giá thị trường tại thời điểm góp vốn của vật tư, hàng hóa cung loại. |

**II- TRẢ LỜI ĐÚNG SAI CÁC CÂU BÌNH LUẬN**

**TRẢ LỜI**

<b>Câu</b>	<b>1</b>	<b>2</b>	<b>3</b>	<b>4</b>	<b>5</b>	<b>6</b>	<b>7</b>	<b>8</b>	<b>9</b>	<b>10</b>
<b>Trả lời</b>										
<b>Câu</b>	<b>11</b>	<b>12</b>	<b>13</b>	<b>14</b>	<b>15</b>	<b>16</b>	<b>17</b>	<b>18</b>	<b>19</b>	<b>20</b>
<b>Trả lời</b>										
<b>Câu</b>	<b>21</b>	<b>22</b>	<b>23</b>	<b>24</b>	<b>25</b>	<b>26</b>	<b>27</b>	<b>28</b>	<b>29</b>	<b>30</b>
<b>Trả lời</b>										

- Khi thu được lãi cho vay, lãi tín phiếu, trái phiếu... thì khoản thu này tại đơn vị sự nghiệp thuần túy sẽ được hạch toán vào bên Có TK 531.
- Khi thu được lãi cho vay, lãi tín phiếu, trái phiếu... thì khoản thu này tại đơn vị sự nghiệp thuần túy sẽ được hạch toán vào bên Có TK 5118
- Khi thu được lãi cho vay, lãi tín phiếu, trái phiếu của hoạt động sản xuất kinh doanh... thì khoản thu này sẽ được hạch toán vào bên Có TK 531.
- Khi đơn vị mua trái phiếu nhận lãi ngay tại thời điểm mua, phần lãi trái phiếu hạch toán toàn bộ vào bên Có TK 531 tại thời điểm mua.
- Khi đơn vị mua trái phiếu nhận lãi tại thời điểm đáo hạn, phần lãi trái phiếu hạch toán toàn bộ vào bên Có TK 531 tại thời điểm đáo hạn.
- Đơn vị góp vốn liên doanh bằng TSCĐ, giá trị vốn góp được ghi nhận chính là giá trị còn lại của TSCĐ.
- Đơn vị góp vốn liên doanh bằng TSCĐ, phần chênh lệch giữa giá trị TSCĐ được đánh giá lại với giá trị còn lại của TSCĐ được hạch toán vào Nợ TK 631 nếu lỗ, hạch toán bên Có TK531 nếu lãi.
- Khi mua trái phiếu nhận lãi định kỳ, tại thời điểm mua, kế toán ghi nhận luôn phần lãi của kỳ này vào thu nhập.

9. Khi bán chứng khoán, nếu giá bán lớn hơn giá ghi sổ thì phần chênh lệch sẽ hạch toán vào Nợ TK 631.
10. Khi bán chứng khoán, nếu giá bán nhỏ hơn giá ghi sổ thì phần chênh lệch sẽ hạch toán vào Nợ TK 631.
11. Hoạt động đầu tư tài chính áp dụng cho tất cả các đơn vị sự nghiệp.
12. Đơn vị dùng phần lợi nhuận được chia từ hoạt động đầu tư để bổ sung vốn góp, số thu nhập không hạch toán trên TK 531.
13. Đơn vị mua trái phiếu nhận lãi 1 lần vào ngày đáo hạn, nhưng định kỳ vẫn phải ghi nhận tiền lãi phải thu cho từng kỳ.
14. Tất cả các khoản tiền gửi của đơn vị có thời gian đáo hạn trên 1 năm được ghi nhận vào TK 2212
15. Đơn vị mua trái phiếu nhận lãi trước, số tiền lãi sẽ được theo dõi trên TK 3118 và phân bổ cho từng kỳ.
16. Đơn vị cho một số tổ chức khác vay tiền và nhận lãi cho vay, giá trị gốc của khoản tiền cho vay được theo dõi trên TK 2212.
17. Tất cả các chi phí môi giới, giao dịch, cung cấp thông tin, thuế, lệ phí ngân hàng phát sinh khi mua chứng khoán đầu tư đều được cộng vào giá trị gốc của chứng khoán.
18. Chứng khoán đầu tư ngắn hạn không bao gồm các chứng khoán có thời gian đáo hạn trên 1 năm nhưng được đơn vị mua vào với mục đích để bán ở thị trường chứng khoán để kiếm lời vào bất kỳ lúc nào.
19. Đối với trái phiếu nhận lãi trước, số lãi của kỳ đáo hạn được hạch toán Nợ TK 111,112/Có TK 531
20. Đối với trái phiếu nhận lãi 1 lần vào ngày đáo hạn, bút toán hạch toán số lãi từng kỳ Nợ TK 3318/Có TK 531
21. Giá trị ghi sổ các chứng khoán của đơn vị khi mua vào chỉ có giá mua.
22. Nếu đơn vị nhượng lại vốn góp kinh doanh của mình cho bên khác, số tiền hạch toán bên Có TK 2212 là số tiền thỏa thuận giữa 2 bên.
23. Khi đơn vị chuyển tiền gửi có kỳ hạn trên 1 năm vào các tổ chức tín dụng, tổ chức tài chính, kế toán ghi nhận Nợ TK 2218/Có TK 112
24. Dùng vốn huy động từ các cá nhân, tổ chức khác để đem góp vốn,.. được theo dõi như một khoản đầu tư ngắn hạn khác.
25. Các loại trái phiếu dài hạn trong đơn vị sự nghiệp bao gồm các trái phiếu chính phủ, trái phiếu địa phương, trái phiếu công ty.

### **III - BÀI TẬP MẪU CÓ LỜI GIẢI**

**Bài 1:** Tài liệu cho: Đơn vị HCSN A trong năm N như sau: (đvt:1000đ):

#### **I. Tình hình đầu tư tài chính ngắn hạn như sau:**

- TK 1211: 200.000 (1000 cổ phiếu công ty B)
- TK 1218: 460.000
- Các tài khoản khác có số dư hợp lý

#### **II. Các nghiệp vụ phát sinh như sau:**

1. Ngày 5/4 mua trái phiếu công ty M, kỳ hạn 10 tháng lãi suất 12%/năm, mệnh giá 100.000, lãi được thanh toán ngay khi mua. Các chi phí liên quan 1.000 tất cả đã trả bằng tiền mặt.
2. Ngày 7/5 bán 500 cổ phiếu công ty B giá bán 240/CP thu bằng tiền gửi.
3. Ngày 15/6 Mua 150 cổ phiếu công ty C, giá mua 350/CP, đã thanh toán bằng tiền gửi, hoa hồng là 2%, đã trả bằng tiền mặt.
4. Ngày 20/8 Nhận GBC với nội dung: công ty B chia thu nhập từ hoạt động góp vốn: 5.000

5. Ngày 10/9 mua kỳ phiếu ngân hàng mệnh giá 50.000 bằng TGNH, lãi suất 12%/năm, kỳ hạn 12 tháng, lãi thanh toán định kỳ.
6. Ngày 20/9 Bán 100 cổ phiếu của công ty C với giá bán 320/CP, đã thu bằng tiền gửi.
7. Ngày 11/10 Góp vốn ngắn hạn vào công ty D bằng TGNH 120.000.
8. Ngày 3/11 Mua trái phiếu công ty E kỳ hạn 12 tháng, mệnh giá 40.000, lãi suất 14,4% được thanh toán vào ngày đáo hạn. Đơn vị đã thanh toán bằng TGNH

**B. Yêu cầu:**

1. Định khoản và phản ánh vào sơ đồ tài khoản
2. Định kỳ hạch toán số tiền lãi từ trái phiếu công ty M, kỳ phiếu của ngân hàng, trái phiếu công ty E?
3. Các chứng khoán ngắn hạn của công ty trong quý khi đáo hạn hạch toán như thế nào?

**LỜI GIẢI ĐỀ NGHỊ:**

1. Định khoản . ĐVT: 1.000đ

<p>1a. Nợ TK 1211(M) 100.000                      Có TK 3318 10.000                      Có TK 111 90.000</p> <p>1b Nợ TK 1211(M) 1.000                      Có TK 111 1.000</p> <p>2. Nợ TK 112 120.000                      Có TK 1211(B) 100.000                      Có TK 531 20.000</p> <p>3. Nợ TK 1211(C) 53.550                      Có TK 112 52.500                      Có TK 111 1.050</p>	<p>4 Nợ TK 112 5.000                      Có TK 531 5.000</p> <p>5 Nợ TK 1211(NH) 50.000                      Có TK 112 50.000</p> <p>6 Nợ TK 112 32.000                      Nợ TK 631 3.000                      Có TK 1211 35.000</p> <p>6 Nợ TK 1218 120.00                      Có TK 112 0 120.00                      0</p> <p>7 Nợ TK 1211 40.000                      Có TK 112 40.000</p>
---	---

2. Định kỳ ghi nhận lãi

Trái phiếu công ty M	Nợ TK 3318 1.000 Có TK 531 1.000	
Kỳ phiếu ngân hàng	Nợ TK 3118 500 Có TK 531 500	
Trái phiếu công ty E	Nợ TK 3118 480 Có TK 531 480	

2. Các chứng khoán có kỳ hạn khi đáo hạn, đơn vị hạch toán

Trái phiếu công ty M	Nợ TK 111,112 100.000 Có TK 1211 (M) 100.000	
Kỳ phiếu ngân hàng	Nợ TK 111,112 50.500	

	Có TK 1211	50.000
	Có TK 531	500
Trái phiếu công ty E	Nợ TK 111,112	45.760
	Có TK 1211	40.000
	Có TK 531	480
	Có TK 3118	5.280

**Bài 2:**

**A. Tài liệu cho tình hình đầu tư tài chính tại đơn vị HCSN Y trong tháng 7/N như sau: (đvt:1.000đ),**

Số dư của TK 221: 520.000

- TK 2211: 150.000

- TK 2212: 370.000

Các tài khoản khác có số dư hợp lý.

- Ngày 4/7 Đơn vị góp vốn liên doanh dài hạn bằng một TSCĐ hữu hình chưa sử dụng có nguyên giá 320.000 với công ty A. Theo đánh giá của hội đồng liên doanh thì tài sản này trị giá: 350.000
- Ngày 7/7 Đơn vị nhận lại vốn góp liên doanh (góp vốn với công ty B) 270.000 và tiền lãi liên doanh đơn vị nhận bằng tiền gửi ngân hàng 18.000.
- Ngày 10/7 Nhận được thông báo của bên liên doanh C về số thu nhập được chia cho đơn vị là 15.000, đơn vị quyết định bổ sung số thu nhập vào số vốn góp liên doanh với công ty C.
- Ngày 15/7 tập hợp phiếu xuất vật tư để góp vốn liên doanh với đơn vị A trị giá 45.000, giá đánh giá của hội đồng liên doanh là 40.000.
- Ngày 15/7 Số tiền gửi 50,000 có kỳ hạn 2 năm đã đến ngày đáo hạn, biết đơn vị gửi tiền có kỳ hạn hưởng lãi trước, lãi suất 12%/năm. Đơn vị nhận lại tiền bằng TGNH.
- Ngày 18/7 mua tín phiếu kho bạc bằng tiền mặt, kỳ hạn 5 năm, lãi suất 10%/năm, mệnh giá 50.000, lãi được thanh toán ngay sau khi mua.
- Ngày 20/7 mua trái phiếu xây dựng bằng TGNH trị giá 150.000 kỳ hạn 10 năm lãi suất 12%/năm, lãi thanh toán một lần vào ngày đáo hạn.
- Ngày 22/7 mua trái phiếu (thời gian đáo hạn 5 năm, trị giá 100.000, nhận lãi định kỳ), đã thanh toán bằng chuyển khoản qua ngân hàng, lãi suất 10%/năm. Chi phí môi giới phát sinh 5.000 đã thanh toán bằng tiền mặt.

**B. Yêu cầu:**

- Định khoản các nghiệp vụ phát sinh?
- Lập CTGS, sổ đăng ký CTGS, sổ cái TK 221, biết CTGS lập 15 ngày 1 lần?
- Nghiệp vụ 5 và 6 các năm sau phản ánh như thế nào?

**LỜI GIẢI ĐỀ NGHỊ**

1. Định khoản. ĐVT: 1.000đ

1.	Nợ TK 221(2)	350.000	5.	Nợ TK 112	50.000
	Có TK 211	320.000		Có TK 221(1)	50.000
	Có TK 531	30.000			
2.	Nợ TK 112	288.000	6.	Nợ TK 2211	50.000
				Có TK 3318	25.000

**Ngân hàng câu hỏi trắc nghiệm, bài tập, bài giải mẫu- Kế toán HCSN**

	Có TK 221(2)	270.000		Có TK 111	25.000
	Có TK 531	18.000			
3.	Nợ TK 221(2)	15.000	7.	Nợ TK 221(1)	150.00
	Có TK 531	15.000		Có TK 112	0
4	Nợ TK 221(2)	40.000			150.00
	Nợ TK 631	5.000	8a.	Nợ TK 221(1)	100.00
	Có TK 152	45.000		Có TK 112	0
					100.00
			8b	Nợ TK 221(1)	5.000
				Có TK 111	5.000

2. Lập CTGS, sổ đăng ký CTSG, sổ cái TK 221

**Chứng từ ghi sổ**

**Số:01**

Ngày 15 tháng 7 năm N

Trích yếu	Số hiệu TK		Số tiền	Ghi chú
	Nợ	Có		
A	B	C	1	D
Góp vốn liên doanh với công ty A	221	211	320.000	
Lãi từ chênh lệch đánh giá TSCĐ góp vốn	221	531	30.000	
Bổ sung thu nhập được chia vào vốn góp với công ty C	221	531	15.000	
Góp vốn liên doanh với công ty A	221	152	40.000	
<b>Cộng</b>			<b>405.000</b>	

**Chứng từ ghi sổ**

**Số:02**

Ngày 15 tháng 7 năm N

Trích yếu	Số hiệu TK		Số tiền	Ghi chú
	Nợ	Có		
A	B	C	1	D
Nhận lại vốn góp liên doanh với công ty B	112	221	270.000	
Lãi từ hoạt động góp vốn với công ty B	112	531	18.000	
Nhận lại tiền gửi đáo hạn	112	221	50.000	
<b>Cộng</b>			<b>338.000</b>	

**Chứng từ ghi sổ**

**Số:03**

Ngày 15 tháng 7 năm N

Trích yếu	Số hiệu TK		Số tiền	Ghi chú
	Nợ	Có		
A	B	C	1	D
Lỗi từ chênh lệch đánh giá vật tư góp vốn	631	152	5.000	
<b>Cộng</b>			<b>5.000</b>	

**Chứng từ ghi sổ**

**Số:04**

**Ngày 30 tháng 7 năm N**

Trích yếu	Số hiệu TK		Số tiền	Ghi chú
	Nợ	Có		
A	B	C	1	D
Mua tín phiếu kho bạc	221	111	25.000	
Lãi nhận trước của tín phiếu kho bạc	221	331	25.000	
Mua trái phiếu xây dựng	221	112	150.000	
Mua trái phiếu	221	112	100.000	
Chi phí môi giới mua trái phiếu	221	111	5.000	
<b>Cộng</b>			<b>305.000</b>	

**Sổ đăng ký chứng từ ghi sổ**

**Tháng 7**

Chứng từ ghi sổ		Số tiền	Chứng từ ghi sổ		Số tiền
Số hiệu	Ngày, tháng		Số hiệu	Ngày, tháng	
01	15/7	405.000			
02	15/7	338.000			
03	15/7	5.000			
04	30/7	305.000			
	<b>Cộng</b>	<b>1.053.000</b>		<b>Cộng</b>	

**Sổ cái**

**Tháng 7/N**

**Tài khoản 221**

Ngày tháng ghi sổ	Chứng từ		Diễn giải	Số hiệu tài khoản đối ứng	Số tiền		Ghi chú
	Số hiệu	Ngày tháng			Nợ	Có	
			<b>Dư đầu kỳ</b>		<b>520.000</b>		
15/7	01	15/7	Góp vốn liên doanh với công ty A	211	320.000		
			Lãi từ chênh lệch đánh giá TSCĐ góp vốn	531	30.000		
			Bổ sung thu nhập được chia vào vốn góp với công ty C	531	15.000		
			Góp vốn liên doanh với công ty A	152	40.000		
	02	15/7	Nhận lại vốn góp liên doanh với công ty B	112		270.000	
			Nhận lại tiền gửi đáo hạn	112		50.000	
30/7	04		Mua tín phiếu kho bạc	111	25.000		
			Lãi nhận trước của tín phiếu kho bạc	331	25.000		

## Ngân hàng câu hỏi trắc nghiệm, bài tập, bài giải mẫu- Kế toán HCSN

			Mua trái phiếu xây dựng	112	150.000		
			Mua trái phiếu	112	100.000		
			Chi phí môi giới mua trái phiếu	111	5.000		
			<b>Cộng phát sinh</b>		<b>710.000</b>	<b>320.000</b>	
			<b>Dư cuối kỳ</b>		<b>910.000</b>		

### 2. Sang năm sau, phân bổ lãi của các chứng khoán nợ

Tín phiếu kho bạc	Nợ TK 3318	5.000				
	Có TK 531		5.000			
Trái phiếu xây dựng	Nợ TK 3118	18.000				
	Có TK 531		18.000			
Trái phiếu ngân hàng	Nợ TK 3118	10.000				
	(111,112) Có TK 531		10.000			

## IV - BÀI TẬP CÙNG CỠ KIẾN THỨC

### Bài 1:

Tài liệu tại đơn vị sự nghiệp có thu A liên quan đến hoạt động đầu tư tài chính trong năm N như sau (ĐVT: 1.000đ)

1. Mua 200 trái phiếu xây dựng cơ bản của Chính phủ mệnh giá 1.000/tp đã thanh toán bằng TGNH; trái phiếu này có lãi suất 12%/năm, thời hạn 2 năm, lãi trả 1 lần vào ngày đáo hạn
2. Mua 120 trái phiếu do công ty B phát hành, mệnh giá 1.500/tp, lãi suất 1,5%/tháng, thời hạn 12 tháng, lãi trả định kỳ. Chi phí môi giới 5.000. Đơn vị thanh toán toàn bộ bằng chuyển khoản.
3. Thu hồi 50 trái phiếu công ty C đã đến kỳ đáo hạn với mệnh giá 1.500/tp; đây là trái phiếu nhận lãi trước, với lãi suất 0,8%/tháng, thời hạn 6 tháng. Công ty C đã thanh toán toàn bộ bằng tiền mặt.
4. Xuất quỹ tiền mặt để mua 80 trái phiếu công ty D, mệnh giá 1.000/tp, lãi suất 0,8%/tháng, thời hạn 9 tháng, lãi nhận trước.
5. Thu hồi 100 trái phiếu địa phương đã đến kỳ đáo hạn với mệnh giá 500/tp, lãi suất 12%/năm, thời hạn 3 năm, lãi trả 1 lần vào ngày đáo hạn. Đơn vị nhận tiền qua tài khoản ngân hàng.
6. Tính lãi phải thu của trái phiếu đầu tư của công ty E, số lượng 100, mệnh giá 1.000/tp, lãi suất 1%/tháng, lãi trả sau, thời hạn 12 tháng.
7. Bán 150 trái phiếu Chính phủ thu bằng TGNH 142.500. Số trái phiếu này có mệnh giá 1.000/tp, lãi suất 12%/năm, thời hạn 5 năm.
8. Công ty F chuyển tiền lãi định kỳ vào tài khoản của đơn vị cho số 70 trái phiếu đang nắm giữ với mệnh giá 1.500/tp, lãi suất 1,5%/tháng, thời hạn 6 tháng.

### Yêu cầu:

1. Định khoản các nghiệp vụ kinh tế phát sinh?
2. Tại thời điểm đáo hạn trái phiếu công ty E, kế toán hạch toán như thế nào?
3. Nếu ở nghiệp vụ 7, đơn vị bán trái phiếu thu về số tiền 157.500 thì bút toán sẽ thay đổi như thế nào?

### Bài 2:

Cho tài liệu tại đơn vị HCSN có thu A như sau: (đvt:1.000đ):



**A. Số dư đầu kỳ một số tài khoản:**

- TK 1211: 100.000 (1.000 cổ phiếu công ty M)
- TK 2212: 350.000 (Công ty N)
- Các tài khoản khác có số dư hợp lý

**B. Các nghiệp vụ phát sinh như sau:**

1. Chuyển khoản góp vốn đầu tư vào công ty K 60.000
2. Công ty N chia thu nhập cho đơn vị theo tỷ lệ góp vốn 15.000. Đơn vị quyết định bổ sung số thu nhập này vào vốn góp.
3. Mua 2.000 cổ phiếu công ty P với giá mua 75/cp, đã thanh toán bằng TGNH. Chi phí môi giới phát sinh 1.000 đã thanh toán bằng tiền mặt.
4. Mang 1 TSCĐ hữu hình đang sử dụng tại đơn vị để góp vốn liên kết với công ty L, TSCĐ này có nguyên giá 600.000, đã khấu hao lũy kế 240.000. Hai bên liên kết thống nhất đánh giá giá trị của TSCĐ là 400.000
5. Đơn vị nhượng lại cho đơn vị B số vốn góp đầu tư vào công ty K. Công ty B chấp nhận mua lại số vốn góp với giá 55.000, đã thanh toán bằng tiền mặt.
6. Bán 800 cổ phiếu công ty M thu bằng TGNH, giá bán ra thị trường là 115/cp
7. Xuất kho nguyên vật liệu để góp vốn bổ sung vào công ty N. Giá trị nguyên vật liệu xuất kho là 200.000. Giá trị được hội đồng thẩm định thống nhất 195.000.
8. Công ty L chia thu nhập cho đơn vị bằng chuyển khoản 30.000

**C. Yêu cầu:**

1. Định khoản các nghiệp vụ kinh tế phát sinh?
2. Nếu giá bán cổ phiếu ở nghiệp vụ 6 là 90/cp thì kế toán hạch toán như thế nào?
3. Nếu giá trị của nguyên vật liệu ở nghiệp vụ 7 được đánh giá là 210.000 thì bút toán hạch toán thay đổi như thế nào?

**Bài 3:**

**A. Tài liệu cho tình hình đầu tư tài chính tại đơn vị HCSN Y như sau: (đvt:1000đ)**

1. Xuất quỹ tiền mặt gửi vào ngân hàng số tiền 100.000 kỳ hạn 12 tháng, lãi suất 1,5%/ tháng, lãi nhận sau.
2. Nhận được giấy báo có về số tiền lãi được hưởng từ khoản tiền gửi tiết kiệm 40.000 nhận lãi định kỳ, lãi suất 0,8%/tháng, thời hạn 6 tháng.
3. Chuyển khoản 120.000 từ tài khoản của đơn vị vào tài khoản tiết kiệm tại Quỹ tín dụng để nhận lãi định kỳ với lãi suất 1%/tháng, thời hạn 24 tháng.
4. Thu hồi một tài khoản tiết kiệm đã đến kỳ đáo hạn bằng tiền mặt, gốc 150.000, lãi trả định kỳ, thời hạn 9 tháng, lãi suất 1%/tháng.
5. Kết chuyển lãi nhận trước của một khoản tiền gửi 200.000, lãi suất 1,2%/tháng, thời hạn 6 tháng vào thu nhập tháng này.
6. Nhận tiền lãi qua chuyển khoản của số tiền gửi tiết kiệm có kỳ hạn 12 tháng, tiền lãi nhận định kỳ từng tháng, số tiền 35.000, lãi suất 0.8%/tháng.
7. Đơn vị quyết định xuất quỹ tiền mặt lập một tài khoản tiết kiệm có kỳ hạn 3 tháng nhận lãi trước với số tiền 30.000.
8. Một khoản tiền gửi quỹ tín dụng nhận lãi sau đã đáo hạn, số tiền gốc 60.000, lãi suất 8%/năm, thời hạn 2 năm. Đơn vị rút toàn bộ cả tiền gốc và tiền lãi về bằng tiền mặt.

**B. Yêu cầu:**

1. Định khoản các nghiệp vụ phát sinh?
2. Khoản tiết kiệm ở nghiệp vụ 3 khi đáo hạn sẽ hạch toán như thế nào?
3. Hạch toán khoản tiết kiệm ở nghiệp vụ 7 khi đáo hạn?

**Bài 4:**

**Tại đơn vị sự nghiệp có thu N trong tháng 10/N có các nghiệp vụ kinh tế phát sinh như sau (ĐVT: 1000đ)**

1. Ngày 5/10 Xuất quỹ tiền mặt gửi vào ngân hàng số tiền là 800.000 kỳ hạn 9 tháng, lãi suất 1%/tháng, lãi trả trước.
2. Ngày 10/10 Mua 300 trái phiếu do Công ty B phát hành, mệnh giá 500/trái phiếu, thanh toán bằng tiền gửi ngân hàng, lãi suất 1,8%/ tháng, trả lãi sau, thời hạn đầu tư là 12 tháng.
3. Ngày 15/10 Mua 800 trái phiếu do Công ty A phát hành, mệnh giá 1.000/trái phiếu, lãi trả định kỳ, lãi suất 1,5%/tháng, thời hạn 18 tháng, đã thanh toán bằng chuyển.
4. Ngày 18/10 Chuyển khoản góp vốn vào công ty F số tiền 200.000
5. Ngày 20/10 Thu hồi 250 trái phiếu do Công ty C phát hành đó đến kỳ đáo hạn với mệnh giá 2.000/trái phiếu, thu bằng tiền gửi ngân hàng, đây là trái phiếu hưởng lãi sau, lãi suất 1,9% /tháng, thời hạn 12 tháng, đơn vị đó hạch toán lãi phải thu 8 tháng trước.
6. Ngày 25/10 Tính lãi phải thu trái phiếu đầu tư vào Công ty E, số lượng 200, mệnh giá 1.500/trái phiếu, lãi suất 1,8%/ tháng, thời hạn đầu tư là 6 tháng.
7. Ngày 30/10 Nhận phân chia thu nhập từ hoạt động góp vốn với công ty D tháng 10 bằng tiền mặt 10.000.
8. Ngày 30/10 Thu hồi tiền gửi ngân hàng đó đến kỳ đáo hạn bằng tiền mặt, gốc là 500.000, lãi trả trước, thời hạn đầu tư 3 tháng, lãi suất 1,8 % tháng.

**Yêu cầu:**

1. Định khoản kế toán các nghiệp vụ kinh tế phát sinh trên.
2. Định khoản nghiệp vụ 8 nếu lãi trả sau, đơn vị đó hạch toán lãi phải thu 2 tháng trước.
4. Lập chứng từ ghi sổ, sổ đăng ký chứng từ ghi sổ và sổ cái tài khoản 121, biết chứng từ ghi sổ được lập 15 ngày 1 lần (số dư đầu kỳ tài khoản 121 là 300.000).

**Bài 5**

**Tài liệu kế toán tại đơn vị HCSN có các nghiệp vụ phát sinh về hoạt động đầu tư tài chính như sau (đvt:1.000đ)**

1. Chi tiền gửi ngân hàng mua trái phiếu nhận lãi định kỳ, trị giá trái phiếu: 350.000, lãi suất 1%/tháng, thời hạn 12 tháng.
2. Chi tiền mặt phục vụ cho hoạt động mua trái phiếu của nghiệp vụ 1: 3.500
3. Định kỳ nhận được tiền lãi của trái phiếu chính phủ bằng tiền gửi ngân hàng số tiền: 4.200
4. Chuyển khoản góp vốn liên doanh với công ty A, số tiền: 250.000.
5. Đơn vị bán số trái phiếu đã mua ở nghiệp vụ 1 cho công ty B với giá 360.000
6. Đơn vị dùng TSCĐ HH để góp vốn liên kết với công ty C, nguyên giá TSCĐ 660.000, đã hao mòn lũy kế là 120.000, giá trị TSCĐ được hội đồng góp vốn đánh giá là 560.000.

- Đơn vị nhượng bán số vốn đã góp tại nghiệp vụ 4 với giá 310.000 đã thu bằng tiền gửi ngân hàng.
- Chi tiền mặt gửi có kỳ hạn 24 tháng vào ngân hàng D, số tiền 200.000, lãi nhận trước với lãi suất 0,8%/tháng.
- Nhận được thông báo công ty C chia lợi nhuận định kỳ cho đơn vị từ hoạt động góp vốn đầu tư: 6.700.
- Nhận được giấy báo có từ ngân hàng E trả tiền lãi cho 1 khoản tiền gửi cho đơn vị 2.400

**Yêu cầu:**

- Định khoản các nghiệp vụ kinh tế phát sinh và phản ánh vào các tài khoản kế toán liên quan.
- Nếu nắm giữ trái phiếu ở nghiệp vụ 1, đến ngày đáo hạn, kế toán hạch toán như thế nào?
- Nếu nắm giữ trái phiếu ở nghiệp vụ 8, đến ngày đáo hạn, kế toán hạch toán như thế nào?

**CHƯƠNG 6: KẾ TOÁN THANH TOÁN**

**I - LỰA CHỌN PHƯƠNG ÁN TRẢ LỜI ĐÚNG NHẤT.**

**TRẢ LỜI**

<b>Câu</b>	<b>1</b>	<b>2</b>	<b>3</b>	<b>4</b>	<b>5</b>	<b>6</b>	<b>7</b>	<b>8</b>	<b>9</b>	<b>10</b>
<b>Trả lời</b>										
<b>Câu</b>	<b>11</b>	<b>12</b>	<b>13</b>	<b>14</b>	<b>15</b>	<b>16</b>	<b>17</b>	<b>18</b>	<b>19</b>	<b>20</b>
<b>Trả lời</b>										
<b>Câu</b>	<b>21</b>	<b>22</b>	<b>23</b>	<b>24</b>	<b>25</b>					
<b>Trả lời</b>										

**1. Mua vật liệu nhập kho, giá chưa thuế GTGT 10% là 450.000, biết 70% số vật liệu trên được mua về sử dụng cho hoạt động sự nghiệp, số còn lại sử dụng cho hoạt động SXKD – bộ phận tính thuế GTGT theo phương pháp khấu trừ. Vậy số thuế GTGT được khấu trừ là:**

- a. 40.000
- b. 45.000
- c. 31.500
- d. 13.500

**2. Mua 1 lô vật liệu về nhập kho để sử dụng cho cả 2 hoạt động sự nghiệp và SXKD– bộ phận tính thuế GTGT theo phương pháp khấu trừ, tổng giá mua trên hóa đơn cả thuế GTGT 10% là 110.000. Vậy số thuế GTGT được ghi nhận vào TK 3113 tại thời điểm mua là:**

- a. 10.000
- b. 11.000
- c. Kế toán đơn vị lưu hóa đơn không ghi, chờ đến cuối kỳ khi xác định được chính xác số vật liệu đã sử dụng cho sự nghiệp và SXKD là bao nhiêu mới ghi bút toán định khoản, xác định số thuế được khấu trừ.
- d. Chưa có đủ dữ kiện để xác định.

**3. Giá trị tài sản thiếu chưa rõ nguyên nhân chờ xử lý, kế toán ghi nhận vào:**

- a. Bên Nợ TK 1381
- b. Bên Nợ TK 3111
- c. Bên Nợ TK 3118
- d. Bên Nợ TK 3318

**4. Giá trị tài sản thiếu mất đã có quyết định xử lý yêu cầu người phạm lỗi phải bồi thường trừ vào lương, giá trị tài sản thiếu đã được xử lý được kế toán ghi nhận:**

- a. Bên Nợ TK 3118
- b. Bên Nợ TK 1388
- c. Bên Có TK 3118
- d. Bên Có TK 334

**5. Nhận tiền đặt trước của khách hàng, kế toán ghi:**

- a. Ghi vào bên Nợ TK 3111
- b. Ghi vào bên Có TK 3111
- c. Ghi vào bên Nợ TK 3311
- d. Ghi vào bên Có TK 3311

**6. Tài khoản 312- Tạm ứng không phản ánh nội dung nào sau đây:**

- a. Tạm ứng cho CBCNV đi công tác
- b. Tạm ứng lương cho CBCNV
- c. Tạm ứng cho nhân viên đi thu mua vật tư hàng hóa.
- d. Tạm ứng thực hiện để tài nghiên cứu khoa học.

**7. TK 3113 – Thuế GTGT được khấu trừ, được sử dụng:**

- a. Trong đơn vị sự nghiệp thuần túy
- b. Trong đơn vị sự nghiệp có thu – bộ phận SXKD tính thuế theo phương pháp trực tiếp.
- c. Trong đơn vị sự nghiệp có thu – bộ phận SXKD tính thuế theo phương pháp khấu trừ
- d. Luôn sử dụng trong đơn vị sự nghiệp có thu, không phụ thuộc vào phương pháp tính thuế của bộ phận SXKD

**8. Nhận tạm ứng từ kho bạc Nhà nước, kế toán:**

- a. Phản ánh vào bên Nợ TK 312.
- b. Phản ánh vào bên Có TK 336
- c. Phản ánh vào bên Có TK 312.
- d. Phản ánh vào bên Nợ TK 141

**9. Bút toán Nợ TK 336/ Có TK 461, ghi đơn Có TK 008 phản ánh nội dung nào sau đây:**

- a. Nhận tạm ứng kinh phí kho bạc cho hoạt động dự án
- b. Nhận tạm ứng kinh phí kho bạc cho hoạt động sự nghiệp
- c. Rút dự toán chi dự án hoàn trả tạm ứng kinh phí kho bạc
- d. Rút dự toán chi sự nghiệp hoàn trả tạm ứng kinh phí kho bạc

**10. Bút toán Nợ TK 661/ Có TK 3371 phản ánh nội dung nào sau đây.**

- a. Giá trị công tác sửa chữa lớn hoàn thành đến thời điểm 31/12 được quyết toán vào kinh phí hoạt động sự nghiệp năm báo cáo
- b. Giá trị công trình XD CB hoàn thành đến thời điểm 31/12 được quyết toán vào kinh phí hoạt động sự nghiệp năm báo cáo
- c. Giá trị vật tư hiện còn tồn kho đến thời điểm 31/12 thuộc kinh phí hoạt động sự nghiệp năm báo cáo được quyết toán vào kinh phí hoạt động sự nghiệp năm báo cáo
- d. Khoản chi hoạt động sự nghiệp chưa được quyết toán năm trước chuyển sang năm nay quyết toán

**11. Bút toán Nợ TK 336/ Có TK 111, phản ánh nội dung nào sau đây**

- a. Tạm ứng cho CBCNV đi công tác, đi thu mua vật tư hàng hóa, tạm ứng thực hiện để tài nghiên cứu khoa học.
- b. Tạm ứng tiền lương cho CBCNV
- c. Nhận tạm ứng kinh phí kho bạc.
- d. Hoàn trả tạm ứng kinh phí kho bạc bằng tiền mặt

**12. Tạm ứng tiền lương cho cán bộ công nhân viên bằng tiền mặt, kế toán ghi**

- a. Nợ TK 312/ Có TK 111
- b. Nợ TK 336/ Có TK 111
- c. Nợ TK 334/ Có TK 111
- d. Nợ TK 141/ Có TK 111

**13. Bút toán Nợ TK 3371/ Có TK 152 phản ánh nội dung nào sau đây**

- a. Xuất kho vật liệu sử dụng cho hoạt động sự nghiệp

- b. Giá trị vật tư hiện còn tồn kho đến thời điểm 31/12 thuộc kinh phí hoạt động sự nghiệp năm báo cáo được quyết toán vào kinh phí hoạt động sự nghiệp năm báo cáo
- c. Xuất kho vật liệu đã được quyết toán vào kinh phí năm trước sử dụng cho hoạt động sự nghiệp
- d. Xuất kho vật liệu đã được quyết toán vào kinh phí năm trước sử dụng cho hoạt động SXKD

**14. Xuất kho vật liệu sử dụng cho hoạt động sự nghiệp, trị giá xuất kho 900.000 biết 60% giá trị vật liệu xuất kho đã được quyết toán vào kinh phí sự nghiệp năm trước, kế toán ghi bút toán:**

- a. Nợ TK 3371 900.000  
    Có TK 152 900.000
- b. Nợ TK 661(2) 900.000  
    Có TK 152 900.000
- c. Nợ TK 3371 540.000  
    Nợ TK 661(2) 360.000  
    Có TK 152 900.000
- d. Nợ TK 661(1) 540.000  
    Nợ TK 661(2) 360.000  
    Có TK 152 900.000

**15. Bút toán Nợ TK 342/ Có TK 111, phản ánh nội dung nào sau đây.**

- a. Chi trả hộ đơn vị cấp dưới bằng tiền mặt.
- b. Cấp kinh phí hoạt động cho cấp dưới bằng tiền mặt.
- c. Thanh toán khoản tiền cấp dưới đã chi hộ cho đơn vị bằng tiền mặt.
- d. Nhận số tiền đơn vị cấp dưới chuyển trả số tiền đã chi hộ.

**16. Nhượng bán một lô vật liệu đã được quyết toán vào kinh phí sự nghiệp năm trước trị giá 20.000.000đ. Giá bán lô vật liệu được chấp nhận là 21.000.000đ người mua thanh toán một nửa bằng tiền mặt, số còn lại nhận nợ, kế toán ghi bút toán:**

- a. Nợ TK 3372 22.000.000      Nợ TK 111: 10.500.000  
    Có TK 152 20.000.000      Nợ TK 3111: 10.500.000  
  Có TK 5118: 21.000.000
- b. Nợ TK 3371 20.000.000      Nợ TK 111: 10.500.000  
    Có TK 152 20.000.000      Nợ TK 3111: 10.500.000  
  Có TK 5118: 21.000.000
- c. Nợ TK 6611 20.000.000      Nợ TK 3111: 21.000.000  
    Có TK 152 20.000.000      Có TK 5118: 21.000.000
- d. Nợ TK 3371 20.000.000      Nợ TK 111: 21.000.000  
    Có TK 152 20.000.000      Có TK 5118: 21.000.000

**17. Bút toán Nợ TK 334/ Có TK 3335 phản ánh nội dung nào sau đây**

- a. Thuế TNDN phải nộp.
- b. Nộp thuế TNCN vào ngân sách.
- c. Thuế TNCN phải nộp ngân sách
- d. Nộp thuế TNDN.

**18. Công trình nhà văn phòng hoàn thành bàn giao đưa vào sử dụng cho bộ phận sự nghiệp tổng giá trị quyết toán của công trình là 100.000.000đ biết 70% giá trị công**

trình đã được quyết toán vào kinh phí sự nghiệp năm trước, bút toán kết chuyển nguồn hình thành TSCĐ kế toán ghi

- a. Nợ TK 3372 70.000.000  
Nợ TK 661(2) 30.000.000  
Có TK 466 100.000.000
- b. Nợ TK 3373 70.000.000  
Nợ TK 661(2) 30.000.000  
Có TK 466 100.000.000
- c. Nợ TK 3372 70.000.000  
Nợ TK 661(2) 30.000.000  
Có TK 241(2) 100.000.000
- d. Nợ TK 3373 70.000.000  
Nợ TK 661(2) 30.000.000  
Có TK 241(2) 100.000.000

**19. Nội dung nào sau đây không đúng với TK 341**

- a. Phản ánh số kinh phí đã cấp phát cho đơn vị cấp dưới
- b. Chỉ sử dụng ở đơn vị cấp trên để phản ánh tính hình kinh phí đã cấp phát.
- c. Sử dụng đồng thời cả ở đơn vị cấp trên và cấp dưới để phản ánh tình hình cấp phát và tiếp nhận kinh phí
- d. TK 341 – mang kết cấu phản ánh của TK tài sản

**20. Cấp phát kinh phí hoạt động sự nghiệp cho đơn vị cấp dưới bằng TGNH, kế toán đơn vị cấp dưới ghi:**

- a. Nợ TK 341/ Có TK 112
- b. Nợ TK 342/ Có TK 112
- c. Nợ TK 112/ Có TK 341
- d. Nợ TK 112/ Có TK 461

**21. Tính ra số BHXH phải trả cho người lao động trong kỳ, kế toán phản ánh**

- a. Nợ TK 661, 662.../ Có TK 3321
- b. Nợ TK 661, 662.../ Có TK 3383
- c. Nợ TK 3383/ Có TK 334
- d. Nợ TK 3321/ Có TK 334

**22. Tài sản thừa phát hiện khi kiểm kê được ghi nhận**

- a. Bên Nợ TK 3318
- b. Bên Có TK 3381
- c. Bên Có TK 3318
- d. Bên Có TK 3118

**23. Cấp phát kinh phí đầu tư XD CB cho đơn vị cấp dưới bằng vật liệu, kế toán đơn vị cấp dưới ghi:**

- a. Nợ TK 342/ Có TK 152
- b. Nợ TK 341/ Có TK 152
- c. Nợ TK 152/ Có TK 441
- d. Nợ TK 152/ Có TK 341

**24. Báo cáo quyết toán tình hình sử dụng kinh phí XD CB đã được cấp trên duyệt y biết công trình XD CB đã hoàn thành bàn giao đưa vào sử dụng, kế toán đơn vị cấp trên ghi**

- a. Nợ TK 441/ Có TK 341

- b. Nợ TK 341/ Có TK 441
- c. Nợ TK 461/ Có TK 341
- d. Nợ TK 462/ Có TK 341

**25. Điều nào sau đây không đúng với TK 342**

- a. Chỉ sử dụng ở đơn vị cấp trên
- b. Dùng để phản ánh tình hình thu hộ, trả hộ, tình hình cấp phát quỹ cơ quan giữa đơn vị cấp trên và cấp dưới.
- c. Phản ánh tình hình cấp phát quỹ cơ quan giữa đơn vị cấp trên và cấp dưới.
- d. Được sử dụng đồng thời cả ở đơn vị cấp trên và đơn vị cấp dưới

**II - TRẢ LỜI ĐÚNG SAI CÁC CÂU BÌNH LUẬN**

**TRẢ LỜI**

<b>Câu</b>	<b>1</b>	<b>2</b>	<b>3</b>	<b>4</b>	<b>5</b>	<b>6</b>	<b>7</b>	<b>8</b>	<b>9</b>	<b>10</b>
<b>Trả lời</b>										
<b>Câu</b>	<b>11</b>	<b>12</b>	<b>13</b>	<b>14</b>	<b>15</b>	<b>16</b>	<b>17</b>	<b>18</b>	<b>19</b>	<b>20</b>
<b>Trả lời</b>										
<b>Câu</b>	<b>21</b>	<b>22</b>	<b>23</b>	<b>24</b>	<b>25</b>	<b>26</b>	<b>27</b>	<b>28</b>	<b>29</b>	<b>30</b>
<b>Trả lời</b>										

1. Tài khoản 312- Tạm ứng không phản ánh khoản tạm ứng lương cho CBCNV phát sinh trong kỳ
2. TK 341 dùng để ghi nhận số kinh phí đã cấp phát cho đơn vị cấp dưới, số tiền đã thu hộ, trả hộ đơn vị cấp dưới.
3. Các khoản vay tín dụng trong đơn vị hành chính sự nghiệp được ghi nhận và phản ánh trên TK 3312
4. TK 311 chỉ dùng để phản ánh phản ánh các khoản thanh toán với khách hàng mua sản phẩm, hàng hóa, dịch vụ, các khoản phải thu về thanh lý, nhượng bán TSCĐ.
5. Nhận tạm ứng từ kho bạc Nhà nước, kế toán phản ánh vào bên Nợ TK 312.
6. TK 342 dùng để ghi nhận tình hình thanh toán nội bộ giữa đơn vị cấp trên và cấp dưới.
7. Giá trị tài sản thiếu chưa rõ nguyên nhân chờ xử lý, kế toán ghi nhận vào bên Nợ TK 3118
8. Bút toán Nợ TK 336/ Có TK 111, phản ánh nội dung hoàn trả tạm ứng kinh phí kho bạc bằng tiền mặt
9. Số học bổng, sinh hoạt phí phải trả cho các đối tượng được hưởng, kế toán ghi Nợ TK 661/ Có TK 335
10. Báo cáo quyết toán tình hình sử dụng kinh phí XDCB đã được cấp trên duyệt y biết công trình XDCB đã hoàn thành bàn giao đưa vào sử dụng, kế toán đơn vị cấp trên ghi Nợ TK 441/ Có TK 341
11. TK 3113 – Thuế GTGT được khấu trừ được sử dụng trong đơn vị sự nghiệp có thu – bộ phận SXKD tính thuế theo phương pháp trực tiếp.
12. Thuế nhập khẩu của TSCĐ phải nộp ngân sách nhà nước, kế toán ghi nhận trên tài khoản TK 3333
13. TK 313 chỉ sử dụng ở đơn vị HCSN có thực hiện dự án tín dụng cho vay vốn quay vòng.
14. Giá trị vật tư hiện còn tồn kho đến thời điểm 31/12 thuộc kinh phí hoạt động sự nghiệp năm báo cáo được quyết toán vào kinh phí hoạt động sự nghiệp năm báo cáo, kế toán ghi bút toán Nợ TK 661/ Có TK 3372



15. Thu hộ công nợ phải thu cho đơn vị cấp dưới bằng tiền mặt, kế toán đơn vị cấp trên ghi Nợ TK 111/ Có TK 3111.
16. Nếu cuối năm, công trình XD CB chưa hoàn thành, giá trị công trình XD CB hoàn thành đến thời điểm 31/12 được quyết toán vào kinh phí hoạt động sự nghiệp năm báo cáo kế toán ghi bút toán Nợ TK 6612/ Có TK 3373
17. Giá trị tài sản thừa chưa rõ nguyên nhân chờ xử lý, kế toán ghi nhận vào bên Có TK 3381
18. Cấp phát kinh phí đầu tư XD CB cho đơn vị cấp dưới bằng vật liệu, kế toán đơn vị cấp dưới ghi Nợ TK 152/ Có TK 341
19. Tạm ứng tiền lương cho CBCNV kế toán ghi bút toán Nợ TK 334/ Có TK 111
20. Nhận tiền đặt trước của khách hàng, kế toán ghi nhận vào bên Nợ TK 3111
21. Giá trị tài sản thiếu mất đã có quyết định xử lý yêu cầu người phạm lỗi phải bồi thường trừ vào lương, giá trị tài sản thiếu đã được xử lý được kế toán ghi nhận vào bên Có TK 334
22. Bút toán Nợ TK 3321/ Có TK 334 có nội dung phản ánh số BHXH phải trả cho người lao động trong kỳ.
23. TK 311 được sử dụng để phản ánh đồng thời nợ phải trả và phải thu trong đơn vị HCSN.
24. Nhờ đơn vị cấp trên trả hộ khoản nợ nhà cung cấp, đơn vị cấp trên đã trả bằng TGNH, kế toán đơn vị cấp dưới ghi Nợ TK 3311/ Có TK 112
25. Xuất kho vật liệu đã được quyết toán vào kinh phí năm trước sử dụng cho hoạt động sự nghiệp kế toán ghi Nợ TK 3371/ Có TK 152

### **III - BÀI TẬP MẪU CÓ LỜI GIẢI**

#### **Bài 1:**

Tài liệu tại đơn vị sự nghiệp có thu A về tình hình cấp phát kinh phí và thanh toán nội bộ giữa hai đơn vị cấp trên M và cấp dưới M1 trong năm N như sau (ĐVT: 1.000đ)

1. Đơn vị M nhận dự toán chi sự nghiệp 800.000, chi XD CB 420.000.
2. Đơn vị M rút dự toán chi sự nghiệp 600.000, chi XD CB 320.000 về tiền gửi kho bạc.
3. Cấp kinh phí sự nghiệp cho đơn vị M1 bằng TGNH 100.000, cấp kinh phí XD CB bằng vật liệu 90.000.
4. Đơn vị M phân phối dự toán chi sự nghiệp 240.000, dự toán chi XD CB 120.000 cho đơn vị M1
5. Đơn vị M1 rút dự toán chi sự nghiệp 240.000, dự toán chi XD CB 120.000 bằng TGNH
6. Đơn vị M1 nhận được khoản viện trợ không hoàn lại cho hoạt động sự nghiệp bằng vật liệu nhập kho 300.000.
7. Đơn vị M thanh toán hộ M1 số tiền còn nợ nhà cung cấp bằng TGNH 120.000.
8. Đơn vị M1 thu hồi hộ công nợ cho đơn vị M bằng TGNH 90.000
9. Đơn vị M1 nhận được thông báo về số quỹ cơ quan được M cấp 100.000.
10. Báo cáo quyết toán về tình hình kinh phí và sử dụng kinh phí hoạt động sự nghiệp của đơn vị M1 là 340.000, đơn vị M chấp nhận duyệt y theo báo cáo.

**Yêu cầu:** Định khoản các nghiệp vụ kinh tế phát sinh tại đơn vị M và M1

#### **LỜI GIẢI ĐỀ NGHỊ**

<b>Đơn vị M(cấp trên)</b>	<b>Đơn vị M1 (cấp dưới)</b>
1. Nợ TK 008: 800.000 Nợ TK 009: 420.000	
2. Nợ TK 112: 920.000	

Có TK 461: 600.000 Có TK 441: 320.000 Ghi đơn Có TK 008: 600.000 Có TK 009: 320.000	
3. Nợ TK 341 (M): 190.000 Có TK 111: 100.000 Có TK 152: 90.000	a. Nợ TK 112: 100.000 Có TK 461: 100.000 b. Nợ TK 152: 90.000 Có TK 441: 90.000
4. Có TK 008: 240.000 Có TK 009: 120.000	Nợ TK 008: 240.000 Nợ TK 009: 120.000
5. Nợ TK 341-M1: 360.000 Có TK 461: 240.000 Có TK 441: 120.000	Nợ TK 112: 360.000 Có TK 461: 240.000 Có TK 441: 120.000 Ghi đơn: Có TK 008: 240.000 Có TK 009: 120.000
6. Nợ TK 341- M1: 300.000 Có TK 461: 300.000	Nợ TK 152; 300.000 Có TK 461: 300.000
7. Nợ TK 342-M1: 120.000 Có TK 112: 120.000	Nợ TK 3311: 120.000 Có TK 342-M: 120.000
8. Nợ TK 342-M1: 90.000 Có TK 3111: 90.000	Nợ TK 112: 90.000 Có TK 342-M: 90.000
9. Nợ TK 431: 100.000 Có TK 342: 100.000	Nợ TK 342-M: 100.000 Có TK 431: 100.000
10. Nợ TK 461; 340.000 Có TK 341-M1: 340.000	Nợ TK 461: 340.000 Có TK 661: 340.000

**Bài 2:**

Tài liệu cho tại một ĐVSN thuần túy trong tháng 8/N như sau ( Đvt: 1.000đ)

- Ngày 1/8: xác định số BHXH phải trả cho các đối tượng được hưởng trong tháng 3.560.
- Ngày 3/8: thu hồi tiền tạm ứng thừa bằng tiền mặt là 650
- Ngày 3/8: chi trả lương và các khoản khác cho cán bộ nhân viên bằng tiền mặt 46.850
- Ngày 4/8 : rút tiền gửi kho bạc về nhập quỹ tiền mặt 25.600
- Ngày 5/8: Cấp kinh phí hoạt động sự nghiệp cho đơn vị cấp dưới bằng vật liệu 19.750

**Yêu cầu:** Mở và ghi sổ kế toán theo hình thức CTGS biết định kỳ 5 ngày ghi sổ 1 lần. Vào sổ cái TK 111.

**LỜI GIẢI ĐỀ NGHỊ**

Chứng từ ghi sổ

SỐ: 01

Ngày 05 tháng 08 năm N

Diễn giải	TK đối ứng		Số tiền	Ghi chú
	Nợ	Có		
1	2	3	4	5
1. Thu hồi tiền tạm ứng thừa bằng tiền mặt	111	312	650	
2. Rút TGKB về nhập quỹ tiền mặt	111	112	25.600	
<b>Cộng</b>			<b>26.250</b>	

Chứng từ ghi sổ

SỐ:02

Ngày 05 tháng 08 năm N

Diễn giải	TK đối ứng		Số tiền	Ghi chú
	Nợ	Có		
1	2	3	4	5
Số BHXH phải trả cho các đối tượng được hưởng	332	334	3.560	
<b>Cộng</b>			<b>3.560</b>	

Chứng từ ghi sổ

SỐ: 03

Ngày 05 tháng 08 năm N

Diễn giải	TK đối ứng		Số tiền	Ghi chú
	Nợ	Có		
1	2	3	4	5
Chi trả lương và các khoản khác cho cán bộ nhân viên bằng tiền mặt	334	111	46.850	
<b>Cộng</b>			<b>46.850</b>	

Chứng từ ghi sổ

SỐ: 04

Ngày 5 tháng 08 năm N

Diễn giải	TK đối ứng		Số tiền	Ghi chú
	Nợ	Có		
1	2	3	4	5
Cấp kinh phí hoạt động sự nghiệp cho đơn vị cấp dưới bằng vật liệu	341	152	19.750	
<b>Cộng</b>			<b>19.750</b>	



Sổ đăng ký chứng từ ghi sổ

Tháng 8 năm N

CTGS		Số tiền	CTGS		Số tiền
SH	NT		SH	NT	
1	2	3	1	2	3
01	5/8	26.250			
02	5/8	3.560			
03	5/8	46.850			
04	5/8	19.750			
		.....			
		.			
	Cộng			Cộng	

Sổ cái

Tài khoản 111 – Tiền mặt

NT ghi sổ	CTGS		Diễn giải	TK đối ứng	Số tiền		Ghi chú
	SH	NT			Nợ	Có	
A	B	C	D	E	1	2	G
			Dư đầu tháng		xxx		
05/8	01	05/8	Thu hồi tiền tạm ứng thừa bằng tiền mặt	312	650		
			Rút TGKB về nhập quỹ tiền mặt	112	25.600		
05/8	03	05/8	Chi trả lương cho cán bộ nhân viên	334		46.850	
			.....				
			Cộng phát sinh		.....	.....	
			Dư cuối tháng		xxx		

**IV - BÀI TẬP CÙNG CỖ KIẾN THỨC**

**Bài 1:**

**Tại liệu tại một ĐVSN trong quý 3 năm N có tình hình như sau: (đvt: 1.000đ)**

I. Số dư đầu kỳ:

- TK 331 la` 140.000. Trong đó chi tiết theo đối tượng:
  - + TK 3311 (X): 50.000
  - + TK 3311 (Y): 30.000
- TK 3312: 60.000 (vay tiền)
- TK 111: 492.000
- TK 112: 318.000
- Các tài khoản khác có số dư hợp lý

II. Trong tháng có các nghiệp vụ phát sinh :

1. Ngày 1/7 Nhượng bán 1 thiết bị thuộc bộ phận sự nghiệp cho đơn vị A, nguyên giá 240.000 đã hao mòn 120.000, người mua chưa trả tiền, giá bán 160.000.
2. Ngày 3/7 Xuất quỹ tiền mặt cho đơn vị bạn mượn 40.000

- Ngày 10/7 Các khoản phải thu về lãi tín phiếu kho bạc được xác định là 16.000
- Ngày 13/7 Rút TGKB ứng trước tiền cho người bán là 100.000 theo hợp đồng.
- Ngày 15/7 Người nhận thầu sửa chữa lớn nhà kho của đơn vị đã sửa chữa xong, bàn giao đúng thủ tục, số tiền mà đơn vị phải trả là 200.000
- Ngày 25/7 Rút TGKB thanh toán cho người nhận thầu 200.000
- Ngày 5/8 Theo biên bản kiểm kê TSCĐ một máy chuyên dùng sử dụng trong bộ phận sự nghiệp mất chưa rõ nguyên nhân. Nguyên giá 100.000 đã khấu hao 40.000, TSCĐ hình thành từ nguồn KPHĐSN.
- Ngày 20/8 Nhập quỹ tiền mặt số tiền đơn vị bạn mượn: 30.000
- Ngày 11/9 Nhận được giấy báo Có về tiền nhượng bán thiết bị ở nghiệp vụ 1 là 160.000. Số tiền này được phép ghi tăng nguồn kinh phí hoạt động sự nghiệp.
- Ngày 12/9 Nhập kho hoá chất do người bán giao, ĐV đã kiểm nhận giá thực tế nhập kho là 100.000.

**Yêu cầu:**

- Định khoản các nghiệp vụ kinh tế phát sinh.
- Định khoản nếu ngày 12/8 Tình hình mất TSCĐ ở nghiệp vụ 7, đơn vị quyết định bắt buộc bồi thường 50%, 50% giá trị còn lại cho phép xoá bỏ, số thu bồi thường theo quyết định phải nộp vào ngân sách.
- Định khoản trong trường hợp ngày 29/8 Khoản nợ kho đổi của đơn vị bạn 10.000, đơn vị quyết định xoá nợ bằng cách tính vào quỹ cơ quan.

**Bài 2:**

**Tại đơn vị SN có thu A trong tháng 6/N (đvt: 1.000đ):**

- Ngày 15/6 Tính số tiền lương phải trả cho viên chức, công chức 300.000.
- Ngày 20/6 Tính các khoản trích theo lương theo quy định
- Ngày 23/6 Các khoản viên chức còn nợ khấu trừ lương:
  - Nợ tạm ứng quá hạn 700.
  - Nợ tiền phạt vật chất 300.
  - Nợ tiền điện thoại 60
- Ngày 26/6 Rút dự toán kinh phí hoạt động kỳ báo cáo về quỹ tiền mặt 300.000 và nộp BHXH 50.000
- Ngày 27/6 Chi quỹ tiền mặt để trả lương viên chức và lao động hợp đồng 283.940 và mua thẻ BHYT cho viên chức 7.500
- Ngày 27/6 Tính các khoản khác phải trả cho viên chức và lao động hợp đồng.
  - Thưởng thi đua từ quỹ khen thưởng 120.000
  - Phúc lợi phải trả trực tiếp từ quỹ phúc lợi 320.000
  - BHXH phải trả trực tiếp 36.000
- Ngày 28/6 Tính số chi học bổng sinh viên 150.000 được ghi chi hoạt động thường xuyên
- Ngày 29/6 Nhận tiền BHXH cấp bù chi bằng TGKB 36.000
- Ngày 29/6 Rút TGKB về quỹ tiền mặt để chi trả các khoản khác cho người lao động 1.833.000 và để chi trả học bổng sinh viên 150.000.
- Ngày 30/6 Chi tiền mặt trả các khoản cho lao động và học bổng sinh viên.

**Yêu cầu:**

- Định khoản và ghi tài khoản các nghiệp vụ.
- Mở và ghi sổ các nghiệp vụ theo hình thức Chứng từ ghi sổ và vào sổ cái tài khoản 334 biết 5 ngày đơn vị kế toán ghi lập chứng từ ghi sổ một lần.

3. Định khoản trong trường hợp nếu Ngày 28/6 tính số học bổng theo quy chế cho sinh viên 1.600.000, trong đó: thuộc kinh phí cấp theo dự toán là 3.200.000, số còn lại bổ sung từ thu đào tạo cho nguồn kinh phí hoạt động.

**Bài 3:** Tài liệu cho tại đơn vị HCSN D trong tháng 6/N có tài liệu như sau (đơn vị: 1000đ):

1. Ngày 6/6/N Tính lương phải trả cho hoạt động thường xuyên là 200.000, cho hoạt động dự án là 250.000, cho hoạt động SXKD là 100.000.
2. Ngày 10/6/N Rút tiền gửi ngân hàng về nhập quỹ tiền mặt là 500.000
3. Ngày 12/6/N Nhận tiền KPCĐ được cấp để chi tiêu tại đơn vị bằng TGKB: 15.000
4. Ngày 20/6/N Trích các khoản theo lương theo tỷ lệ qui định (32,5%)
5. Ngày 25/6/N Nộp BHXH 24%, KPCĐ 1%, BHYT 4,5%, BHTN 2% lên cho cấp trên bằng tiền gửi ngân hàng.
6. Ngày 26/6/N Chi tiền BHXH cho người lao động là 20.000
7. Ngày 27/6/N Thưởng thi đua hàng tháng trả cho người lao động trong kỳ là 28.000, trong đó: lao động thuộc hoạt động sự nghiệp là 15.000, thuộc hoạt động dự án là 5.000, thuộc hoạt động sản xuất kinh doanh là 8.000.
8. Ngày 28/6/N Cơ quan BHXH cấp bù chi BHXH bằng chuyển khoản là 20.000.
9. Ngày 29/6/N Khấu trừ vào lương của người lao động là 12.000 trong đó:
  - Tiền nợ tạm ứng quá hạn là 8.000
  - Tiền bồi thường vật chất phải thu là 4.000
10. Ngày 30/6 Thanh toán toàn bộ tiền lương, thưởng và BHXH sau khi trừ đi các khoản khấu trừ lương.

**Yêu cầu:**

1. Định khoản kế toán các nghiệp vụ kinh tế phát sinh trên
2. Mở chứng từ ghi sổ, sổ đăng ký chứng từ ghi sổ và sổ cái tài khoản 334 (biết chứng từ ghi sổ được lập 15 ngày 1 lần).
3. Định khoản trong trường hợp ngày 27/6 thưởng cho cá nhân có thành tích xuất sắc là 10.000 trong đó lao động thuộc hoạt động sự nghiệp là 3.000, thuộc hoạt động dự án là 5.000 và thuộc hoạt động sản xuất kinh doanh là 2.000.

**Bài 4:**

**Tại đơn vị HCSN V trong tháng 12 có các nghiệp vụ sau (đvt: 1.000đ):**

1. Ngày 4/12 Rút dự toán kinh phí hoạt động sự nghiệp mua TSCĐ HH trị giá 437.500, chi phí vận chuyển đã trả bằng tiền mặt là 1.250
2. Ngày 7/12 Xuất quỹ tiền mặt chi trả tiền điện thoại cho HĐTX 37.500
3. Ngày 10/12 Xuất quỹ tiền mặt chi trả tiền dịch vụ điện nước mua ngoài ghi chi hoạt động theo giá thanh toán 62.500

- Ngày 11/12 Xuất kho vật liệu, dụng cụ ghi chi cho HĐTX 25.000, trong đó vật liệu 7.500 dụng cụ lâu bền 17.500
- Ngày 28/12 Tính lương phải trả cho HĐTX 1.000.000
- Ngày 29/12 Trích các khoản trích theo lương theo tỷ lệ quy định (32,5%).
- Ngày 30/12 Rút tiền gửi Kho bạc: về quỹ tiền mặt 1.025.000, nộp quỹ BHXH cho nhà nước (24%).
- Ngày 30/12 Xuất quỹ tiền mặt trả lương cho viên chức 1.000.000 và mua thẻ BHYT cho viên chức 30.000.
- Ngày 30/12 Cuối năm quyết toán khối lượng XDCB dở dang thuộc kinh phí năm tài chính 46.250
- Ngày 31/12 Vật tư mua dùng cho hoạt động thuộc kinh phí hoạt động được đánh giá theo số tồn kho cuối năm là 4.250

**Yêu cầu:**

- Định khoản các nghiệp vụ phát sinh.
- Năm sau giả sử công trình XDCB hoàn thành với giá quyết toán 50.000 thì hạch toán như thế nào?

**Bài 5:**

**Đơn vị HCSN X là đơn vị dự toán cấp 2, đơn vị HCSN Y là đơn vị dự toán cấp 3**

I. Đầu kỳ cả hai đơn vị có số dư như sau (đvt: 1.000đ).

<b><u>Đơn vị X</u></b>	<b><u>Đơn vị Y</u></b>
TK 111: 156.000	TK 111: 20.000
TK 112: 210.000	TK 112: 142.000
TK 341 (Y): 50.000	TK 342 (X): 20.000 (Dư có)
TK 431: 62.000	
TK 1552: 90.000	
TK 342(Y): 20.000 Dư nợ	

Các tài khoản khác có số dư hợp lý

II. Trong kỳ có các nghiệp vụ kinh tế phát sinh sau: (đvt: 1.000đ)

- Đơn vị X cấp bổ sung kinh phí HĐSN cho đơn vị Y: Tiền mặt: 50.000, TGKB: 70.000
- Đơn vị X mua vật liệu nhập kho sử dụng cho HĐSN chưa thanh toán cho người bán 42.000, phí vận chuyển thanh toán bằng tiền mặt 1.800.



3. Theo yêu cầu của đơn vị X, đơn vị Y thanh toán hộ người bán của X số tiền 42.000 bằng TGKB.
4. Đơn vị X xuất kho một số hàng hoá bán cho khách hàng K, giá vốn là 25.000, giá bán chưa có thuế GTGT 10% là 41.000, K chấp nhận thanh toán.
5. Đơn vị Y thu hộ số tiền cho đơn vị X từ khách hàng K thanh toán bằng TGKB 45.400
6. Đơn vị Y nhận được thông báo của đơn vị X phân phối quỹ phúc lợi là 5.000
7. Đơn vị X chi hộ cho đơn vị Y tiền thanh toán văn phòng phẩm của người bán bằng TM:1.800
8. Đơn vị Y ruf tiền gửi kho bạc trả cho đơn vị X số tiền đã thu hộ tháng trước là 13.000, đã nhận được giấy báo nợ.
9. Cuối kỳ 2 đơn vị thanh toán bù trừ cho nhau về các khoản chi hộ, thu hộ.. và thanh toán cho nhau phần chênh lệch bằng tiền mặt

**Yêu cầu:** 1. Định khoản các nghiệp vụ trên ở tại hai đơn vị X  
2. Định khoản các nghiệp vụ phát sinh tại đơn vị Y

**CHƯƠNG 7: KẾ TOÁN NGUỒN VỐN, NGUỒN KINH PHÍ**

**I- LỰA CHỌN PHƯƠNG ÁN TRẢ LỜI ĐÚNG NHẤT:**

**TRẢ LỜI:**

Câu	1	2	3	4	5	6	7	8	9	10
Trả lời										
Câu	11	12	13	14	15	16	17	18	19	20
Trả lời										
Câu	21	22	23	24	25					
Trả lời										

1. TK 431 dùng để phản ánh:

- a. Quỹ khen thưởng phúc lợi.
- b. Quỹ phát triển hoạt động sự nghiệp
- c. Quỹ ổn định thu nhập của đơn vị HCSN
- d. Tất cả các đáp án trên.

2. Điều nào sau đây không đúng với TK 465:

- a. Phản ánh nguồn kinh phí theo đơn đặt hàng của nhà nước.
- b. Sử dụng trong các đơn vị HCSN được nhà nước đảm bảo toàn bộ kinh phí hoạt động.
- c. Số dư cuối kỳ nằm bên Có.
- d. Không có đáp án đúng.

3. Nhận được thông báo cấp dự toán chi hoạt động thường xuyên, kế toán phản ánh:

- a. Nợ TK 008
- b. Nợ TK 009
- c. Nợ TK 0081
- d. Nợ TK 0082

4. Theo mục đích sử dụng, nguồn kinh phí trong đơn vị HCSN được chia thành:

- a. Nguồn vốn kinh doanh và nguồn kinh phí hoạt động
- b. Nguồn kinh phí dự án và nguồn kinh phí theo đơn đặt hàng của nhà nước.
- c. Đáp án a và b
- d. Không có đáp án đúng.

5. Chuyển quỹ cơ quan sang nguồn kinh phí đầu tư XD CB 20.000.000đ để mua sắm đổi mới TSCĐ, kế toán phản ánh:

- a. Nợ TK 431: 20.000  
    Có TK 441: 20.000
- b. Nợ TK 441: 20.000  
    Có TK 4314: 20.000
- c. Nợ TK 4314: 20.000

Có TK 441: 20.000

d. Nợ TK 4312: 20.000

Có TK 441: 20.000

6. Điều nào sau đây đúng với kết cấu TK 466:

a. Kết chuyển nguồn do mua sắm TSCĐ cho hoạt động kinh doanh.

b. Phản ánh nguồn kinh phí đã hình thành TSCĐ.

c. Có số dư nằm bên Nợ

d. Tất cả các đáp án trên đều đúng.

7. Nguồn kinh phí dự án:

a. Do ngân sách cấp, cấp trên cấp.

b. Dùng để thực hiện các chương trình, dự án được nhà nước phê duyệt.

c. Được phản ánh thông qua TK 462.

d. Tất cả các đáp án trên.

8. Bộ phận XDCC bàn giao một khu nhà làm việc cho hoạt động thường xuyên, giá trị quyết toán công trình là 200.000.000đ. Biết tài sản này được đầu tư bằng nguồn vốn đầu tư XDCC. Kế toán định khoản

a. Nợ TK 211: 200.000.000

Nợ TK 466: 200.000.000

Có TK 2411: 200.000.000

Có TK 441: 200.000.000

b. Nợ TK 211: 200.000.000

Nợ TK 441: 200.000.000

Có TK 2412: 200.000.000

Có TK 466: 200.000.000

c. Nợ TK 211: 200.000.000

Nợ TK 466: 200.000.000

Có TK 2412: 200.000.000

Có TK 441: 200.000.000

d. Nợ TK 211: 200.000.000

Nợ TK 441: 200.000.000

Có TK 2413: 200.000.000

Có TK 466: 200.000.000

9. Cuối năm, kế toán thực hiện bút toán kết chuyển nguồn kinh phí hoạt động chưa được duyệt:

a. Nợ TK 4611 / Có TK 4612

b. Nợ TK 4611/ Có TK 6611

c. Nợ TK 4612 / Có TK 4611

d. Nợ TK 4613 / Có TK 4612

10. Mua một TSCĐ dùng cho đơn đặt hàng nhà nước theo giá chưa có thuế GTGT 5% là 160.000.000đ, tiền chưa thanh toán, tài sản được đầu tư bằng nguồn kinh phí theo đơn đặt hàng. Chi phí vận chuyển chưa thanh toán gồm cả thuế GTGT 10% là 2.200.000đ. Kế toán định khoản:

a. Nợ TK 211: 162.000.000

Nợ TK 635: 162.000.000

Có TK 331: 162.000.000

Có TK 466: 162.000.000

b. Nợ TK 211: 170.000.000

Nợ TK 635: 168.000.000





- Có TK 413: 200.000  
Có TK 112: 38.400.000
- c. Nợ TK 331: 38.400.000  
Nợ TK 413: 200.000  
Có TK 112: 38.600.000
- d. Nợ TK 331: 38.400.000  
Nợ TK 413: 200.000  
Có TK 112: 38.600.000
21. Bút toán Nợ TK 421/Có TK 411 phản ánh nghiệp vụ:
- Trích lợi nhuận chưa phân phối bổ sung nguồn vốn kinh doanh.
  - Bổ sung nguồn vốn kinh doanh từ chênh lệch thu chi.
  - Ghi giảm nguồn vốn kinh doanh.
  - Xử lý giảm chênh lệch thu chi.
22. Bút toán Nợ TK 5111/Có TK 461 dùng để phản ánh nội dung nghiệp vụ:
- Bổ sung kinh phí hoạt động thường xuyên từ khoản thu về bán hàng và cung cấp dịch vụ.
  - Bổ sung kinh phí hoạt động thường xuyên từ khoản thu về phí, lệ phí.
  - Bổ sung kinh phí hoạt động thường xuyên từ khoản thu khác.
  - Bổ sung kinh phí hoạt động thường xuyên từ các khoản thu.
23. Xử lý số chênh lệch tăng giữa thu và chi do nhượng bán TSCĐ được kế toán phản ánh vào:
- Nợ TK 411
  - Nợ TK 421
  - Nợ TK 5118
  - Nợ TK 5111
24. TK 46211 dùng để phản ánh:
- Nguồn kinh phí thực hiện dự án.
  - Nguồn kinh phí quản lý dự án.
  - Nguồn kinh phí viện trợ.
  - Nguồn kinh phí khác để thực hiện dự án.
25. Cấp kinh phí cho cấp dưới một TSCĐHH, nguyên giá 250.000.000đ. hao mòn lũy kế 50.000.000đ. Kế toán tại đơn vị cấp trên định khoản:
- a. Nợ TK 214: 50.000.000  
Nợ TK 341: 200.000.000  
Có TK 211: 250.000.000
- b. Nợ TK 214: 250.000.000  
Nợ TK 341: 200.000.000



17. Bút toán Nợ TK 466/ Có TK 214 để phản ánh trích khấu hao TSCĐ cho tất cả các hoạt động trong đơn vị HCSN.
18. Nguồn kinh phí theo đơn đặt hàng của nhà nước được sử dụng trong các đơn vị HCSN không có thu được nhà nước đảm bảo toàn bộ kinh phí hoạt động.
19. Kế toán sử dụng TK 441 để phản ánh nguồn kinh phí đầu tư XD CB trong đơn vị HCSN.
20. Khi nhận bổ sung vốn kinh doanh bằng TSCĐ kế toán phản ánh Nợ TK 411/ Có TK 211.
21. Quỹ ổn định thu nhập được phản ánh thông qua TK 4311.
22. Quỹ cơ quan của đơn vị HCSN được hình thành do ngân sách nhà nước cấp.
23. Trong quá trình hoạt động phát sinh chênh lệch tỷ giá, kế toán phản ánh phần chênh lệch vào TK 661, 662.
24. Bút toán Nợ TK 412/ Có TK 152 để phản ánh chênh lệch tăng do đánh giá lại nguyên vật liệu.
25. Để phản ánh số chênh lệch thu chi do đơn vị tăng thu tiết kiệm chi kế toán sử dụng TK 004.

### **III - BÀI TẬP MẪU CÓ LỜI GIẢI**

**Bài 1:** Cho tài liệu tại đơn vị sự nghiệp K (ĐVT 1.000đ)

1. Rút dự toán thực hiện đơn đặt hàng của Nhà nước bằng TGNH 712.000, mua vật liệu dùng trực tiếp cho đơn đặt hàng với giá mua bao gồm cả thuế GTGT 10% là 88.000
2. Xuất vật liệu sử dụng cho hoạt động theo đơn đặt hàng của Nhà nước 300.000
3. Mua một lô vật liệu với giá mua cả thuế GTGT 10% là 165.000, số vật liệu này 1/2 dùng trực tiếp cho đơn đặt hàng, số còn lại chuyển về nhập kho, tiền hàng thanh toán bằng chuyển khoản.
4. Tiền lương phải trả cho người lao động thực hiện đơn đặt hàng 60.000, trích các khoản theo lương theo tỷ lệ quy định (32,5%).
5. Chi tiền điện nước, điện thoại cho bộ phận thực hiện đơn đặt hàng theo giá cả thuế GTGT 10% là 19.800
6. Mua một tài sản cố định dùng cho đơn đặt hàng giá mua cả thuế GTGT 10% là 198.000, tiền chưa thanh toán, tài sản được đầu tư bằng nguồn kinh phí theo đơn đặt hàng
7. Phân bổ kỳ cuối giá trị dụng cụ xuất dùng cho thực hiện đơn đặt hàng, biết giá trị dụng cụ xuất kho là 18.000, phân bổ trong 3 kỳ kế toán liên tiếp.
8. Công việc theo đơn đặt hàng của Nhà nước đã hoàn thành bàn giao. Giá trị thanh toán đơn đặt hàng được Nhà nước chấp nhận 500.000
9. Thực hiện các bút toán kết chuyển cần thiết để xác định chênh lệch thu chi theo đơn đặt hàng của Nhà nước.

**Yêu cầu:**

1. Định khoản các nghiệp vụ kinh tế có liên quan
2. Ở nghiệp vụ 9, nếu theo quyết định của cấp có thẩm quyền quyết định chênh lệch thu chi theo đơn đặt hàng của Nhà nước được xử lý như sau:
  - Lập quỹ cơ quan 40% trong đó:

+ Quỹ khen thưởng	10%
+ Quỹ phúc lợi	10%



- + Quỹ phát triển hoạt động sự nghiệp 10%
- + Quỹ Ổn định thu nhập 10%
- Bổ sung kinh phí hoạt động sự nghiệp : 60%

**LỜI GIẢI ĐỀ NGHỊ:** (Đvt: 1.000đ)

1. Nợ TK 112: 712.000 Nợ TK 635: 88.000 Có TK 465: 688.000 Ghi đơn: Có TK 008: 688.000	6a. NợTK 211; 198.000 Có TK 331: 198.000 6b. Nợ TK 635: 198.000 Có TK 466: 198.000
2. Nợ TK 635: 300.000 Có TK 152: 300.000	7.Nợ TK 635: 6.000 Có TK 643: 6.000
3. Nợ TK 635: 82.500 NợTK 152: 82.500 Có TK 112: 165.000	8. Nợ TK 465: 800.000 Có TK 5112: 800.000
4.NợTK 635: 60.000 Có TK 334: 60.000 - Nợ TK 635: 13.200 NợTK 334: 5.100 Có TK 332: 18.300	9. NợTK 5112: 767.500 Có TK 635; 767.500 - Nợ TK 5112: 32.500 Có TK 4213: 32.500
5. Nợ TK 635; 19.800 CóTK 111: 19.800	Nợ tK 5112: 32.500 Có TK 4311: 3.250 Có TK 4312: 3.250 Có TK 4313: 3.250 Có TK 4314: 3.250 Có TK 4612: 19.500

**Bài 2:** Tài liệu tại đơn vị HCSN M có tình hình tiếp nhận và sử dụng kinh phí dự án năm N như sau (đvt: 1.000).

- Ngày 10/3/N Nhận thông báo phân phối dự toán kinh phí dự án 1.250.000.
- Ngày 15/3/N Rút dự toán kinh phí dự án về quỹ tiền mặt để chi tiêu 1.250.000.
- Ngày 20/3/N Mua vật liệu cho thực hiện dự án đã trả bằng tiền mặt 250.000.
- Ngày 25/3/N Mua tài sản hữu hình để phục vụ cho việc thực hiện dự án 500.000, đã trả bằng tiền mặt.
- Ngày 30/3/N Lương phải trả cho hoạt động dự án 75.000
- Quyết toán kinh phí dự án năm N-1 được duyệt là 1.050.000, nguồn kinh phí được cấp là 1.125.000, số kinh phí sử dụng không hết đơn vị đã nộp vào kho bạc bằng tiền mặt.

**Yêu cầu:** Mở và ghi sổ các nghiệp vụ theo hình thức “Chứng từ ghi sổ” biết CTGS 15 ngày lập 1 lần.

**LỜI GIẢI ĐỀ NGHỊ:**

Chứng từ ghi sổ  
Số: 01  
Ngày 15 tháng 3 năm N (đvt: 1.000đ)

**Ngân hàng câu hỏi trắc nghiệm, bài tập, bài giải mẫu- Kế toán HCSN**

Trích yếu	Số hiệu tài khoản		Số tiền	Ghi chú
	Nợ	Có		
A	B	C	1	D
Rút dự toán kinh phí dự án về quỹ tiền mặt	111	462	1.250.000	
Đồng thời ghi có TK 009				
<b>Cộng</b>			<b>1.250.000</b>	

Chứng từ ghi sổ

Số: 02

Ngày 31 tháng 3 năm N

(đvt: 1.000đ)

Trích yếu	Số hiệu tài khoản		Số tiền	Ghi chú
	Nợ	Có		
A	B	C	1	D
Mua NVL cho hoạt động dự án	152	111	250.000	
Mua TSCĐ cho hoạt động dự án	211	111	500.000	
Nộp số kinh phí thừa cho kho bạc	462	111	75.000	
<b>Cộng</b>			<b>825.000</b>	

Chứng từ ghi sổ

Số: 03

Ngày 31 tháng 3 năm N

(đvt: 1.000đ)

Trích yếu	Số hiệu tài khoản		Số tiền	Ghi chú
	Nợ	Có		
A	B	C	1	D
Lương phải trả cho hoạt động dự án	662	334	75.000	
<b>Cộng</b>			<b>75.000</b>	

Chứng từ ghi sổ

Số: 04

Ngày 31 tháng 3 năm N

(đvt: 1.000đ)

Trích yếu	Số hiệu tài khoản		Số tiền	Ghi chú
	Nợ	Có		
A	B	C	1	D
Duyệt quyết toán kinh phí	462	662	1.050.000	
<b>Cộng</b>			<b>1.050.000</b>	

Sổ đăng ký chứng từ ghi sổ

(Đvt: 1.000đ)

## Ngân hàng câu hỏi trắc nghiệm, bài tập, bài giải mẫu- Kế toán HCSN

CTGS		Số tiền	CTGS		Số tiền
Số hiệu	Ngày tháng		Số hiệu	Ngày tháng	
01	15/3/N	1.250.000			
02	31/3/N	825.000			
03	31/3/N	75.000			
04	31/3/N	1.050.000			
<b>Cộng</b>		<b>3.200.000</b>	<b>Cộng</b>		

SỔ CÁI  
Tài khoản 462

(Đvt: 1.000đ)

NT ghi số	CTGS		Diễn giải	TK đối ứng	Số tiền		Ghi chú
	SH	NT			Nợ	Có	
A	B	C	D	E	1	2	G
			Dư đầu tháng			1.125.000	
15/3/N	01	15/3	Rút dự toán kinh phí dự án về quỹ tiền mặt	111		1.250.000	
31/3/N	02	31/3	Nộp số kinh phí thừa cho kho bạc	111	75.000		
31/3/N	04	31/3	Quyết toán kinh phí	662	1.050.000		
			Cộng phát sinh		<b>1.125.000</b>	<b>1.250.000</b>	
			Dư cuối tháng			<b>1.250.000</b>	

### IV- BÀI TẬP Củng cố kiến thức

**Bài 1: Tài liệu tại đơn vị HCSN M có tình hình tiếp nhận và sử dụng kinh phí dự án năm N như sau (đvt: 1.000đ, các tài khoản có số dư hợp lý)**

1. Nhận thông báo dự toán chi dự án 2.500.000
2. Rút dự toán chi dự án về quỹ tiền mặt để chi tiêu 2.500.000 trong đó kinh phí quản lý dự án 750.000.
3. Mua vật liệu cho thực hiện dự án đã trả bằng tiền mặt 250.000
4. Mua tài sản hữu hình để phục vụ cho việc thực hiện dự án 500.000, đã trả bằng tiền mặt.
5. Lương trả cho dự án 150.000, trong đó quản lý dự án là 23.500
6. Tính các khoản chi tiền mặt cho quản lý dự án là 75.000
7. Mua tài sản cố định phục vụ quản lý dự án 275.000 đã trả bằng tiền mặt.
8. Chi bằng tiền mặt cho:
  - Thực hiện dự án 15.450
  - Quản lý dự án: 18.750
9. Dịch vụ điện nước cho quản lý dự án là 11.500, thực hiện dự án 40.000 đã trả bằng tiền mặt.
10. Dịch vụ thuê văn phòng quản lý dự án phải trả đã trả bằng tiền mặt 55.000

**Yêu cầu:**

1. Định khoản và ghi tài khoản các nghiệp vụ.

- Quyết toán kinh phí dự án năm N được duyệt.
- Kinh phí và sử dụng kinh phí dự án năm tài chính N được quyết toán như thế nào nếu:
  - Kinh phí dự án được duyệt công nhận 95%
  - Chi Kinh phí dự án sai chế độ không được duyệt 5%

**Bài 2:** Cho tài liệu về thực hiện nguồn kinh phí theo đơn đặt hàng nhà nước tại một đơn vị hành chính sự nghiệp có thu trong tháng 3/N như sau (đvt: 1.000đ)

- Ngày 2/3 : Nhận kinh phí Nhà nước đặt hàng bằng lệnh chi tiền 300.000
- Ngày 5/3 : Xuất kho vật liệu sử dụng cho đơn đặt hàng 130.000
- Ngày 10/3 : Giá trị vật liệu mua ngoài chưa trả dùng trực tiếp cho đơn đặt hàng 50.000
- Ngày 15/3 : Mua một TSCĐ đưa vào sử dụng ngay theo nguyên giá 30.000 bằng nguồn kinh phí theo đơn đặt hàng của nhà nước. Tiền mua chưa thanh toán.
- Ngày 20/3 : Các chi phí phát sinh bằng tiền mặt 6.400, bằng chuyển khoản 8.000 sử dụng cho đơn đặt hàng.
- Ngày 30/3 : Tính lương phải trả công nhân viên 40.000.
- Ngày 30/3 : Trích BHXH, BHYT, KPCĐ, BHTN theo tỷ lệ quy định (32,5%).
- Ngày 30/3 : Thanh toán tạm ứng cho nhân viên thực hiện đơn đặt hàng 8.000
- Ngày 31/3 : Hoàn thành đơn đặt hàng được nghiệm thu theo giá thanh toán 300.000
- Ngày 31/3 : Kết chuyển chi phí thực tế thực hiện đơn đặt hàng để xác định chênh lệch thu chi.

**Yêu cầu:**

- Định khoản các nghiệp vụ trên.
- Mở và ghi sổ các nghiệp vụ theo hình thức “Chứng từ ghi sổ” biết CTGS được lập 10 ngày 1 lần.
- Nếu ở nghiệp vụ 10 chênh lệch thu lớn hơn chi theo đơn đặt hàng của Nhà nước, tiến hành trích lập quỹ cơ quan trong đó 1/2 vào quỹ khen thưởng 5, 1/2 vào quỹ phúc lợi.

**Bài 3:** Cho tài liệu tại một đơn vị HCSN liên quan đến việc trích nộp các quỹ như sau (ĐVT 1.000đ)

**I - Số dư đầu kỳ của tài khoản 431: 18.000, trong đó:**

TK 4311: 2.000      TK 4312: 2.000      TK 4313: 4.000      TK 4314: 10.000

**II - Các nghiệp vụ phát sinh trong kỳ:**

- Nhận được quyết định của cấp trên về phân phối quỹ khen thưởng cho đơn vị 15.000.
- Kết chuyển chênh lệch thu chi các hoạt động để bổ sung quỹ:
  - Quỹ phúc lợi: 2.000
  - Quỹ phát triển hoạt động sự nghiệp: 3.000
- Tạm trích các quỹ tính vào chi hoạt động:
  - Quỹ phúc lợi: 2.000
  - Quỹ khen thưởng: 2.000
  - Quỹ ổn định thu nhập: 3.000
  - Quỹ phát triển hoạt động sự nghiệp: 5.000
- Chi phúc lợi cho CBCNV bằng tiền mặt: 2.000
- Chi khen thưởng cho CBCNV từ quỹ khen thưởng: 3.000
- Có quyết định chi tăng thêm thu nhập từ quỹ ổn định thu nhập cho CBCNV 4.000

7. Dùng tiền gửi kho bạc mua thiết bị theo giá thanh toán 11.000, bao gồm thuế 10%. Chi phí vận chuyển, lắp đặt, chạy thử đó chi bằng tiền mặt 500. Thiết bị này được đầu tư bằng quỹ phát triển hoạt động sự nghiệp

8. Chi quỹ phúc lợi cho nhân viên đi tham quan nghỉ mát 12.500.

9. Chuyển quỹ cơ quan sang nguồn kinh phí đầu tư XDCB để thực hiện trang bị thiết bị mới cho đơn vị 6.000.

10. Nhận viện trợ bằng tiền gửi ngân hàng từ tổ chức nước ngoài ghi tăng quỹ phúc lợi tại đơn vị 12.000.

**Yêu cầu:**

1. Định khoản các nghiệp vụ kinh tế phát sinh.
2. Nếu ở nghiệp vụ 7 TSCĐ được dùng cho SXKD, bộ phận tính thuế GTGT theo phương pháp khấu trừ thì kế toán định khoản như thế nào ?
3. Nghiệp vụ 1 ở đơn vị cấp trên định khoản như thế nào ?

**Bài 4: Tài liệu tại đơn vị SNCT trong năm tài chính N có tình hình kinh phí hoạt động và chi tiêu kinh phí như sau (đvt: 1.000đ)**

**I - Số dư ngày 1/12/N:**

- TK461: 1.053.000 (4611: 270.000; 4612: 783.000)
- TK661 1.053.000 (6611: 270.000; 6612: 783.000)
- Các tài khoản khác có số dư hợp lý

**II - Các nghiệp vụ tháng 12/N.**

1. Rút dự toán kinh phí hoạt động quý IV/N về TGKB 1.350.000
2. Bổ sung kinh phí hoạt động năm N bằng nguồn thu sự nghiệp đã có chứng từ ghi thu, ghi chi 6.075.000
3. Nhận cấp phát theo lệnh chi tiền là 33.750
4. Chi lương cho nhân viên
  - Chi lương cho viên chức trong đơn vị: 675.000
  - Chi lương cho lao động hợp đồng: 202.500
  - Các khoản phải nộp theo lương ghi chi: 114.750
5. Chi trả phụ cấp khác cho lao động trong đơn vị ngoài dự toán kinh phí hoạt động được ghi chi hoạt động thường xuyên 4.455.000
6. Học bổng phải trả cho sinh viên theo quyết định là 1.890.000 trong đó chi bằng dự toán kinh phí hoạt động 270.000
7. Chi điện nước bằng TGKB 27.000, chi nộp điện thoại bằng tiền mặt 20.250
8. Xuất dùng cụ lâu bền cho hoạt động thường xuyên 10.800
9. Mua máy vi tính văn phòng cho hoạt động thường xuyên 63.450 chưa trả tiền, đã bàn giao sử dụng.
10. Quyết toán kinh phí năm tài chính N chưa được duyệt kết chuyển kê duyệt trong năm (N+1)

**Yêu cầu:**

1. Định khoản các nghiệp vụ trên.
2. Số kinh phí năm trước nếu được duyệt trong năm báo cáo sẽ hạch toán như thế nào?
3. Quyết toán kinh phí năm tài chính N được duyệt sẽ hạch toán như thế nào?

**Bài 5:** Tài liệu cho tại đơn vị sự nghiệp G (đvt: 1.000đ, các tài khoản khác có số dư hợp lý):

**I. Tình hình kinh phí và sử dụng kinh phí ngày 1/10/N.**

TK 461: 1.996.800 (4611: 512.000; 4612: 1.484.800 )

TK 661 1.996.800 (6611: 512.000; 6612: 1.484.800)

Các tài khoản khác có số dư hợp lý

**II. Nghiệp vụ phát sinh trong tháng 10/N:**

1. Ngày 2/10 Rút dự toán kinh phí hoạt động về tài khoản TGKB 2.560.000
2. Ngày 3/10 Bổ sung kinh phí hoạt động từ nguồn thu sự nghiệp đã có chứng từ ghi thu, ghi chi 11.520.000
3. Ngày 10/10 Nhận cấp phát kinh phí theo lệnh chi tiền 64.000
4. Ngày 15/10 Chi hoạt động thường xuyên phát sinh trong kỳ gồm:
  - Lương lao động thuộc quỹ lương phải trả: 1.024.000
  - Lương cho lao động hợp đồng phải trả: 384.000
  - Các khoản phải nộp theo lương ghi chi: 174.080
5. Ngày 20/10 Các khoản chi khác phát sinh:
  - Chi thanh toán tiền học bổng cho sinh viên theo quyết định: 3.584.000
  - Chi trả điện nước cho HĐTX bằng TGKB 51.200, bằng tiền mặt 38.400
  - Xuất dùng công cụ lâu bền cho hoạt động: 20.480
6. Ngày 22/10 Mua máy vi tính văn phòng cho HĐTX: 202.240 trả bằng TGKB, đã bàn giao cho sử dụng.
7. Ngày 25/10 Cấp phát kinh phí cho đơn vị phụ thuộc bằng TGKB là: 217.600
8. Ngày 30/10 Chi kinh phí tháng trước đã được duyệt y theo thực tế chi kết chuyển chờ duyệt.
9. Ngày 30/10 Kinh phí kết chuyển chờ duyệt trong kỳ sau.

**Yêu cầu:**

1. Định khoản và ghi tài khoản các nghiệp vụ trên.
2. Mở và ghi sổ theo hình thức "Chứng từ ghi sổ" biết định kỳ 15 ngày lập CTGS 1 lần.
3. Quyết toán kinh phí tháng 10/N được duyệt sẽ hạch toán như thế nào?

**Bài 6:** Tại đơn vị HCSN Q có tài liệu sau về kinh phí dự án và sử dụng kinh phí dự án tháng 12/N như sau: (đvt: 1.000đ)

1. Ngày 1/12 Nhận dự toán kinh phí dự án được giao 1.800.000, trong đó dự toán kinh phí quản lý dự án 30%, thực hiện dự án 70%.
2. Ngày 5/12 Rút dự toán kinh phí dự án về quỹ tiền mặt để chi tiêu, trong đó: dự toán kinh phí quản lý dự án 270.000, dự toán kinh phí thực hiện dự án là 630.000.
3. Ngày 10/12 Mua vật liệu cho thực hiện dự án chi bằng tiền mặt 160.000, trả bằng dự toán kinh phí thực hiện dự án rút thanh toán 180.000.

4. Ngày 12/12 Mua TSCĐ hữu hình cho thực hiện dự án 720.000, trong đó trả bằng tiền mặt 40%, trả bằng dự toán kinh phí rút 60%.
5. Ngày 20/12 Lương phải trả cho dự án 54.000, trong đó quản lý dự án là 8.100, thực hiện dự án 45.900.
6. Ngày 25/12 Tính các khoản chi mua vật liệu dùng trực tiếp cho quản lý dự án 54.000 (bằng tiền mặt 30%, bằng dự toán kinh phí 70%)
7. Ngày 27/12 Mua thiết bị cho quản lý dự án 378.000, trong đó chi bằng tiền mặt 189.000, còn lại trả bằng dự toán kinh phí dự án rút thanh toán.
8. Ngày 30/12 Dịch vụ điện nước đã chi:
  - Bằng tiền mặt cho quản lý dự án 16.200, cho thực hiện dự án 36.000
  - Rút dự toán kinh phí trả tiền dịch vụ mua cho quản lý dự án 16.200, thực hiện dự án 36.000
9. Ngày 30/12 Dịch vụ thuê văn phòng quản lý dự án đã chi trả trực tiếp bằng tiền mặt là 19.800, bằng dự toán kinh phí dự án rút là 27.900.
10. Ngày 31/12 Quyết toán kinh phí dự án được duyệt, kết chuyển chi dự án sang nguồn kinh phí dự án.

**Yêu cầu:**

1. Định khoản các nghiệp vụ trên.
2. Nếu kinh phí dự án và chi dự án được duyệt trong năm sau thì hạch toán như thế nào?
3. Mở và ghi sổ theo hình thức “Chứng từ ghi sổ” biết định kỳ 10 ngày lập 1 lần.

**CHƯƠNG 8: KẾ TOÁN THU CHI TRONG ĐƠN VỊ SỰ NGHIỆP**

**I - LỰA CHỌN PHƯƠNG ÁN TRẢ LỜI ĐÚNG NHẤT**

**TRẢ LỜI:**

<b>Câu</b>	<b>1</b>	<b>2</b>	<b>3</b>	<b>4</b>	<b>5</b>	<b>6</b>	<b>7</b>	<b>8</b>	<b>9</b>	<b>10</b>
<b>Trả lời</b>										
<b>Câu</b>	<b>11</b>	<b>12</b>	<b>13</b>	<b>14</b>	<b>15</b>	<b>16</b>	<b>17</b>	<b>18</b>	<b>19</b>	<b>20</b>
<b>Trả lời</b>										
<b>Câu</b>	<b>21</b>	<b>22</b>	<b>23</b>	<b>24</b>	<b>25</b>					
<b>Trả lời</b>										

**1. Khi phát sinh các khoản chi phí bằng tiền mặt dùng cho hoạt động sự nghiệp, kế toán hạch toán**

- a. Nợ TK 6612/Có 152
- b. Nợ TK 631/Có TK 334
- c. Nợ TK 662/Có 111
- d. Nợ TK 6612/Có TK111

**2. Khi tính lương phải trả dùng cho hoạt động dự án, kế toán hạch toán vào tài khoản**

- a. TK 6612
- b. TK 662
- c. TK 631
- d. TK 635

**3. Khi xuất dùng công cụ dụng cụ thuộc loại phân bổ nhiều lần, kế toán hạch toán**

- a. Nợ TK 643/Có TK 153
- b. Nợ TK 6621/Có TK 643
- c. Nợ TK 6612/Có TK 153
- d. Không có đáp án nào đúng

**4. Khi phân bổ giá trị công cụ dụng cụ vào chi phí hoạt động kinh doanh, kế toán hạch toán**

- a. Nợ TK 6612/Có TK 643
- b. Nợ TK 631/Có TK 643
- c. Nợ TK 662/Có TK 643
- d. Nợ TK 635/Có TK 643

**5. Khi kết chuyển chi sự nghiệp năm nay về chi sự nghiệp năm trước, kế toán phản ánh vào**

- a. Bên Nợ TK 6613
- b. Bên Có TK 6611
- c. Bên Nợ TK 6611
- d. Bên Có TK 6612

**6. Năm nay khi quyết toán kinh phí sự nghiệp của năm trước được duyệt kế toán phản ánh**

- a. Nợ TK 4611/Có TK 6611
- b. Nợ TK 4612/Có TK 6612
- c. Nợ TK 4613/Có TK 6613
- d. Cả ba đáp án trên đều đúng



- 7. Số chi sự nghiệp không được duyệt kế toán phản ánh vào tài khoản**
- TK 631
  - TK 6612
  - TK 3111
  - TK 3118
- 8. Khi quyết toán kinh phí dự án được duyệt, kế toán hạch toán**
- Nợ TK 662/Có TK 462
  - Nợ TK 462/Có TK 662
  - Nợ TK 465/Có TK 635
  - Cả ba đáp trên đều đúng
- 9. Khoản thu theo đơn đặt hàng được nghiệm thu theo tổng giá thanh toán, kế toán hạch toán**
- Nợ TK 5112/Có TK 635
  - Nợ TK 465/Có TK 5112
  - Nợ TK 635/Có TK 465
  - Cả ba đáp trên đều sai
- 10. Kết chuyển chi phí theo đơn đặt hàng trong kỳ, kế toán hạch toán**
- Nợ TK 5112/Có TK 635
  - Nợ TK 465/Có TK 5112
  - Nợ TK 635/Có TK 465
  - Cả ba đáp trên đều sai
- 11. Kinh phí sự nghiệp năm trước còn thừa được kết chuyển sang nguồn kinh phí hoạt động năm nay, kế toán phản ánh vào**
- Bên Có TK 4612
  - Bên có TK 4613
  - Bên có TK 4611
  - Bên Có TK 462
- 12. Khi thu phí, lệ phí, khoản thu này hạch toán vào tài khoản**
- TK 5111
  - TK 5112
  - TK 5118
  - TK 531
- 13. Khi xuất kho thành phẩm để bán, giá vốn của thành phẩm hạch toán vào**
- Bên Có TK 531
  - Bên Nợ TK 531
  - Bên Có TK 631
  - Bên Nợ TK 631
- 14. Khi xuất bán thành phẩm thuộc hoạt động kinh doanh, đơn vị hạch toán thuế theo PP khấu trừ, doanh thu được ghi nhận**
- Là giá chưa có thuế GTGT
  - Là giá bao gồm cả thuế GTGT
  - Bên Có TK 531
  - a và c
- 15. Chênh lệch thu lớn hơn chi thuộc hoạt động kinh, kế toán kết chuyển vào**
- Bên Nợ TK 4212
  - Bên Có TK 4212
  - Bên Nợ TK 4211

d. Bên Có TK 4211

**16. Chi phí bán hàng và chi phí quản lý thuộc hoạt động kinh doanh trong đơn vị hành chính sự nghiệp, kế toán hạch toán vào**

- a. TK 6612
- b. TK 531
- c. TK 631
- d. TK 662

**17. Đối với những sản phẩm xuất bán thẳng không qua kho, kế toán phản ánh**

- a. Nợ TK 531/có TK 631
- b. Nợ TK531/Có TK 1551
- c. Nợ TK531/Có TK 1552
- d. Cả ba đáp trên đều đúng

**18. Chiết khấu thanh toán mà bên mua được hưởng khi thanh toán sớm tiền hàng đối với hoạt động kinh doanh, kế toán phản ánh vào**

- a. Nợ TK 631
- b. Nợ TK 531
- c. Nợ TK 635
- d. Có TK 531

**19. Chênh lệch thu nhỏ hơn theo đơn đặt hàng kế toán phản ánh vào**

- a. Bên Nợ TK 4213
- b. Bên Có TK 4213
- c. Bên Có TK 4212
- d. Bên Nợ TK 4212

**20. Khi nhận viện trợ bổ sung kinh phí hoạt động sự nghiệp, kế toán chưa nhận chứng từ thông qua kho bạc, kế toán phản ánh vào**

- a. Bên Nợ TK 521
- b. Bên Có TK 521
- c. Bên Nợ TK 4612
- d. Bên Có TK 4612

**21. Các khoản thu phí, lệ phí để lại sử dụng cho hoạt động sự nghiệp nhưng đã có chứng từ thông qua kho bạc, kế toán phản ánh**

- a. Nợ TK 5111/Có TK 4612
- b. Nợ TK 5111/Có TK 521
- c. Nợ TK 5111/ Có TK 462
- d. Nợ TK 521/Có TK 4612

**22. Khi thanh lý nhượng bán tài sản, khoản thu về thanh lý nhượng bán được phản ánh vào tài khoản**

- a. Bên Có TK 5112
- b. Bên Có TK 531
- c. Bên Có TK 5118
- d. Bên Có TK 5111

**23. Nội dung nào sau đây không đúng khi nói về tài khoản 643 – Chi phí trả trước**

- a. Phản ánh giá trị công cụ dụng cụ xuất dùng tham gia vào nhiều niên độ kế toán
- b. Số tiền trả trước tiền thuê cho nhiều năm
- c. Chi phí sửa chữa lớn TSCĐ phân bổ nhiều kỳ
- d. Tài khoản này cuối kỳ không có số dư

**24. Nội dung nào sau đây đúng khi nói về tài khoản 661 – Chi hoạt động**

- a. Phản ánh các khoản chi của chương trình, dự án
- b. Phản ánh các khoản chi hoạt động sản xuất kinh doanh
- c. Phản ánh các khoản chi theo đơn đặt hàng của Nhà Nước
- d. Tập hợp các khoản chi phí chi thường xuyên và không thường xuyên trong đơn vị

sự nghiệp

**25. Nội dung nào sau đây không đúng khi nói về tài khoản 511 – Các khoản thu**

- a. Phản ánh các khoản thu từ hoạt động sản xuất kinh doanh
- b. Phản ánh các khoản thu phí, lệ phí
- c. Phản ánh các khoản thu theo đơn đặt hàng của Nhà Nước
- d. Phản ánh các khoản thu khác

**II - LỰA CHỌN PHƯƠNG ÁN TRẢ LỜI ĐÚNG SAI CHO MỖI VẤN ĐỀ SAU**

**TRẢ LỜI:**

<b>Câu</b>	<b>1</b>	<b>2</b>	<b>3</b>	<b>4</b>	<b>5</b>	<b>6</b>	<b>7</b>	<b>8</b>	<b>9</b>	<b>10</b>
<b>Trả lời</b>										
<b>Câu</b>	<b>11</b>	<b>12</b>	<b>13</b>	<b>14</b>	<b>15</b>	<b>16</b>	<b>17</b>	<b>18</b>	<b>19</b>	<b>20</b>
<b>Trả lời</b>										
<b>Câu</b>	<b>21</b>	<b>22</b>	<b>23</b>	<b>24</b>	<b>25</b>					
<b>Trả lời</b>										

1. Khi xác định số thuế xuất khẩu phải nộp (hoạt động kinh doanh, hạch toán thuế theo PP trực tiếp, kế toán ghi nhận Nợ TK 531/Có TK 3337
2. Khi thu lãi trái phiếu đối với hoạt động kinh doanh kế toán phản ánh vào tài khoản 5118
3. Chênh lệch thu nhỏ hơn chi thuộc hoạt động kinh doanh, kế toán phản ánh Nợ TK 4212/Có TK 531
4. Khi nhập kho sản phẩm thuộc hoạt động sản xuất kinh doanh kế toán phản ánh Nợ TK 1552/Có TK 631
5. Khi xuất bán thành phẩm để bán giá vốn của thành phẩm xuất bán được phản ánh vào Bên Nợ TK 531
6. Khoản viện trợ bổ sung kinh phí dự án khi nhận được chứng từ qua ngân sách kế toán phản ánh Nợ TK 521/Có TK 4612
7. Khoản thu phí, lệ phí để lại khi chưa có chứng từ qua ngân sách, kế toán phản ánh vào Bên Có TK 521
8. Chi phí cho thanh lý nhượng bán tài sản kế toán phản ánh vào tài khoản tài khoản 6612
9. Số thu về thanh lý, nhượng bán TSCĐ kế toán phản ánh vào Bên Có TK 5118
10. Đối với TSCĐ cố định thiếu mất dùng cho hoạt động sự nghiệp, trong trường hợp không đòi được kế toán phản ánh Nợ TK 3118/Có TK 5118
11. Khi thanh lý nhượng bán TSCĐ dùng cho hoạt động kinh doanh, bút toán xóa số tài sản kế toán hạch toán giá trị còn lại vào bên Nợ TK 5118
12. Chênh lệch thu nhỏ hơn chi khi thanh lý nhượng bán TSCĐ cố định thuộc hoạt động kinh doanh, kế toán phản ánh Nợ TK 4212/ Có TK 5118
13. Khi thu lãi tiền gửi, lãi cho vay từ chương trình dự án, kế toán phản ánh vào Bên Có TK 5118
14. Khi xác định một khoản lãi đầu tư cổ phiếu chưa thu được kế toán phản ánh Nợ TK 3118/Có TK 531

15. Cuối kỳ kế toán tiến hành phân bổ lãi trả trước của khoản đầu tư trái phiếu, kế toán phản ánh Nợ TK 531/ Có TK 3318
16. Chênh lệch thu nhỏ hơn chi của hoạt động đơn đặt hàng, kế toán phản ánh Nợ TK 5112/có TK 4213
17. Khi xác định số phí, lệ phí phải nộp lên cho ngân sách Nhà Nước, kế toán phản ánh Nợ TK 5111/ Có TK 112
18. Xác định số phí, lệ phí mà cấp dưới phải nộp lên cấp trên, kế toán đơn vị cấp trên ghi Nợ TK 5111/ có TK 342
19. Tài khoản 642 không có số dư cuối kỳ
20. Tài khoản 531 có số dư cuối kỳ
21. Khi các khoản chi phí đã xác định tập hợp cho từng đối tượng thì không cần phải sử dụng tài khoản 642
22. Thời gian phân bổ vào chi phí từ tài khoản 643 là từ 2 đến 3 năm
23. Cuối kỳ kết chuyển chi phí cho đơn đặt hàng, kế toán hạch toán Nợ TK 5112/Có TK 635
24. Khi quyết toán kinh phí dự án được phê duyệt kế toán hạch toán Nợ TK 662/Có TK 462
25. Năm nay khi quyết toán kinh phí hoạt động của năm trước được duyệt, kế toán hạch toán Nợ TK 4611/Có TK 6611

### **III- BÀI TẬP MẪU CÓ LỜI GIẢI**

**Bài 1:** Cho tài liệu tại đơn vị sự nghiệp Y (ĐVT 1.000đ)

#### ***I - Số dư đầu tháng 12 của 1 số tài khoản***

TK 461(2) 1.600.000

TK 661(2) 1.600.000

Các tài khoản khác có số dư bất kỳ

#### ***II - Các nghiệp vụ phát sinh trong tháng.***

1. Rút dự toán chi sự nghiệp về quỹ tiền mặt 800.000, mua vật liệu về dùng trực tiếp cho hoạt động sự nghiệp với giá cả thuế GTGT 10% là 165.000, mua vật liệu về nhập kho cả thuế GTGT 10% là 110.000
2. Bổ sung kinh phí hoạt động thường xuyên từ khoản thu phí, lệ phí là 120.000
3. Tính ra lương phải trả cho lao động thuộc bộ phận sự nghiệp 180.000, trích các khoản theo lương theo tỷ lệ quy định (32,5%)
4. Sửa chữa lớn TSCĐ thuê ngoài nhận bàn giao thuộc hoạt động sự nghiệp, tổng giá trị công tác sửa chữa lớn thuê ngoài theo tổng giá thanh toán cả thuế GTGT 10% là 198.000. Chi phí sửa chữa lớn phân bổ vào 5 tháng kể từ tháng hiện tại.
5. Phân bổ giá trị công cụ dùng cụ cho hoạt động sự nghiệp tháng này biết đây là loại dùng cụ thuộc loại phân bổ 4 tháng, giá trị dùng cụ xuất kho tại thời điểm ban đầu là 20.000
6. Cuối năm, giá trị vật liệu hiện còn tồn kho thuộc kinh phí hoạt động sự nghiệp năm hiện tại có giá trị 55.000
7. Căn cứ bảng kê xác nhận khối lượng công tác sửa chữa lớn TSCĐ cho bộ phận sự nghiệp đã hoàn thành tính đến thời điểm 31/12 là 90.000
8. Bảng kê xác nhận khối lượng công tác XD CB đã thi công tính đến thời điểm 31/12 quyết toán vào kinh phí hoạt động sự nghiệp năm N là 300.000
9. Bộ phận XD CB bàn giao công trình nhà văn phòng thuộc bộ phận sự nghiệp, tổng giá trị quyết toán công trình là 400.000, biết 70% giá trị công trình đã được quyết toán vào kinh phí sự nghiệp năm trước

10. Cuối năm kết chuyển kinh phí và chi kinh phí sự nghiệp chi duyệt năm sau

**Yêu cầu:**

1. Định khoản các nghiệp vụ kinh tế phát sinh.
2. Sang năm sau nếu báo cáo quyết toán được duyệt:
  - Đơn vị được chấp nhận 90% khoản chi thực tế
  - 10% chi thực tế sai phải xử lý thu hồi.
  - Kinh phí thừa ghi tăng kinh phí sự nghiệp năm hiện tại.

3. Tại nghiệp vụ 6, nếu sang năm xuất nguyên vật liệu thuộc kinh phí của năm trước ra để sử dụng thì kế toán hạch toán như thế nào?

**Lời giải**

1. Nợ TK 111: 800.000 Nợ Tk 6612: 165.000 Nợ TK 152: 110.000 Có TK 4612: 1.075.000	7. Nợ TK 6612: 90.000 Có TK 3372: 90.000
2. Nợ TK 5111 : 120.000 Có TK 461 : 120.000	8. Nợ TK 6612: 300.000 Có TK 3373: 300.000
3. Nợ TK 6612: 180.000 Có TK 334: 180.000 - Các khoản trích theo lương Nợ TK 6612: 41.400 Nợ TK 334: 17.100 Có TK 332: 58.500	9. NợTK 211: 400.000 Có TK 2413: 400.000 - Chuyển nguồn Nợ TK 3373: 280.000 Nợ TK 6612: 120.000 Có TK 466: 400.000
4. Nợ TK 2413: 198.000 Có TK 3311: 198.000 - Phân bổ trong 5 tháng Nợ TK 643: 198.000 Có TK 2413: 198.000 - Phân bổ ngay trong tháng này Nợ TK 6612: 39.600 Có TK 643: 39.600	10. - Kết chuyển chi Nợ TK 6611: 2.596.000 Có TL 6612: 2.596.000 - Kết chuyển nguồn Nợ T 4612 : 2.795.000 Có TK 4611 : 2.795.000
5. Nợ TK 6612: 5.000 Có TK 643: 5.000	* Sang năm sau được duyệt 90 % Nợ TK 4611 : 2.336.400 Có TK 6611 : 2.336.400 - Số không được duyệt Nợ TK 3118 : 259.600 Có TK 6611 : 259.600 - Kinh phí thừa chuyển năm nay Nợ TK 4611 : 458.600 Có TK 4612 : 458.600
6. Nợ TK 6612: 55.000 Có TK 3371: 55.000	Yêu cầu 3 Nợ TK 3371 : 55.000 Có TK 152 : 55.000

**Bài 2 : Có tài liệu tại một đơn vị hành chính sự nghiệp có thu D tháng 6/N như sau Đơn vị hạch toán thuế GTGT theo PP khấu trừ (ĐVT: 1000đ)**

1. Ngày 1/6 Chi phí khấu hao TSCĐ của hoạt động SXKD là 15.500.
2. Ngày 3/6 Chi phí tiền điện mua ngoài cho hoạt động SXKD phải trả theo giá chưa có thuế GTGT 10% là 220.000.

3. Ngày 6/6 Chi phí tiền lương phải trả cho hoạt động SXKD là 94.800
4. Ngày 10/6 Trích các quỹ phải nộp theo lương tính cho chi phí SXKD 23%
5. Ngày 11/6 Cuối kỳ tính giá thành thực tế 10.000 sản phẩm hoàn thành nhập kho. Biết sản phẩm dở dang đầu kỳ là 5.000 và cuối kỳ là 12.000.

**Yêu cầu:** Vào chứng từ ghi sổ, vào sổ đăng ký chứng từ ghi sổ, sổ cái kế toán tài khoản 631 theo hình thức chứng từ ghi sổ. (Biết chứng từ ghi sổ được lập 5 ngày 1 lần)

**Chứng từ ghi sổ**

**Số:01**

Ngày 5 tháng 6 năm N

Trích yếu	Số hiệu tài khoản		Số tiền	Ghi chú
	Nợ	Có		
A	B	C	1	D
Chi phí khấu hao	631	214	15.500	
<b>Cộng</b>			<b>15.500</b>	

**Chứng từ ghi sổ**

**Số:02**

Ngày 5 tháng 6 năm N

Trích yếu	Số hiệu tài khoản		Số tiền	Ghi chú
	Nợ	Có		
A	B	C	1	D
Chi phí tiền điện	631	331	200.000	
	3113	331	20.000	
<b>Cộng</b>			<b>220.000</b>	

**Chứng từ ghi sổ**

**Số:03**

Ngày 10 tháng 6 năm N

Trích yếu	Số hiệu tài khoản		Số tiền	Ghi chú
	Nợ	Có		
A	B	C	1	D
Chi phí tiền lương	631	334	94.800	
Các khoản trích theo lương	631	332	21.804	
<b>Cộng</b>			<b>116.604</b>	

**Chứng từ ghi sổ**

**Số:04**

**Ngày 15 tháng 6 năm N**

<b>Trích yếu</b>	<b>Số hiệu tài khoản</b>		<b>Số tiền</b>	<b>Ghi chú</b>
	<b>Nợ</b>	<b>Có</b>		
<b>A</b>	<b>B</b>	<b>C</b>	<b>1</b>	<b>D</b>
Nhập kho	155	631	325.104	
<b>Cộng</b>			<b>325.104</b>	

**Sổ đăng ký chứng từ ghi sổ  
Thang 6/N**

Chứng từ ghi sổ		Số tiền	Chứng từ ghi sổ		Số tiền
Số hiệu	Ngày, tháng		Số hiệu	Ngày, tháng	
01	5/6	15.500			
02	5/6	220.000			
03	10/6	116.604			
04	15/6	325.104			
	<b>Cộng</b>	<b>677.208</b>		<b>Cộng</b>	

**Sổ cái  
Tháng 6/N  
Tài khoản 631**

Ngày tháng ghi sổ	Chứng từ		Diễn giải	Số hiệu tài khoản	Số tiền		Ghi chú
	Số hiệu	Ngày tháng			Nợ	Có	
			<b>Dư đầu kỳ</b>		<b>5.000</b>		
5/6	01	5/6	Khấu hao	214	15.500		
5/6	02	5/6	Chi phí dịch vụ mua ngoài	331	200.000		
10/6	03	10/6	Tính lương	334	94.800		
			Các khoản theo lương	332	21.804		
15/6	04	15/6	Nhập kho	155		325.104	
			<b>Cộng phát sinh</b>		<b>332.104</b>	<b>325.104</b>	
			<b>Dư cuối kỳ</b>		<b>12.000</b>		



#### **IV - BÀI TẬP Củng cố kiến thức**

**Bài 1: Có tài liệu tại 1 đơn vị hành chính sự nghiệp có thu K có tình hình kinh doanh trong tháng 5/N như sau (ĐVT 1000đ). Đơn vị hạch toán thuế GTGT theo PP khấu trừ**

**I - Tổng đầu kỳ:** Chi phí kinh doanh sản xuất dở dang 70.000

**II - Chi phí phát sinh tháng 5/N :**

1. Chi phí khấu hao TSCĐ thuộc bộ phận sản xuất sản phẩm là 20.000
2. Chi phí điện, điện thoại mua ngoài dùng cho sản xuất sản phẩm cả thuế GTGT 10% là 22.000.
3. Xuất quỹ tiền mặt tạm ứng cho nhân viên A là 180.000 để đi mua hàng
4. Chi phí tiền lương phải trả cho công nhân sản xuất sản phẩm là 50.000. Trích các khoản theo lương theo tỷ lệ qui định (32,5%)
5. Nhượng bán TSCĐ kinh doanh, nguyên giá theo giá là: 700.000, KH lũy kế: 100.000, giá bán TSCĐ cả thuế GTGT 10% là 880.000, khách hàng chưa thanh toán, chi phí nhượng bán TSCĐ chi bằng tiền mặt cả thuế GTGT 10% là: 5.500. Chênh lệch ghi bổ xung vốn kinh doanh.
6. Nhận được bảng kê thanh toán tạm ứng của nhân viên A
  - Mua một lô vật liệu với giá mua cả thuế GTGT 10% là 165.000, dùng trực tiếp để sản xuất sản phẩm
  - Chi phí vận chuyển bao gồm cả thuế GTGT 10% là 11.000
  - Số tiền còn lại nhân viên A nộp lại quỹ
7. Xuất vật liệu dùng cho sản xuất sản phẩm 600.000
8. Cuối kỳ tính giá thực tế 10.000 sản phẩm hoàn thành nhập kho. Biết chi phí SXKD dở dang cuối kỳ 30.000
9. Xuất bán 8.500 sản phẩm mang bán với đơn giá bán cả thuế GTGT 10% là 132, tiền chưa thu (biết thành phẩm đầu kỳ không có)
10. Xác định chênh lệch thu > chi kinh doanh và kết chuyển.

#### **Yêu cầu**

1. Định khoản kế toán các nghiệp vụ kinh tế phát sinh trên
2. Tại nghiệp vụ 5 nếu nhượng bán thuộc hoạt động sự nghiệp, chênh lệch thu chi do nhượng bán tài sản sẽ bổ sung kinh phí hoạt động sự nghiệp, kế toán hạch toán như thế nào?
3. Nếu toàn bộ sản phẩm hoàn thành không nhập kho mà bán hết với đơn giá cả thuế GTGT 10% là 132. Hãy xác định lại chênh lệch thu chi thuộc hoạt động kinh doanh và kết chuyển

**Bài 2: Cho tài liệu tại đơn vị sự nghiệp K (ĐVT 1.000đ)**

1. Rút dự toán thực hiện đơn đặt hàng của Nhà nước bằng TGNH 550.000, mua vật liệu dùng trực tiếp cho đơn đặt hàng với giá mua bao gồm cả thuế GTGT 10% là 165.000
2. Mua một lô vật liệu với giá mua cả thuế GTGT 10% là 275.000, số vật liệu này 1/2 dùng trực tiếp cho đơn đặt hàng, số còn lại chuyển về nhập kho, tiền hàng thanh toán bằng tiền gửi ngân hàng.
3. Xuất vật liệu sử dụng cho hoạt động theo đơn đặt hàng của Nhà nước 290.000.
4. Tính lương phải trả cho người lao động thực hiện đơn đặt hàng 80.000, trích các khoản theo lương theo tỷ lệ quy định (32,5%).
5. Tiền điện cho bộ phận thực hiện đơn đặt hàng theo giá cả thuế GTGT 10% là 33.000, thanh toán bằng tiền mặt

6. Phân bổ kỳ cuối giá trị dùng cụ xuất dùng cho thực hiện đơn đặt hàng, biết giá trị dùng cụ xuất kho là 21.000, phân bổ trong 2 tháng kế toán liên tiếp.

7. Công việc theo đơn đặt hàng của Nhà nước được hoàn thành bàn giao. Giá trị thanh toán đơn đặt hàng được Nhà nước chấp nhận 750.000

8. Thực hiện các bút toán kết chuyển chi phí cho đơn đặt hàng để xác định chênh lệch thu chi theo đơn đặt hàng của Nhà nước.

**Yêu cầu:**

1. Định khoản các nghiệp vụ kinh tế có liên quan

2. Ở nghiệp vụ 8, nếu theo quyết định của cấp có thẩm quyền quyết định chênh lệch thu chi theo đơn đặt hàng của Nhà nước được xử lý như sau:

- Lập quỹ khen thưởng 50%

- Bổ sung kinh phí hoạt động sự nghiệp : 50 %

Kế toán ghi định khoản như thế nào?

3. Nếu chênh lệch thu, chi của đơn đặt hàng, cấp trên quyết định bổ sung nguồn kinh phí hoạt động sự nghiệp thì kế toán hạch toán như thế nào?

**Bài 3: Cho tài liệu tại đơn vị sự nghiệp K (ĐVT 1.000đ)**

***I - Số dư đầu tháng 12 của 1 số tài khoản***

TK 461(2) 1.500.000

TK 661(2) 1.500.000

Các tài khoản khoản có số dư bất kỳ

***II- Các nghiệp vụ kinh tế phát sinh trong tháng 12***

1. Nhận phân phối dự toán chi hoạt động sự nghiệp 900.000

2. Rút dự toán kinh phí hoạt động sự nghiệp bằng một lô nguyên vật liệu là 300.000, bằng tiền gửi ngân hàng là 500.000

3. Rút tiền gửi ngân hàng mua một lô nguyên vật liệu với giá cả thuế GTGT 10% là 198.000, 1/3 số nguyên vật liệu nhập kho dùng cho hoạt động sự nghiệp, 2/3 dùng trực tiếp cho hoạt động sự nghiệp

4. Các khoản chi phí dịch vụ mua ngoài phát sinh dùng cho hoạt động sự nghiệp cả thuế GTGT 10% là 27.500, thanh toán bằng tiền mặt

5. Cấp kinh phí cho đơn vị cấp dưới bằng một TSCĐ nguyên giá là 160.000, hao mòn lũy kế là 20.000

6. Nhượng bán một TSCĐ dùng cho hoạt động sự nghiệp, nguyên giá là 500.000, hao mòn lũy kế là 150.000. Chi phí nhượng bán chi bằng tiền mặt với giá cả thuế GTGT 10% là 11.000. Số thu nhượng bán tài sản thu bằng tiền gửi ngân hàng là 420.000. Chênh lệch về nhượng bán tài sản bổ sung nguồn kinh phí hoạt động sự nghiệp.

7. Tính lương phải trả cho nhân viên thuộc hoạt động sự nghiệp là 620.000. Trích các khoản theo lương theo tỷ lệ quy định

8. Phân bổ giá trị dụng cụ vào chi phí kỳ này là 12.000

9. Quyết toán kinh phí của đơn vị cấp dưới được phê duyệt theo số đã cấp trong kỳ

10. Cuối năm kết chuyển kinh phí và chi kinh phí sự nghiệp chờ duyệt năm sau

**Yêu cầu**

1. Định khoản kế toán các nghiệp vụ kinh tế phát sinh trên

2. Sang năm sau nếu

- Quyết toán được duyệt 95% khoản chi thực tế

- 10% chi sai thực tế phải thu hồi

- Kinh phí thừa nộp lại cho ngân sách Nhà Nước bằng tiền mặt 1/2, số còn lại bổ sung kinh phí hoạt động năm nay thì kế toán hạch toán như thế nào?

3. Nếu nhượng bán tài sản dùng cho hoạt động sản xuất kinh doanh, đơn vị hạch toán thuế GTGT theo PP khấu trừ, chênh lệch thu, chi nhượng bán bổ sung vốn kinh doanh. Kế toán hạch toán như thế nào?

4. Hạch toán nghiệp vụ 5, 9 nếu đơn vị là cấp dưới.

**Bài 4: Có tài liệu tại một đơn vị sự nghiệp có hoạt động dự án diễn ra như sau (ĐVT: 1.000đ)**

1. Nhận dự toán chi dự án quý 4 là 1.200.000
2. Rút dự toán chi dự án về tài khoản tiền gửi ngân hàng là 800.000
3. Rút tiền gửi ngân hàng mua nguyên vật liệu trị giá cả thuế GTGT 10% là 110.000, dùng cho hoạt động dự án
4. Tính lương phải trả cho nhân viên làm dự án là 250.000. Trích các khoản theo lương theo tỷ lệ qui định
5. Rút dự toán chi dự án để chi lương là 180.000
6. Mua nguyên vật liệu dùng cho hoạt động dự án với tổng giá cả thuế GTGT 10% là 132.000, trong đó nhập kho là 1/2, số còn lại dùng trực tiếp cho hoạt động dự án. Tiền hàng thanh toán bằng dự toán chi dự án thực rút.
7. Nhận bằng kê thanh toán tạm ứng của nhân viên B
  - Mua vật liệu dùng trực tiếp hoạt động dự án là 198.000, trong đó thuế GTGT 10%
  - Số chi quá tạm ứng, đơn vị đã chi bổ sung bằng tiền mặt số tiền là 10.000
8. Phân bổ giá trị dụng cụ xuất dùng từ kỳ trước thuộc loại phân bổ 5 lần cho hoạt động dự án là 20.000. Chi phí tiền điện thoại, điện nước thanh toán bằng tiền mặt cả thuế GTGT 10% là 11.000
9. Nhận bàn giao từ phía nhà thầu một khối lượng xây dựng cơ bản đã hoàn thành với tổng trị giá cả thuế GTGT 10% là 330.000, tài sản được đầu tư bằng nguồn kinh phí dự án và đã đưa vào sử dụng. Đơn vị đã thanh toán cho bên nhận thầu sau khi trừ đi tiền ứng trước là 100.000 và 5% giữ lại bảo hành bằng tiền gửi ngân hàng. Tài sản sử dụng trong vòng 10 năm.
10. Kinh phí dự án và chi dự án được duyệt trong năm N 100%

**Yêu cầu:**

1. Định khoản các nghiệp vụ kinh tế phát sinh.
2. Nếu kinh phí dự án và chi dự án được chấp nhận theo báo cáo cụ thể:
  - Được duyệt chấp nhận 90 % tổng số chi thực tế.
  - Chi sai không được duyệt 10 %
  - Kinh phí thừa nộp nhà nước bằng tiền gửi ngân hàng

Kế toán ghi nhận trường hợp trên như thế nào?

**Bài 5: Có tài liệu tại một đơn vị sự nghiệp có thu, có hoạt động sản xuất kinh doanh như sau trong tháng 3/N, hạch toán thuế GTGT theo PP khấu trừ (ĐVT: 1.000đ)**

1. Ngày 2/3 Xuất bán một lô hàng hóa, giá bán bao gồm cả thuế GTGT 10% là 176.000, tiền hàng chưa thanh toán, giá vốn của lô hàng hóa là 120.000
2. Ngày 6/3 Nhập kho sản phẩm từ bộ phận sản xuất với giá vốn là 200.000
3. Ngày 15/3 Xuất kho bán thành phẩm với giá vốn là 150.000, giá bán bao gồm cả thuế GTGT 10% là 198.000, khách hàng thanh toán bằng tiền gửi ngân hàng.
4. Ngày 25/3 kết chuyển chi phí bán hàng và chi phí quản lý tập hợp trong kỳ là 32.000 để xác định kết quả kinh doanh
5. Ngày 31/3 Xác định chênh lệch thu, chi hoạt động kinh doanh và kết chuyển

**Yêu cầu:** Lập chứng từ ghi sổ, sổ đăng ký chứng từ ghi sổ, sổ cái tài khoản 531 (biết chứng từ ghi sổ được lập 15 ngày 1 lần)

